



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Hỏi và đáp về

CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU CHỐNG XÂM LƯỢC Ở VIỆT NAM



ST

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

Hỏi và đáp về

CÁC CUỘC

KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU

CHỐNG XÂM LƯỢC

Ở VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

PGS.TS. PHẠM VĂN LINH

Phó Chủ tịch Hội đồng

PHẠM CHÍ THÀNH

Thành viên

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

PHẠM TRƯỜNG KHANG

(Biên soạn)

**HỎI VÀ ĐÁP VỀ
CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA TIÊU BIỂU
CHỐNG XÂM LƯỢC Ở VIỆT NAM**

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

HÀ NỘI - 2016

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, nhân dân ta đã trải qua nhiều cuộc khởi nghĩa chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền độc lập cho dân tộc. Mỗi cuộc khởi nghĩa nổ ra với những thời gian, tính chất, phương thức,... khác nhau. Có những cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong thời gian ngắn, có cuộc khởi nghĩa phải tiến hành ròng rã hàng chục năm; có cuộc khởi nghĩa là tự phát, có cuộc khởi nghĩa lại diễn ra một cách có quy mô, bài bản. Các cuộc khởi nghĩa ấy đều được thực hiện bởi những người con của dân tộc có tình yêu quê hương, đất nước và ý chí, lòng căm thù giặc sâu sắc.

Nhằm giúp bạn đọc, đặc biệt là thế hệ trẻ hiểu rõ thêm về truyền thống đánh giặc giữ nước của ông cha ta, cũng như khơi dậy niềm tự hào dân tộc, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật xuất bản cuốn sách ***Hỏi và đáp về các cuộc khởi nghĩa tiêu biểu chống xâm lược ở Việt Nam*** do tác giả Phạm Trường Khang biên soạn.

Cuốn sách gồm 62 câu hỏi và trả lời, viết dưới dạng hỏi - đáp, sẽ tái hiện lại một cách khái quát nhất các cuộc khởi nghĩa chống giặc ngoại xâm tiêu biểu của dân tộc ta từ thời kỳ chống phong kiến phương Bắc cho đến Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945

giành chính quyền. Qua mỗi cuộc khởi nghĩa, chân dung của những vị thủ lĩnh tài ba, yêu nước, thương dân, sẵn sàng xả thân vì đất nước cũng sẽ được giới thiệu đến bạn đọc.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách.

Tháng 9 năm 2016

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT

LỜI NÓI ĐẦU

Theo cách hiểu thông thường, khởi nghĩa là đứng dậy, vì việc nghĩa mà dấy binh. Hoặc theo một định nghĩa khác, khởi nghĩa là hình thức đặc biệt của đấu tranh chính trị, một trong những phương thức đấu tranh cao nhất của dân tộc hay giai cấp bị áp bức, nhằm lật đổ bộ máy thống trị cũ, giành chính quyền.

Lịch sử Việt Nam đã ghi nhận nhiều cuộc khởi nghĩa chống xâm lược suốt mấy ngàn năm. Có cuộc khởi nghĩa chỉ diễn ra trong một thời gian, có cuộc khởi nghĩa phải tiến hành ròng rã hàng chục năm, trở thành một cuộc kháng chiến thực sự; có cuộc khởi nghĩa thành công, bảo vệ được thành quả lâu dài, dựng nên vương triều mới như vương triều Lê; có cuộc khởi nghĩa chỉ bảo lưu được thành quả trong một thời gian ngắn; có cuộc khởi nghĩa xuất phát là khởi nghĩa nông dân chống phong kiến, sau đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong đấu tranh bảo vệ đất nước như khởi nghĩa Tây Sơn với người anh hùng Nguyễn Huệ. Đặc biệt, chiến công của Bà Trưng, Bà Triệu thời

kỳ Bắc thuộc, khi dân tộc ta đang cố gắng xây nên tự chủ đã làm cho trang sử chống ngoại xâm của người Việt có những mốc son chói lọi. Gần đây hơn cả, các cuộc khởi nghĩa chống thực dân, đế quốc liên tiếp nổ ra cho thấy ý chí phản kháng và sức sống mãnh liệt của dân tộc ta.

Hy vọng cuốn sách sẽ giúp độc giả hiểu rõ thêm lịch sử chống xâm lược và cường quyền của dân tộc ta trong quá trình dựng nước và giữ nước.

TÁC GIẢ
PHẠM TRƯỜNG KHANG

Câu hỏi 1: Thời kỳ đấu tranh chống phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ nhất có cuộc khởi nghĩa nổi tiếng nào? Diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa này?

Trả lời:

Thời kỳ đấu tranh chống phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ nhất có cuộc khởi nghĩa nổi tiếng của Hai Bà Trưng.

Thời kỳ này, nước ta bị nhà Đông Hán đô hộ. Chính sách cai trị của nhà Hán rất hà khắc, nhân dân sống trong cảnh vô cùng thống khổ. Bấy giờ, Thái thú Tô Định đã giết chết Thi Sách, con quan Lạc tướng Chu Diên, chồng của Trưng Trắc, con quan Lạc tướng Mê Linh. Nợ nước thù nhà, tháng 3 năm 40, Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị lãnh đạo nhân dân đứng lên khởi nghĩa.

Tham gia cuộc khởi nghĩa này có rất nhiều nữ tướng. Theo tìm hiểu sơ bộ, có gần 60 nữ tướng trong cuộc khởi nghĩa này. Đó là các bà: Trưng Trắc, Trưng Nhị, Xuân Nương, Thiệu Hoa, Thánh Thiên, Lê Thị Hoa, Thục Côn, Nguyệt Nga, Bảo Chân (Ả Ròng), Phạm Thị Nga, Đỗ Thị Dung, Cự Nương, Ngọc Trinh (Ả Chạ), Quách A (Khâu Ni), Lê Chân, Vũ Thị Thục (Bát Nàn), Vương Thị Tiên

(Ngọc Quang), Phật Nguyệt, Cẩm Hoa, Kiến Nương, Tấu Nương, Đinh Thị Tố, Cao Thị Nguyên, Lê Thị Cố, Nga Hoàng, Mỹ Hy, Ả Nương, Triệu Nhị Nương, Thúy Nương, Phương Dung, ba chị em Đạm Nương (Đạm Nương, Hồng Nương, Thanh Nương), Nàng Dường, Nguyệt Điện, Lê Ả Lan, Nhàn Uyển, Nguyễn Thị Hạnh, Sơn Dung, Quý Lan Nương, Nàng Bàn, Mai Hoa, Ả Mỹ, Quỳnh Hoa, Quế Hoa, Lê Thị Liễu, Ả Nàng, Nàng Nội, Ả Là, Hồ Đề, Đàm Ngọc Nga, Vĩnh Hoa, Nàng Quốc, Nguyệt Thai, Nguyệt Độ, Hương Thảo, Ả Lự, Sa Lăng...

Nghĩa quân hội tụ ở bãi Trường Sa (cửa sông Hát, Phúc Thọ, Hà Nội làm lễ tế cờ. Lệnh khởi nghĩa được ban ra, nghĩa quân chia thành các đội tiến đánh các đồn trại của giặc dọc sông Lô, sông Hồng. Thánh Thiên khởi nghĩa ở Yên Dũng, Bắc Giang; Lê Chân khởi nghĩa ở An Biên, Hải Phòng; Bát Nàn khởi nghĩa ở Tiên La, Thái Bình; Nàng Nội khởi nghĩa ở Bạch Hạc, Phú Thọ; Lê Thị Hoa khởi nghĩa ở Nga Sơn, Thanh Hóa; Hồ Đề khởi nghĩa ở động Lão Mai, Thái Nguyên; Xuân Nương khởi nghĩa ở Tam Nông, Phú Thọ; Nàng Quỳnh, Nàng Quế khởi nghĩa ở châu Đại Man, Tuyên Quang; Đàm Ngọc Nga khởi nghĩa ở Thanh Thủy, Thanh Sơn, Phú Thọ; Thiều Hoa khởi nghĩa ở Tam Thanh, Phú Thọ; Quách A khởi nghĩa ở Bạch Hạc, Phú Thọ; Vĩnh Hoa khởi nghĩa ở Tiên Nha,

Vĩnh Phúc; Lê Ngọc Trinh khởi nghĩa ở Lũng Ngòi, Vĩnh Phúc; Lê Thị Lan khởi nghĩa ở Đường Lâm, Sơn Tây, Hà Nội; Phật Nguyệt khởi nghĩa ở Thanh Ba, Phú Thọ; Phương Dung khởi nghĩa ở Lang Tài, Bắc Ninh; Trần Nang, Trần Lĩnh khởi nghĩa ở Thượng Hồng, Hải Dương; Nàng Quốc khởi nghĩa ở Gia Lâm, Hà Nội; Quý Lan khởi nghĩa ở Lũng Động, Chí Linh, Hải Dương... Cuộc khởi nghĩa lan rộng, được nhân dân các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, Uất Lâm hưởng ứng. Mười ngày sau, nghĩa quân tiến về thành Luy Lâu, thủ phủ của Giao Chỉ. Tô Định phải cởi áo, lột mũ, cắt tóc, cạo râu, trà trộn vào đám tàn binh trốn về nước.

Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc xưng vương, đóng đô ở Mê Linh. Nhà vua phong thưởng cho các tướng sĩ, phái các tướng đi cai trị các nơi, giữ vững những chỗ hiểm yếu đồng thời ban lệnh miễn thuế cho nhân dân trong hai năm.

Mùa hè năm 42, nhà Hán sai Mã Viện đem 2 vạn quân chủ lực, 2 nghìn thuyền xe sang xâm lược. Trưng Vương cùng các tướng lĩnh đưa quân ra chống giặc từ biên giới. Trước thế giặc mạnh, quân ta đã chiến đấu rất anh dũng. Nhiều trận chiến ác liệt diễn ra ở Lãng Bạc, Đông Triều, Yên Phong. Hàng vạn người đã ngã xuống trong các trận chiến dữ dội, cam go nhằm bảo vệ mảnh đất của Tổ quốc.

Trong trận chiến ở hồ Lãng Bạc, quân của Hai Bà bị thiệt hại nặng, phải lui về thành Cự Trăn. Thành Cự Trăn tên nôm là thành Dền, được xây trên trang Cự Trăn, cách thành Mê Linh khoảng 9 dặm. Thành này do Trưng Nhị đốc quân xây dựng. Thành đắp hình bán nguyệt, bên ngoài có hào sâu, bốn bề có tháp canh, tường thành cao, cổng thành chắc chắn. Trong thành có chỗ ở cho quân sĩ, giếng nước nhiều, kho lương kiên cố. Khi Trưng Trắc đưa quân về cố thủ ở đây, quân ta chiến đấu rất anh dũng khiến giặc phải chùn bước. Mã Viện tìm cách hãm thành lâu dài, cho đắp thành Vượn để ngăn các đường tiếp viện. Một thời gian sau, thành Cự Trăn bị vỡ, Hai Bà lui về Cẩm Khê (chân núi Ba Vì, Hà Nội) lập căn cứ chống giữ. Sau một năm chiến đấu quyết liệt, Hai Bà đã hy sinh vào mùa hè năm 43.

Khởi nghĩa Hai Bà Trưng cho thấy truyền thống bất khuất và tinh thần thượng võ của dân tộc ta đã hun đúc và sản sinh ra hai nữ anh hùng kiệt xuất - Trưng Trắc, Trưng Nhị và gần 60 nữ tướng tài ba. Đây là một sự kiện lịch sử kỳ lạ ngay thế kỷ đầu công nguyên, dân chúng đất Việt đã tôn nhiều phụ nữ lên nắm quyền lãnh đạo khởi nghĩa vũ trang nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước. Sử gia Ngô Thì Sĩ nhận xét: “Tiếng tăm của Hai Bà chấn động cả Man Di, Hoa Hạ, cơ nghiệp của Hai Bà khuấy động cả đất trời.

Ôi, thật anh hùng thay. Chị vì chồng mà căm phẫn, em vì chị cố gắng, tiết phụ nghĩa nữ ở cả trong một nhà, đó mới là lạ. Bà Trưng chị chết vì xã tắc ba năm, Bà Trưng em cũng tuấn tiết. Tuy bại mà vẫn vẻ vang, tuy chết mà tiếng bất hủ, thế mới càng lạ. Từ khi bà Nữ Oa đội đá vá trời về sau chỉ còn chị em nhà họ Trưng mà thôi”¹.

Câu hỏi 2: *Hãy kể vài nét về cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt?*

Trả lời:

Theo *Việt sử cương mục tiết yếu* của Đặng Xuân Bảng, Chu Đạt là thủ lĩnh nghĩa quân chống nhà Đông Hán. Không rõ ông sinh năm nào, chỉ biết ông quê ở Cư Phong, Cửu Chân (Thanh Hóa).

Cuộc khởi nghĩa Chu Đạt diễn ra từ năm 156 đến năm 160. Năm 156, Chu Đạt nổi dậy chống chính quyền đô hộ nhà Đông Hán. Chu Đạt chiêu mộ dân binh vây đánh huyện sở Cư Phong (vùng đất các huyện Nông Cống, Quảng Xương, Tĩnh Gia, Như Xuân, Như Thanh thuộc tỉnh Thanh Hóa ngày nay) giết chết huyện lệnh, giải phóng toàn bộ quận Cửu Chân rồi tấn công quận trị Tư Phố, giết chết Thái thú Nghê Thúc, nhà Đông Hán.

1. *Đại Việt sử ký tiền biên*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

Cuộc khởi nghĩa tập hợp lực lượng có tới 5.000 người, quản trị Cửu Chân được bốn năm từ năm 156 đến năm 160.

Năm 158, vua Đông Hán cử Đô úy Ngụy Lăng đem quân đàn áp, buộc Chu Đạt phải lui vào Nhật Nam (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên). Tại đây thanh thế nghĩa quân mạnh lên, lực lượng lên tới hàng vạn người, hoạt động đến mùa thu năm 160 thì bị Thứ sử Hạ Phương dập tắt. Chu Đạt mất tại đây.

Câu hỏi 3: *Thời kỳ chống phong kiến phương Bắc lần thứ hai có cuộc khởi nghĩa nào nổi tiếng? Diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa này?*

Trả lời:

Trong thời kỳ chống phong kiến phương Bắc lần thứ hai tiêu biểu có cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu (tức Triệu Thị Trinh). Về cuộc khởi nghĩa Bà Triệu, sách sử chính thống chỉ nhắc đến rất ít hoặc điể qua. Có thể tóm tắt như sau: Triệu Thị Trinh quê ở Ninh Hoá, Cửu Chân, nay là Hậu Lộc, Thanh Hoá, nổi tiếng có sức khỏe, giỏi võ nghệ. Năm 20 tuổi, bà cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt nổi dậy khởi nghĩa và trở thành thủ lĩnh sau khi Triệu Quốc Đạt mất. Bà đã nhiều lần cầm quân đánh giặc, thắng nhiều trận, giết thứ sử ở Giao

Châu. Nhà Ngô cử tướng Lục Dận sang đàn áp. Khởi nghĩa thất bại, bà mất năm 248.

Các sách sử của Trung Quốc như *Nam Việt chí*, *Châu Giao ký* ghi lại khái quát hình ảnh của bà: “Trong núi ở quận Cửu Chân có người con gái họ Triệu, vú dài ba thước, không lấy chồng, họp đảng cướp bóc các huyện trong quận, thường mặc áo ngắn sắc vàng, đi guốc gỗ, ngồi đầu voi đánh nhau, sau chết làm thần”.

Sử sách cũ của nước ta nói về bà cũng rất ít. *Đại Việt sử ký toàn thư* chỉ ghi mấy dòng: “Đến sau người con gái quận Cửu Chân là Triệu Ẩu (Ấu vú dài ba thước vắt lên sau lưng, thường ngồi đầu voi đánh nhau với giặc) họp quân đánh cướp quận huyện. Dân dẹp yên được”.

Trong sách *Thanh Hoá kỷ thắng*, Vương Duy Trinh nói rõ về làng quê, dáng dấp và sức vóc của bà mà trước đây chưa sách nào nhắc đến.

Sách *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim ghi thêm một số chi tiết về Bà Triệu như anh trai bà tên là Triệu Quốc Đạt, hoặc thêm các chi tiết về gia cảnh, quê quán, thời gian khởi nghĩa và lý do khởi nghĩa thất bại:

“Năm Mậu Thìn (248) là năm Xích Ô thứ 11 nhà Đông Ngô, Ngô chủ sai Lục Dận sang làm thứ sử Giao Châu. Năm ấy ở quận Cửu Chân có người đàn bà tên là Triệu Ẩu khởi binh đánh nhà Ngô.

Bà Triệu Ẩu là người ở huyện Nông Cống bấy giờ. Thuở nhỏ cha mẹ mất cả, ở với anh là Triệu Quốc Đạt, đến độ 20 tuổi, gặp phải chị dâu ác nghiệt, bà giết đi rồi vào ở trong núi. Bà là người có sức mạnh lại có chí khí và lắm mưu lược. Khi vào ở trong núi, chiêu mộ hơn 1.000 tráng sĩ để làm thủ hạ. Vì quan lại nhà Ngô tàn ác, Triệu Quốc Đạt khởi binh đánh quận Cửu Chân. Bà đem quân đánh giúp anh, quân sĩ của Triệu Quốc Đạt thấy bà làm tướng có can đảm bền tôn lên làm chủ. Khi ra trận, bà cưỡi voi, mặc áo giáp vàng. Thứ sử Giao Châu là Lục Dận đem quân đi đánh, bà chống nhau với nhà Ngô được năm, sáu tháng nhưng vì quân ít thế cô, đánh mãi cũng thua. Bà đem quân chạy đến xã Bồ Điền (nay là Phú Điền, huyện Mỹ Hoà) thì tự tử. Lúc ấy bà mới 23 tuổi”¹.

Có thể hiểu rõ hơn về cuộc khởi nghĩa này căn cứ vào các truyền thuyết dân gian về Bà Triệu, đặc biệt là các truyền thuyết ở vùng Thanh Hoá. Dựa vào truyền thuyết dân gian và các di tích còn sót lại, có thể thấy hoạt động của Bà Triệu khá rộng, từ miền bắc sông Mã cho đến miền nam quận Cửu Chân, Phú Điền và các quận huyện Yên Mô, Ninh Bình ngày nay. Cuộc khởi nghĩa đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia

1. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Trung Bắc tân văn, Hà Nội, 1920.

khuyến triều đình nhà Ngô hết sức lo lắng. Chính quyền đô hộ nhận thấy cuộc khởi nghĩa này đang uy hiếp sự tồn tại của chúng nên đã tập trung lực lượng đàn áp. Nhà Ngô cử Lục Dận làm thứ sử Giao Châu, có toàn quyền về mọi mặt. Lục Dận mang theo 8 nghìn quân tiếp viện để đàn áp cuộc khởi nghĩa. Lục Dận là một viên tướng có mưu lược, đến nhậm chức trong khi toàn Giao Châu đang náo động, dân chúng nổi dậy khắp nơi. Viên quan thú này không hấp tấp điều quân ra đánh mà đã dùng tiền bạc để mua chuộc một số thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở các địa phương nhằm phân nào ổn định hậu phương Giao Chỉ để có thể yên tâm đánh Bà Triệu. Lục Dận đã thành công trong âm mưu này, hàng trăm thủ lĩnh nghĩa quân và hơn 5 vạn nhà dân buộc phải khuất phục.

Theo ước đoán, Lục Dận vào Giao Châu theo con đường Mã Viện đã đi 200 năm trước. Quân giặc tiến theo đường biển và đường Tạc Khẩu, theo hai cửa sông Sung và Vích nhằm bao vây Bồ Điền, căn cứ của quân khởi nghĩa ở hai mặt bắc, nam. Quân khởi nghĩa chặn đánh giặc ở vùng Yên Mô (Ninh Bình - nơi đây ngày nay vẫn còn đền thờ Bà Triệu và truyền thuyết về trận giao chiến này). Trong vòng hai tháng, nghĩa quân đã bố trí phục binh đánh địch trên 30 trận. Từ Bồ Điền nghĩa quân tiến đánh Giao Chỉ, thành Tư Phố -

trụ sở đầu não của chính quyền đô hộ. Việc đánh và hạ thành Tư Phố không được ghi chép rõ ràng trong sử sách nhưng chắc chắn Bà Triệu phải hạ được thành này mới khiến “Giao Châu náo động”.

Cuộc tấn công của Lục Dận kéo dài hơn hai tháng nhưng căn cứ Bồ Điền vẫn đứng vững. Lực lượng giặc bị tổn thất nặng nề, Lục Dận phải điều thêm quân tăng cường bao vây căn cứ. Bà Triệu cùng nghĩa quân đã chiến đấu rất dũng cảm để phá vòng vây. Ngày 26 tháng 2 năm Mậu Thìn, bà đã hy sinh.

Về cái chết của bà, có nhiều cách kể khác nhau. Có chuyện kể bà hy sinh anh dũng trên núi trong một trận chiến đấu ác liệt. Lại có chuyện kể bà hy sinh chính vì bản chất trong sạch của mình khi đối mặt với thói trơ trẽn, thô鄙, bần tiện mà từ cổ chí kim chưa có viên tướng nào áp dụng - đó là cả một đội quân trần truồng, nói năng tục tĩu xông ra khiến bà e sợ mà bỏ chạy. Đây là cách lý giải trong dân gian nhưng thể hiện một ý nghĩa lớn trong bối cảnh bấy giờ.

Cuộc khởi nghĩa của Bà Triệu là cuộc khởi nghĩa lớn nhất sau cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Suốt mấy trăm năm sau khi Hai Bà Trưng thất bại, chưa có cuộc khởi nghĩa nào có tiếng vang gây nguy cơ cho chính quyền đô hộ phương Bắc như cuộc khởi nghĩa này. Vì thế sử

sách Trung Quốc đã phải ghi lại dù chỉ vài câu song thật đậm nét.

Cuộc khởi nghĩa lan ra một vùng rộng lớn từ Cửu Chân đến Cửu Đức, Nhật Nam. Quân khởi nghĩa không chỉ chiếm được một vài quận huyện, giết một vài viên quan mà đã liên kết được với các địa phương, có mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc nên đã làm rung chuyển cả Giao Châu.

Cuộc khởi nghĩa mang tính nhân dân đậm nét và có tính dân chủ cao vì do một người con gái lãnh đạo. Đây là dấu mốc quan trọng trên chặng đường dài chống ngoại xâm của dân tộc suốt 10 thế kỷ. Nó không chỉ làm rung chuyển chính quyền đô hộ mà còn góp phần thức tỉnh ý thức dân tộc, tạo đà cho cuộc khởi nghĩa Lý Bí sau này.

Câu hỏi 4: *Khởi nghĩa chống nhà Lương đô hộ do ai lãnh đạo? Hãy kể và trình bày ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa?*

Trả lời:

Sau khi khởi nghĩa của Bà Triệu thất bại, nước ta bị nhà Đông Ngô, Tây Tấn và nhà Lương kế tiếp nhau thống trị. Sống dưới ách thống trị vô cùng tàn bạo của nhà Lương do Thứ sử Tiêu Tư cai trị, nhân dân ta vô cùng cực khổ, lòng người oán hận. Do vậy, khi Lý Bôn đứng

lên phát cờ khởi nghĩa, người theo về ứng nghĩa rất đông.

Lý Bôn, tức Lý Bí sinh năm 503, con Hào trưởng Lý Toàn và bà Lê Thị Oánh người Ái Châu, Thanh Hoá. Cha mẹ mất sớm, ông ở với chú ruột, được vị Pháp tổ Thiền sư đưa về chùa nuôi dưỡng, sau trở thành thủ lĩnh địa phương. Ông ra làm quan cho nhà Lương, thấy Thứ sử Tiêu Tư hà khắc, tham bạo nên đã từ quan, mưu việc khởi nghĩa. Lúc còn làm quan, Lý Bôn đã liên kết với mấy châu ở gần. Từ trưởng Châu Diên là Triệu Túc đem quân theo Lý Bôn khởi nghĩa. Đặc biệt, người cùng quê với Lý Bôn là Tinh Thiệu, đã từng làm quan cho nhà Lương cũng liên kết với Lý Bôn, chiêu tập hiền tài chờ thời cơ nổi dậy.

Tháng 1 năm 542, Lý Bôn lãnh đạo quân khởi nghĩa tấn công quân Lương. Thứ sử Tiêu Tư khiếp sợ bỏ chạy về nước. Chưa đầy ba tháng, quân khởi nghĩa đã chiếm được hầu hết các quận, huyện và thành Long Biên. Nhà Lương sai tướng đem quân sang phản công, Lý Bôn cho quân mai phục đánh tan quân xâm lược. Đầu năm 543, quân Lương một lần nữa lại sang xâm chiếm nước ta, Lý Bôn chủ động đem quân đón đánh giặc ở bán đảo Hợp Phố, tiêu diệt gần hết quân xâm lược. Năm 544, ông lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Lý Nam Đế, đặt tên nước là Vạn Xuân,

đóng đô ở Long Biên. Triều đình nhà Tiền Lý gồm hai ban văn võ: Phạm Tu đứng đầu hàng quan võ, Tinh Thiều đứng đầu hàng quan văn. Triệu Túc được phong Thái phó.

Năm 545, quân Lương đem quân sang xâm lược Vạn Xuân. Được tin, Lý Nam Đế đem quân đi đánh giặc nhưng không thành nên đành phải rút về động Khuất Lão và giao binh quyền cho Triệu Quang Phục. Năm 548, Lý Nam Đế qua đời, Triệu Quang Phục kế tục sự nghiệp của ông. Năm 550, ông tập trung lực lượng đánh bại quân Lương, lấy lại kinh thành Long Biên. Sau này ông bị Lý Phật Tử (người cùng họ với Lý Bôn) đánh úp. Triệu Quang Phục mất ở cửa Đại An. Năm 602, nhà Tùy xâm lược, nước ta lại nội thuộc phương Bắc. Có thể nói cuộc khởi nghĩa của Lý Nam Đế chống ách đô hộ của nhà Lương đã mở ra một trang sử mới cho lịch sử của đất nước, lập nên nhà nước độc lập đầu tiên của nước ta, khẳng định sự trưởng thành của ý thức dân tộc.

Câu hỏi 5: *Hãy kể tên các cuộc khởi nghĩa chống xâm lược phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ ba?*

Trả lời:

Sau khi nhà Lý mất, nước ta nội thuộc nhà Tùy rồi nhà Đường. Nhà Tùy cai trị nước ta không

bao lâu thì bị nhà Đường thay thế. Nhà Đường áp dụng chính sách cai trị hà khắc, tàn bạo, muốn đồng hoá người Việt với chính sách “sát phu, hiếp phụ” nhưng với ý chí quật cường, nhân dân ta đã nổi dậy khởi nghĩa chống xâm lược. Thời kỳ này có các cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên, Đinh Kiến, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Dương Thanh, trong đó nổi bật nhất là hai cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan và Phùng Hưng.

Câu hỏi 6: *Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên?*

Trả lời:

Năm 687, sử chép, ở Lĩnh Nam thời ấy, theo lệ, dân miền thượng du thuộc các châu chỉ phải nộp một nửa suất sưu thuế của nhân dân miền xuôi nhưng viên quan đô hộ Lưu Diên Hựu đổi lệ mới, bắt phải nộp cả, làm cho nhân dân vô cùng oán giận. Lý Tự Tiên kêu gọi dân chúng nổi dậy. Lưu Diên Hựu sai quân đến bắt và giết chết Lý Tự Tiên với hy vọng dập tắt cuộc khởi nghĩa từ ngay trong thời kỳ trứng nước.

Đinh Kiến đã kế tục xuất sắc sự nghiệp còn dở dang của Lý Tự Tiên, kêu gọi nhân dân đồng lòng vùng lên, tấn công táo bạo và bất ngờ vào phủ thành của Lưu Diên Hựu.

Quân nhà Đường không chống nổi phải đóng cửa thành chờ tiếp viện. Thúc thủ trong phủ thành, quân của Lưu Diên Hựu bị suy kiệt, nên khả năng chống đỡ ngày một yếu dần. Kết cục, Diên Hựu bị Đinh Kiến giết. Toàn bộ chính quyền của An Nam đô hộ phủ tan rã.

Quan cai trị nhà Đường Tư mã Quế Châu là Tào Huyền Tĩnh huy động lực lượng đánh quân khởi nghĩa. Do chính quyền của Đinh Kiến còn quá non trẻ, lực lượng quân sĩ mới nhóm họp tuy có tinh thần chiến đấu cao nhưng khả năng và kinh nghiệm trận mạc còn ít nên khó cầm cự lâu dài. Tào Huyền Tĩnh đã triệt để lợi dụng tình hình này, liên tục tổ chức các cuộc tấn công lớn. Nghĩa quân đã anh dũng chống đỡ một cách ngoan cường, song không thể đánh bại được quân của Tào Huyền Tĩnh. Cuối cùng Đinh Kiến bị kẻ thù giết hại, cuộc khởi nghĩa bị dập tắt.

Câu hỏi 7: *Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan?*

Trả lời:

Mai Thúc Loan, người thôn Ngọc Trừng, Hoan Châu, nay thuộc Nam Đàn, Nghệ An. Thời ấy, người dân phải đi phu quanh năm, phục dịch vất vả cho bọn đô hộ nhà Đường, đặc biệt là việc

gánh vãi quả nộp cống. Không chịu nổi ách áp bức, năm 713, Mai Thúc Loan kêu gọi đám dân phu nổi dậy khởi nghĩa. Dân các châu Hoan, châu Ái, châu Diễn theo về hội tụ dưới cờ khởi nghĩa của ông rất đông.

Ông dựa vào vùng núi Sa Nam (thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An ngày nay) có địa thế hiểm trở để xây dựng căn cứ chống giặc. Đây là vùng rừng núi rậm rạp, nằm cạnh sông Lam, rất tiện cho tấn công và phòng thủ. Núi Vệ Sơn là nơi đóng đại bản doanh của nghĩa quân. Thành Vạn An, thành lũy vững chắc dài hơn 1.000m, lưng tựa vào Rú Đụn (núi Hùng Sơn), phía trong núi là dải thung lũng rộng vài chục mẫu, dùng làm nơi trữ lương thực, vũ khí. Dọc sông Lam có đồn lũy, phía ngoài núi có nhiều đồn trại đóng cạnh sườn, chung quanh núi, sông Lam vây bọc như con hào thiên nhiên. Bao quanh khu rừng núi trung tâm Vệ Sơn, nghĩa quân xây dựng một hệ thống đồn trại nương tựa lẫn nhau: Biều Sơn cánh tả, Liêu Sơn bảo vệ mặt trước, Ngọc Đái Sơn cạnh thành Vạn An là đồn lũy tổng chỉ huy, thống lĩnh cả hai đạo thủy, bộ. Cùng với việc xây dựng căn cứ địa, thành lũy vững chắc, Mai Thúc Loan cho truyền hịch cứu nước, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh đuổi quân đô hộ. Người yêu nước khắp nơi theo về ngày

càng đông, đặc biệt là tù trưởng và nhân dân các dân tộc miền núi Nghệ An, Hà Tĩnh. Khí thế nghĩa quân mỗi ngày một dâng cao, đánh đến đâu, thắng đến đó.

Vừa chiếm cứ chỗ hiểm, xây thành, đắp lũy, vừa liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp, quân số của Mai Thúc Loan có lúc lên tới 30 vạn. Nghĩa quân giải phóng phủ thành Tống Bình, Hà Nội, quan quân nhà Đường hoảng sợ phải bỏ thành tháo chạy về nước (theo *Tân Đường thư*, nghĩa quân liên kết với Lâm Ấp, Chân Lạp, Kim Lân giữ miền biển phương Nam, quân đông đến 40 vạn người).

Sau chiến thắng, Mai Thúc Loan lên ngôi Hoàng đế, được tôn xưng là Mai Đại Đế (tức ông vua lớn họ Mai). Dân gian gọi ông là Mai Hắc Đế (ông vua đen họ Mai). Sau này, sử sách ghi ông là Mai Hắc Đế.

Nhà Đường cử Dương Tư Húc cùng Quang Sở Khách đưa quân tiến sang đàn áp cuộc khởi nghĩa. Mai Hắc Đế đem binh trấn giữ những nơi hiểm yếu để chặn đánh quân Đường. Song trước sức thiện chiến của địch, nghĩa quân không cầm cự được, lần lượt bị đẩy lui khỏi Bắc bộ, các huyện ven biển thuộc Thái Bình, Nam Định, phải co cụm về thành Vạn An. Dương Tư Húc bao vây thành Vạn An trong nhiều tháng. Quân Mai Hắc Đế dần cạn lương. Đúng lúc nguy cấp đó, Mai Hắc Đế lâm

trọng bệnh. Biết khó qua khỏi, ông truyền ngôi cho con là Mai Thúc Huy, hiệu là Mai Thiếu Đế. Mai Thúc Huy tổ chức lực lượng phá vòng vây giặc, rút về căn cứ Hùng Sơn. Tại đây, ngày 16 tháng 9 năm Quý Hợi (723), Mai Hắc Đế đã trút hơi thở cuối cùng.

Dương Tử Húc huy động tổng lực tấn công căn cứ Hùng Sơn. Mai Thúc Huy cùng nghĩa quân mở cổng thành quyết sống mái với địch. Do quân giặc quá mạnh, Mai Thúc Huy và nghĩa quân đã anh dũng hy sinh. Dương Tử Húc cho quân san phẳng hai thành Vạn An và Hùng Sơn. Nước ta lại bị nhà Đường cai trị với các chính sách đàn áp rất dã man.

Sau khi Mai Hắc Đế qua đời, nhân dân đã lập đền thờ ông trên núi Vệ Sơn. Trong đền hiện vẫn còn một bài thơ chữ Hán ca tụng công đức Mai Hắc Đế:

*Hùng cứ châu Hoan đất một vùng
Vạn An thành lũy khói hương xông
Bốn phương Mai Đế lòng uy đức
Trăm trận Lý Đường phục võ công
Lam thủy trắng in tấm ngọc lặn
Hùng Sơn gió lặng, khói lan không
Đường đi cống vải từ đây dứt
Dân nước đời đời hưởng phúc chung.*

Câu hỏi 8: *Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng?*

Trả lời:

Phùng Hưng xuất thân từ dòng dõi cự tộc, hào trưởng đất Đường Lâm (nay là xã Đường Lâm, Ba Vì, Hà Nội). Thân sinh của Phùng Hưng là ông Phùng Hạp Khanh - một người tài giỏi, đức độ, từng tham gia cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, sau đó về quê làm ăn và trở nên giàu có. Phùng Hưng là một người có sức khỏe và khí phách đặc biệt. Ông được sử sách ghi chép, nhân dân truyền tụng về mưu trí, sức khỏe và lòng dũng cảm chỉ dùng tay không “đánh trâu, quật hổ” ở đất Đường Lâm.

Thời ấy, quan cai trị nhà Đường - An Nam Kinh lược sứ Cao Chính Bình bắt nhân dân ta đóng thuế rất nặng, nhân dân vô cùng thống khổ. Chứng kiến tình cảnh ấy, Phùng Hưng cùng hai em là Phùng Hải và Phùng Dĩnh nung nấu ý chí trừ họa cho dân.

Lợi dụng quân lính ở Tống Bình (Hà Nội bấy giờ) nổi loạn, Phùng Hưng đã phát động khởi nghĩa, kêu gọi nhân dân đứng lên chống lại nhà Đường. Cuộc khởi nghĩa do Phùng Hưng phát động nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của dân chúng từ mọi miền đất Giao Châu.

Nghĩa quân lấy đất Đường Lâm làm căn cứ, đánh chiếm cả một miền rộng lớn quanh Phong Châu, xây dựng căn cứ kháng chiến. Phùng Hưng xưng là Đô Quân, Phùng Hải xưng là Đô Bảo và Phùng Dĩnh xưng là Đô Tổng, chia quân đi trấn giữ những nơi hiểm yếu. Cao Chính Bình nhiều lần đưa quân đến tiêu diệt nhưng bất phân thắng bại.

Tháng 4 năm 791, được sự trợ giúp của Đỗ Anh Hàn, người có nhiều mưu lược, Phùng Hưng cùng các tướng Phùng Hải, Phùng Dĩnh, Đỗ Anh Hàn, Bồ Phá Cần chia quân thành năm đạo bất ngờ tiến đánh thành Tống Bình (Hà Nội). Cao Chính Bình đem 4 vạn quân ra nghênh chiến. Sau bảy ngày đêm chiến đấu ác liệt, quân giặc phải rút vào thành cố thủ. Nghĩa quân vây đánh khắp các nơi, Cao Chính Bình lo sợ, phát ốm mà chết. Nghĩa quân chiếm được thành Tống Bình, lấy vùng đất ấy làm kinh đô, xây dựng quyền tự chủ. Phùng Hưng lên ngôi, được dân tôn là Bố Cái Đại Vương.

Bảy năm sau, Phùng Hưng mất, con là Phùng An nối ngôi được hai năm thì vua Đường cử tướng Triệu Xương đem quân sang đàn áp. Năm 802, nước ta lại bị nhà Đường cai trị.

Câu hỏi 9: *Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của Dương Thanh?*

Trả lời:

Dương Thanh là một thủ lĩnh người Việt, dòng dõi hào trưởng lâu đời. Chứng kiến viên quan đô hộ Lý Tượng Cổ tham bạo, hà khắc khiến dân chúng vô cùng khổ sở, ông nuôi lòng căm ghét bọn quan lại đô hộ nước ngoài, nên luôn tìm thời cơ để chống lại bọn chúng.

Năm 819, nhân được giao 3.000 quân đi đánh người Tày, Nùng, Tráng ở Hoàng Động (Tây Bắc ngày nay), Dương Thanh cùng con là Dương Chí Liệt và thủ hạ thân tín là Đỗ Sĩ Giao đồng mưu kêu gọi binh sĩ không nên đi đánh người Hoàng Động mà phản lại Lý Tượng Cổ. Được các binh sĩ ủng hộ, ông mang quân về đánh chiếm phủ thành Tống Bình, giết chết quan đô hộ Lý Tượng Cổ cùng hàng nghìn thuộc hạ, chiếm Giao Châu.

Nhà Đường phái Trọng Vũ đem quân sang đàn áp nhưng không thắng nổi liền sai Quan sát sứ Bùi Hành Lập sang thay, dùng kế ly gián, chiếm phủ thành và giết chết Dương Thanh.

Dương Chí Liệt và Đỗ Sĩ Giao lui quân về giữ Tạc Khẩu (nay thuộc Yên Mô, Ninh Bình) nhưng ít lâu sau cũng bị thất bại (7-820).

Câu hỏi 10: *Hãy trình bày cuộc nổi dậy của Khúc Thừa Dụ?*

Trả lời:

Thời văn Đường, do nhà Đường phải đối mặt với hai vấn đề lớn là phiên trấn cát cứ và khởi nghĩa nông dân nên chính sự suy yếu. Ở nước ta, nông dân khổ sở không yên vì bị bóc lột, đàn áp, lòng người ngày càng oán hận.

Nhân cơ hội chính quyền trung ương nhà Đường suy yếu, năm 905, Khúc Thừa Dụ - quê ở Ninh Giang, Hải Dương nổi dậy khởi nghĩa, được dân chúng ủng hộ. Ông đánh đuổi quan lại và binh lính nhà Đường, chiếm giữ phủ thành Đại La, tự xưng là Tiết độ sứ. Nhà Đường đành chấp nhận, buộc phải gia phong cho ông là Đồng bình chương sự, Tĩnh hải quân tiết độ sứ. Khởi nghĩa của Khúc Thừa Dụ đã mở đầu cho công cuộc tự chủ của dân tộc ta.

Năm 907, Khúc Thừa Dụ mất, con là Khúc Hạo lên thay. Tiếp đó, đến đời cháu Khúc Thừa Dụ là Khúc Thừa Mỹ, nhà Nam Hán thay nhà Lương, bắt Khúc Thừa Mỹ. Nước ta lại nội thuộc nhà Nam Hán.

Câu hỏi 11: *Hãy trình bày cuộc nổi dậy của Dương Diên Nghệ?*

Trả lời:

Dương Diên Nghệ (Dương Đình Nghệ) người Ái Châu (Thanh Hoá), là tướng của họ Khúc.

Năm 917, Khúc Hạo mất, con là Khúc Thừa Mỹ lên nối nghiệp cha. Dương Diên Nghệ tiếp tục làm bộ tướng cho Khúc Thừa Mỹ (917 - 930). Năm 930, Nam Hán - một tiểu vương quốc do họ Lưu lập nên đã đưa quân sang xâm lược nước ta, bắt Tiết độ sứ Khúc Thừa Mỹ (con Khúc Hạo), đánh chiếm Đại La, sai Lý Tiến làm thứ sử.

Năm 931, Dương Diên Nghệ được sự ủng hộ của nhân dân và hào kiệt các địa phương như Ngô Quyền, Đinh Công Trứ... vượt rừng núi, từ Thanh Hóa tiến quân ra Giao Châu, bao vây và tiến công thành Đại La - dinh lũy của quân xâm lược Nam Hán. Từ bên kia biên giới, vua Nam Hán vội vã cử Thừa chỉ Trình Bảo đem quân sang cứu viện. Viện binh chưa kịp đến thì Dương Diên Nghệ đã hạ được thành, quân Nam Hán tan vỡ, tướng giặc là Khắc Trinh bị giết chết, Thứ sử Lý Tiến chạy thoát về nước. Quân cứu viện của Nam Hán kéo vào nước ta; chưa kịp ổn định đã bị Dương Diên Nghệ chủ động đem quân ra ngoài thành, tiến công tiêu diệt. Quân Nam Hán bị đánh bất ngờ, rối loạn, tan rã. Tướng giặc là Trình Bảo bị giết tại trận.

Cuộc kháng chiến thắng lợi của nhân dân ta do Dương Diên Nghệ lãnh đạo đã đánh bại âm mưu chiếm lại nước ta của nhà Nam Hán. Đất nước độc lập, tự chủ tiếp tục được giữ vững. Sau khi đánh đuổi quân Nam Hán ra khỏi đất nước,

Dương Diên Nghệ bắt tay vào xây dựng chính quyền độc lập tự chủ, tổ chức lại công cuộc cai trị đất nước. Ông tự xưng là Tiết độ sứ, đứng đầu chính quyền trung ương cai quản cả nước.

Dương Diên Nghệ đã chứng tỏ ông là một tướng thiện chiến và huấn luyện được một đạo quân tinh nhuệ dù không thật hùng hậu. Sở dĩ Dương Diên Nghệ làm được điều đó vì ông đã nêu cao tinh thần đoàn kết nội bộ, tận tâm thương yêu tướng sĩ, khiến họ đồng lòng hết sức đánh giặc và đã thu được thắng lợi nhanh chóng.

Tháng 3 năm Đinh Dậu (937), Dương Diên Nghệ bị nha tướng Kiều Công Tiễn giết hại.

Câu hỏi 12: *Cuộc khởi nghĩa của Trần Quý và Trần Quý Khoáng diễn ra như thế nào?*

Trả lời:

Sau khi cha con Hồ Quý Ly thất bại, nhà Minh đã đặt ách đô hộ lên đất nước ta nhưng công cuộc bình định của chúng không dễ dàng. Nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Trần Quý và Trần Quý Khoáng, tôn thất nhà Trần, đã nổi lên chống ách cai trị của nhà Minh. Thời kỳ này có nhiều cuộc nổi dậy như châu Thái Nguyên có khởi nghĩa của Chu Sư Nhan, Trần Nguyên Khoáng, Nguyễn Du Bí; châu Tam Đái có khởi nghĩa của Hà Thế Trật, Hà Khả Chinh, Hà Nhân Tráng; châu Hạ Hồng có khởi nghĩa của

Trần Nguyên Tôn, Nguyễn Nhật Tân, trong đó khởi nghĩa của Trần Quỹ mở đầu cho cuộc vận động khôi phục nhà Trần.

Trần Quỹ là con thứ của Trần Nghệ Tông. Tướng nhà Minh là Trương Phụ định đưa Trần Quỹ về Kim Lăng để giam giữ. Biết mưu gian của địch, Trần Quỹ bỏ trốn đến Mô Độ (Yên Mô, Ninh Bình) tự xưng là Giản Định hoàng đế nối nghiệp nhà Trần, được Trần Triệu Cơ đem quân đi theo. Tiếp đó, Phạm Trấn và Trần Nguyên Tôn cũng mang quân theo về với ông. Năm 1408, quân Minh đánh úp quân ta ở Bình Than, Giản Định đế đại bại phải chạy vào Nghệ An. Quân khởi nghĩa bắt giết Trần Thúc Dao và Trần Nhật Chiêu do đã đầu hàng nhà Minh rồi trấn giữ Diễn Châu, Nghệ An.

Nghe tin Giản Định đế khởi nghĩa, Đặng Tất giết quan nhà Minh rồi đem quân theo về với Giản Định đế. Lúc này, cự thần nhà Hồ là Nguyễn Cảnh Chân cũng theo về với quân khởi nghĩa. Đặng Tất tiến quân vào Tân Bình, làm chủ cả miền Tân Bình, Thuận Hoá, sau đó ông điều động quân các lộ Thuận Hoá, Tân Bình, Nghệ An, Diễn Châu, Thanh Hoá tiến đánh giặc ở Đông Đô. Quân khởi nghĩa qua các hạt Trường An, Phúc Thành, được quan lại cũ của nhà Trần và hào kiệt các địa phương hưởng ứng, theo về rất đông. Quân ta tiến công giặc ở Bình Than, Hàm Tử quan, chặn đường

qua lại ở phủ Tam Giang (Bạch Hạc), truy bức quân giặc chạy đến gần thành Đông Đô. Dân các châu huyện Từ Liêm, Uy Man, Thủy Hồng, Đại Đường, Ứng Bình, Thạch Thất đều hưởng ứng, lúc này thanh thế nghĩa quân rất mạnh.

Trước thế mạnh của quân khởi nghĩa, tướng nhà Minh là Lữ Nghị cho người về triều đình xin viện binh. Vua Minh cử Mộc Thạnh đem 4 vạn quân các hạt Vân Nam, Quý Châu, Tứ Xuyên phối hợp với 2 vạn thủy quân của Lữ Nghị và quân của Lưu Tuấn định đàn áp cuộc khởi nghĩa.

Đầu năm 1409, nghĩa quân đánh bại quân Minh ở Bô Cô (Ý Yên, Nam Định) bằng cách đóng cọc ở sông và đắp lũy hai bên sông để chờ giặc. Mộc Thạnh chỉ huy hai cánh quân thủy bộ tiến công. Chỉ trong nửa ngày, quân Minh đại bại. Lưu Tuấn và Lữ Nghị tử trận, Mộc Thạnh chạy thoát vào thành Cổ Lộng. Nghe tin dữ, vua Minh sai Trương Phụ làm tổng binh đem 4 vạn quân Quảng Tây, Quảng Đông, Hồ Quảng, Chiết Giang, Giang Tây, Phúc Kiến, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam sang hội với quân của Mộc Thạnh để đàn áp.

Bấy giờ, Trần Quý đóng quân ở Hạ Hồng, Trần Quý Khoáng đóng quân ở Bình Than. Trương Phụ đem viện binh vào nước ta, đóng binh ở núi Lâm Sơn, đóng thêm chiến thuyền rồi tiến công quân ta ở châu Hát Môn và tiến vào châu Quảng Uy. Đặng Dung thua trận ở Hàm Tử

quan, quân giặc thừa thế tiến đánh. Trần Quý Khoáng liệu thế không chống nổi phải rút về Nghệ An. Trong khi ấy, Trần Quý và Nguyễn Cảnh Di cũng thất bại trong trận chiến ở Bình Than và cửa sông Thái Bình, phải chạy vào Diễn Châu. Tướng giặc Trương Phụ thừa thắng đuổi theo, đi đâu tàn sát dân ở đó rất dã man, chất thây thành cồn, rút ruột người treo lên cây, nấu thịt người lấy dầu, chặt phụ nữ có thai làm hai mảnh, nướng người sống để mua vui nhằm khủng bố tinh thần dân chúng.

Năm 1409, Trần Quý bị Trương Phụ bắt đem về giam ở Kim Lăng nhưng quân khởi nghĩa dưới sự chỉ huy của Trần Quý Khoáng vẫn tiếp tục chiến đấu, được dân chúng khắp nơi theo về rất đông. Trần Quý Khoáng cùng Nguyễn Cảnh Di đưa quân ra Hạ Hồng, tiến đánh Bình Than. Đồng Mạc, Nguyễn Ngân Hà, Lê Nhụy, Lê Khang, Đỗ Cối, Nguyễn Hiên ở các nơi cũng nổi lên nhưng do không có tổ chức nên hầu như đều thất bại. Năm 1411, quân khởi nghĩa yếu thế vẫn tiếp tục bị giặc truy đuổi. Năm 1412, hào kiệt các địa phương vẫn tiếp tục nổi lên ở các vùng Thanh Hoá, Thái Nguyên. Nguyễn Súy hoạt động ở cửa Thần Đầu và Đại An, đánh nhau với thủy binh của nhà Minh bị thua, quân ta lại phải rút về Nghệ An, rồi rút về Thuận Hóa. Lúc này quân số chỉ còn non nửa, tình thế vô cùng nguy ngập. Tuy nhiên,

Nguyễn Súy vẫn đem quân mai phục trên sông Ái Tử để chặn giặc. Do thế và lực quá chênh lệch, nghĩa quân phải rút vào núi Côn Truyền để cầm cự. Tướng nhà Minh Trương Phụ thúc quân tiến đánh, xông vào dùng cung bắn ngã các quân tượng khiến voi trận chạy lui vì hoảng sợ. Nghĩa quân thua to, giặc truy đuổi đến sông Ái Mẫu, bắt được nhiều tướng lĩnh của ta, trong đó có em Đặng Dung là Đặng Thiết. Tiếp đó, Nguyễn Súy và Đặng Dung bị bắt, rồi Nguyễn Cảnh Dị cũng sa vào tay giặc. Cuối cùng, Trần Quý Khoáng cũng bị bắt. Cuộc khởi nghĩa chống nhà Minh của nhà Hậu Trần thất bại.

Câu hỏi 13: *Trình bày nguyên nhân, diễn biến, ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa chống ách đô hộ nhà Minh?*

Trả lời:

Năm 1414, sau khi dẹp yên cuộc khởi nghĩa của họ Trần do Trần Quý và Trần Quý Khoáng lãnh đạo, nhà Minh đã thiết lập được ách thống trị ở đất nước ta. Nhà Minh áp dụng các chính sách cai trị và đồng hoá rất dã man nhằm thống nhất chế độ hành chính của nước ta với chế độ các quận của Trung Quốc, khiến dân ta phải theo hần văn hoá và phong tục của người Trung Quốc.

Trước hết, Mạc Thanh đưa về Trung Quốc rất nhiều dân và phụ nữ nước ta để sung làm nô tỳ. Tiếp đó, nhà Minh đổi nước ta thành quận Giao Chỉ với 15 phủ, dưới phủ là châu và huyện, quan lại cai trị ở nha môn chủ yếu là người Minh, còn các quan chức cấp dưới hầu hết đều dùng người Việt - những kẻ đầu hàng, trục lợi, bán nước hại dân. Người dân bị áp bức, thuế khoá nặng nề, bị binh lính giết chóc, cướp phá, tình cảnh vô cùng cực khổ. Nam giới tuổi từ 16 phải phục vụ quan dịch, nộp rất nhiều tiền đảm phụ. Ngoài thuế điền và các loại sai dịch, người dân còn phải chịu nhiều thứ thuế khác, nặng nhất là thuế muối. Ngoài ra, quan lại nhà Minh còn bắt dân khai thác mỏ vàng bạc, khai thác được phải nộp hết cho các quan, bắt dân lên rừng kiếm hương liệu, chim muông thú quý, xuống biển mò ngọc trai. Để kiểm soát dân được chặt chẽ, nhà Minh bắt dân đình người nào cũng phải có một cái thẻ gọi là “hộ thiếp” ghi tên tuổi, quê quán để khi sai nha khám hỏi phải đưa ra. Nếu thẻ không hợp với sổ gốc sẽ bị bắt đi lính. Về văn hoá, nhà Minh thi hành chính sách đồng hoá triệt để, bắt người Việt phải tập theo lễ nghi của Trung Quốc, cải biến các tục của người Việt, truyền bá học thuật, tín ngưỡng, tôn giáo của Trung Quốc, bắt người dân không được cắt tóc, bắt đàn bà, con gái phải mặc quần áo dài theo như phong tục của người Minh. Dưới sự thống trị tàn

bạo và đồng hoá cưỡng bức ấy, dân ta hết sức khổ sở, chỉ chờ cơ hội là nổi lên.

Tuy nhiên, từ năm 1414 đến năm 1418, việc cai trị của nhà Minh ở nước ta nói chung tương đối ổn thỏa, hào kiệt các nơi mới chỉ hoạt động ngầm ngấm hoặc lẻ tẻ nổi lên ở một vài địa phương và đều bị nhà Minh đàn áp. Chẳng hạn, Nguyễn Trinh nổi dậy ở huyện Lục Ngạn, phủ Lạng Giang; Lê Hạch, Phan Cường, Trần Khả Luận, Nguyễn Chiêu, Phạm Mã Hoãn, Trần Nảo, Trần Ngô Sài nổi lên ở phủ Thuận Hoá; Nguyễn Nghĩ ở châu Nam Linh; Phạm Bá Cao, Vũ Vạn, Trần Ba Luật ở huyện Tả Bình, phủ Tân Bình; Xa Tam ở huyện Tứ Mang, châu Gia Hưng đã nổi dậy nhưng đều bị đàn áp. Bởi thế, khi nghe tin Lê Lợi, một hào trưởng ở miền Lam Sơn (nay thuộc Thọ Xuân, Thanh Hoá) có hàng nghìn người thân thuộc, được dân địa phương quy phục rất nhiều định nổi dậy khởi nghĩa, các hào kiệt theo về với ông rất đông.

Năm 1416, Lê Lợi tổ chức Hội thề Lũng Nhai làm hạt nhân khởi nghĩa. Năm 1418, Lê Lợi phát động cuộc khởi nghĩa, tự xưng là Bình Định Vương, chia đặt quân hiệu, truyền hịch kể tội quân Minh và nói rõ mục đích của cuộc khởi nghĩa. Viên quan Mã Kỳ nghe tin nghĩa binh nổi lên ở Lam Sơn liền cho quân đến đánh dẹp. Nghĩa quân lực lượng còn mỏng, không chống cự nổi phải bỏ căn cứ địa rút về miền thượng du, đóng đồn ở

Lạc Thủy. Một tên Việt gian phản quốc dẫn đường đưa quân Minh đến đánh úp, bắt được nhiều tướng sĩ và vợ con của Lê Lợi. Lê Lợi phải đưa quân rút lên núi Linh Sơn (nay là giữa huyện Thường Xuân và huyện Lang Chánh). Một thời gian sau, năm 1419, Lê Lợi đem quân đánh đồn Nga Lạc nhưng viện binh giặc kéo đến rất đông, nghĩa binh lại phải lui về nương náu ở núi Linh Sơn. Quân giặc bao vây ráo riết, Lê Lai - một tướng của Lê Lợi phải đóng giả ông để lừa giặc và giải vây. Lê Lợi thoát vây, phái người đưa thư sang Ai Lao mượn binh và khí giới, củng cố lực lượng rồi mở rộng hoạt động ra khắp miền tây Thanh Hoá.

Năm 1420, nghĩa quân đánh tan quân của Lý Bân và Phương Chính. Năm 1421, nghĩa quân đánh tan quân của Trần Trí ở Ủng Ải (Cổ Lũng). Năm 1422, nghĩa quân thất bại phải rút lui về Khôi Sách, cố liêu chết phá vòng vây, quay lại phản công khiến Trần Trí và Mã Kỳ phải chạy về Đông Đô. Tuy nhiên, lực lượng của nghĩa quân chưa đủ mạnh nên Lê Lợi và bộ tham mưu quyết định lại rút lên núi Linh Sơn. Tại đây, nghĩa quân tiếp tục bị bao vây, tình cảnh thật vô cùng nguy hiểm, lương thực cạn dần, họ phải ăn măng và rễ cây, thậm chí phải ăn thịt cả ngựa. Bất đắc dĩ, Lê Lợi phải viết thư xin cầu hoà. Quân giặc cũng ở trong tình thế

một mỗi nên chấp nhận. Lê Lợi tận dụng thời gian này để củng cố lực lượng, tích trữ lương thảo chờ ngày phản công.

Sau hơn một năm ở Lam Sơn, theo lời bàn của tướng Nguyễn Chích, Lê Lợi quyết định đưa quân vào Nghệ An. Nghĩa quân chiến thắng giòn giã ở Quỳnh Châu, quân Minh phải rút về giữ thành Nghệ An. Nghĩa quân chiếm được Trà Lân, Bồ Ải rồi quyết định đánh thành Nghệ An. Tiếp đó, thành Diễn Châu, thành Tây Đô đều bị hạ. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân ngày càng mở rộng và cuộc khởi nghĩa đã bước sang một giai đoạn mới. Từ những cuộc phục kích nhỏ, nghĩa quân đã ngày càng lớn mạnh, mở những cuộc tiến công và bao vây các thành lớn. Thấy giặc sơ hở, dồn quân về Nghệ An, Lê Lợi quyết định đánh Đông Đô, cho người đi liên lạc với các hào kiệt miền Bắc, cử Phạm Văn Xảo, Lê Triện, Lê Khả, Đỗ Bì đưa quân chặn đường viện binh của giặc từ Vân Nam sang. Đông Đô bị nghĩa quân uy hiếp. Nhà Minh sai Vương Thông đem 5 vạn quân sang ứng cứu, thế giặc mạnh, quân ta không can nổi, phải rút lui rồi họp lại với nhau mai phục ở Tụy Động (Tốt Động). Quân giặc vừa xuất hiện, nghĩa quân bốn mặt đổ ra đánh, bắt sống hơn 1 vạn tên, thu nhiều khí giới. Trận Tụy Động là trận thắng lớn, có ý nghĩa quyết định khiến quân giặc không dám ứng cứu cho nhau, chỉ cố thủ

trong thành. Lê Lợi cho quân bao vây Đông Đô, hầu như các phủ, lộ, châu, huyện đã thuộc quyền kiểm soát của nghĩa quân. Trước tình thế ấy, nhà Minh cử Liễu Thăng làm tổng binh, mang thêm 10 vạn quân sang tiếp viện. Dân các miền Lạng Sơn, Bắc Giang, Tam Đới, Tuyên Quang, Quy Hoá trước thế giặc mạnh đã thực hiện kế sách “vườn không nhà trống” trong khi 1 vạn nghĩa quân được lệnh lên phục ở ải Chi Lăng. Liễu Thăng bị phục binh của ta đổ ra đánh, đã tử trận. Hàng vạn tên giặc bị chết, hàng ngàn tên bị bắt sống.

Được tin viện binh đã thua, Vương Thông vội đưa thư xin hoà. Lê Lợi chấp thuận, cùng Vương Thông lập đàn thề ở phía nam thành Đông Đô. Lê Lợi hạ lệnh bỏ vây các thành Tây Đô, Cổ Lộng, Chí Linh đồng thời trao trả 2 vạn tù binh, cấp 500 thuyền cho Mã Kỳ, Phương Chính về bằng đường thủy và cấp lương thảo 2 vạn ngựa cho Mã Anh đi đường bộ.

Ròng rã 10 năm chiến đấu, khởi nghĩa chống Minh đã thành công. Cuộc khởi nghĩa này được xem là một cuộc cách mạng dân tộc nhằm lật đổ ách thống trị của nhà Minh, dựng nền tự chủ. Cuộc khởi nghĩa thành công do được toàn dân hưởng ứng, bộ tham mưu sáng suốt, kiên quyết, kiên trì, dũng cảm. Trên cơ sở các tầng lớp nhân dân đều căm thù quân Minh, Lê Lợi đã huy động

được sức mạnh và sự đoàn kết của các tầng lớp nhân dân tham gia khởi nghĩa. Hơn nữa, nghĩa quân lại duy trì kỷ luật rất nghiêm, không xâm phạm tài sản của dân, luôn đề cao tinh thần đoàn kết nên được dân chúng ủng hộ. Bởi thế, cuộc khởi nghĩa dần phát triển thành cuộc chiến tranh nhân dân và đây là nhân tố chính quyết định thành công. Một nguyên nhân khác khiến cuộc khởi nghĩa thành công là những người đứng đầu cuộc khởi nghĩa, đặc biệt là Lê Lợi rất khôn khéo, biết thu nạp nhân tài, từ quý tộc, sĩ phu tới những người xuất thân bần cố nông như các tướng Nguyễn Xí, Nguyễn Chích, Trịnh Khả, lang đạo, các tầng lớp trung nông, phú nông, địa chủ, ai có tài đều được trọng dụng. Trong số những công thần kiến quốc ấy, quan trọng bậc nhất là Nguyễn Trãi, một người được Lê Lợi tin cậy, giúp ông nhiều trong việc quân cơ. Sự lãnh đạo sáng suốt, ý chí kiên quyết đấu tranh của Lê Lợi cùng chiến lược, chiến thuật phù hợp: lúc yếu thì tiến hành chiến tranh du kích để tiêu hao lực lượng địch, có hậu phương vững vàng thì đánh các thành nhỏ để cô lập các thành lớn, dùng phục kích và tập kích, đủ sức mạnh thì tổng tiến công, chia sức địch, chặn đường tiếp viện, bao vây căn cứ chính, phối hợp phục kích, đánh vận động và đánh thành, đã đưa cuộc khởi nghĩa đến thành công.

Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa này có ý nghĩa trọng đại đối với sự phát triển của lịch sử nước ta, cho thấy, Lê Lợi là đại biểu của lực lượng xã hội mới đang trưởng thành, biết dựa vào sức mạnh của nhân dân, biết thuận theo lòng người, nắm được xu thế phát triển của xã hội, giành độc lập cho dân tộc, mở đường cho xã hội phong kiến tập quyền phát triển lên một bước mới.

Câu hỏi 14: ***Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa Tây Sơn?***

Trả lời:

Khởi nghĩa Tây Sơn là cuộc khởi nghĩa do ba anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ, Nguyễn Lữ khởi xướng nhưng thủ lĩnh chính, linh hồn của phong trào khởi nghĩa này là Nguyễn Huệ.

Ba anh em quê gốc Nghệ An, sau chuyển vào ở thôn Kiên Mỹ, ấp Kiên Thành, nay thuộc Tây Sơn, Bình Định. Năm 1771, họ lên vùng Tây Sơn thượng đạo thuộc huyện An Khê, Gia Lai tập hợp lực lượng và hiệu triệu dân chúng: “Đánh đổ Trương Phúc Loan, ủng hộ Hoàng Tôn Dương. Lấy của nhà giàu chia cho người nghèo”, lôi kéo thêm vây cánh, khiến người theo về với nghĩa quân ngày một đông.

Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ chia nghĩa quân thành những toán nhỏ, du binh tỏa ra khắp phủ

Quy Nhơn, truyền hịch kể tội Trương Phúc Loan, sau đó đánh phá các trang trại của nhà giàu. Tuần phủ Quy Nhơn Nguyễn Đắc Tuyên vội điều động binh đi kiểm chế quân Tây Sơn nhưng không nổi nên yết bảng treo thưởng rất hậu cho kẻ nào lấy được đầu hoặc bắt được chúa Tây Sơn, đồng thời ráo riết đốc thúc quân lính cắm chông dày đặc quanh phủ, đắp lũy cao thêm và tăng cường xét hỏi người ra vào thành, canh phòng rất cẩn mật.

Nhờ mưu kế trá hàng, quân Tây Sơn đã chiếm được thành Quy Nhơn.

Thừa thắng, quân Tây Sơn đánh chiếm phủ Quảng Ngãi, thừa thế đánh Quảng Nam. Nghe tin quân Tây Sơn đã tiến đến sát đèo Hải Vân, Chúa Trịnh Sâm liền phái quận Việp làm Bình Nam thượng tướng quân, đi đánh dẹp ở phía nam. Chúa Trịnh muốn nhân dịp này đánh Tây Sơn đồng thời diệt chúa Nguyễn luôn. Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đã nhìn thấy thực chất mối quan hệ giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn nên những người lãnh đạo quân Tây Sơn đã khôn ngoan lợi dụng ý định sâu xa muốn thôn tính chúa Nguyễn của chúa Trịnh, dâng thư và cống phẩm xin nội thuộc chúa Trịnh để rảnh tay dẹp chúa Nguyễn.

Tháng 9 năm 1775, Hoàng Ngũ Phúc bị bệnh, xin triều đình cho rút quân về, vùng đất phía nam giao cho Tây Sơn quản lý. Sau tám năm giằng co,

đánh nhau với quân của chúa Nguyễn, Nguyễn Nhạc lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Thái Đức.

Năm 1783, Nguyễn Ánh bị Nguyễn Huệ đánh tan, phải chạy trốn ra biển, sang Xiêm cầu cứu. Ngày 9 tháng 6 năm 1784, quân Xiêm xuất binh. 3 vạn quân bộ, quân kỵ vượt qua Cao Miên vào Nam Vang (Phnôm Pênh), 2 vạn quân thủy với 300 chiến thuyền theo đường biển vào Kiên Giang.

Tướng Xiêm là Chiêu Tăng, Chiêu Sương đem quân vào nước ta, thả sức vợ vét của cải. Thế giặc rất mạnh. Mấy ngàn quân Tây Sơn do Trương Văn Đa chỉ huy phải lui về giữ thành Mỹ Tho để bảo toàn lực lượng, cho người cấp báo với Nguyễn Huệ xin viện binh.

Lúc này, quân Xiêm đã chiếm miền Tây Nam bộ. Nguyễn Huệ tức tốc đưa quân đến Mỹ Tho. Biết quân Xiêm đông, Nguyễn Huệ chưa vội đánh ngay mà ông muốn tìm hiểu tình hình của quân giặc và chờ thời cơ chín muồi. Ông không cho quân tập kích vào Trà Tân, đại bản doanh của quân địch vì đây là nơi chúng bố phòng rất cẩn mật, ông chọn trận địa mai phục giữa lòng sông Tiền, trong một quãng sông chừng 7km giữa Rạch Gầm, Xoài Mút. Đây là nơi quân địch không thể ngờ sẽ bị phục kích và là nơi quân ta có thể phát huy hết sức mạnh vốn có. Trận đánh này chủ yếu dùng sức mạnh áp đảo của quân thủy có bộ binh, pháo binh hỗ trợ.

Trong trận đánh này, Nguyễn Huệ đã tìm cách nhử địch vào trận địa mai phục lúc 4, 5 giờ sáng để có thể kiểm soát được chiến trường. Đêm 18 rạng ngày 19 tháng 1 năm 1785, là lúc thủy triều, con nước và sức gió đạt đến mức lý tưởng nhất cho trận thủy chiến nên Nguyễn Huệ đã tìm kế trì hoãn bằng chiến thư: mời tướng sĩ Xiêm lên Mỹ Tho xem quân Tây Sơn duyệt binh, xin hòa hoãn và dứt lốt cho chủ tướng của giặc, dùng kế nghi binh, khiêu chiến và đúng như tính toán thần diệu của ông, toàn bộ quân Xiêm đã dồn lại trước đoạn sông Tiền trong đêm 18, nằm gọn trong trận địa mai phục của quân ta.

Rạng sáng ngày 19, chúng bị đánh phủ đầu. Bởi Nguyễn Huệ đã khảo sát và biết rõ gần sáng, ở đoạn sông này thủy triều rút rất nhanh nên ông đã dùng mẹo khích tướng, giả vờ thua chạy, đánh vào tâm lý hiếu thắng của hai viên tướng Xiêm. Chỉ đến khi quân Xiêm đến đúng đoạn quân Tây Sơn phục kích ở hai bên bờ, Nguyễn Huệ mới hạ lệnh cho các chiến thuyền Tây Sơn quay ngoắt lại đối đầu. Một tiếng pháo lệnh nổ, pháo binh Tây Sơn mai phục ở cù lao Thới, Bản Thôn và trên sông Ba Lai thành linh bắn ra như mưa. Quân thủy tinh nhuệ lập tức đổ ra đánh. Chiến thuyền Xiêm mờ mịt trong khói lửa dữ dội, bị bắn vỡ, cháy rần rật, cả mấy trăm chiếc không thoát chiếc nào. Quân Xiêm chết ngổn ngang, xác giặc chồng

chất, nghẽn dòng khiến sông không chảy được. Những tên sống sót, mạnh ai nấy chạy.

Chỉ trong vòng hai tiếng đồng hồ, gần 5 vạn quân Xiêm đã bị quân Tây Sơn quét sạch. Vài ngàn tên tháo chạy, kinh hãi kháo nhau, Nguyễn Huệ là “tướng nhà trời”. Trong trận này, Nguyễn Ánh bị bắt nhưng đã trốn thoát do quân lính Tây Sơn canh phòng không chặt, còn hai tướng Chiêu Tăng, Chiêu Sương cũng phải bỏ thuyền chạy lên bờ, nhờ một người Cao Miên dẫn đường chạy vào rừng, chịu đói, chịu khát, chạy miết về Vọng Các.

Mùa hè năm 1786, sau khi đánh chiếm Phú Xuân, Nguyễn Huệ mang quân ra Bắc, lấy danh nghĩa tôn phò nhà Lê, diệt chúa Trịnh, trao lại quyền cho vua Lê. Cuối năm 1787 một lần nữa, quân Tây Sơn lại tiến ra Bắc, tiêu diệt Nguyễn Hữu Chỉnh, thu phục các cựu thần nhà Lê như Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiếp.

Lê Chiêu Thống cầu cứu nhà Thanh. Năm 1788, triều đình Mãn Thanh cho rằng, nhà Lê suy yếu nên mượn tiếng giúp đỡ, nhân cơ hội củng cố lực lượng âm mưu xâm chiếm nước ta. Tôn Sĩ Nghị thống soái 20 vạn bộ binh với lừa, ngựa, phu phen, chia làm bốn đạo kéo sang nước ta.

Bấy giờ, quân Tây Sơn ở ngoài Bắc do Ngô Văn Sở chỉ huy chỉ có dăm vạn binh lính nên lui quân về núi Tam Điệp và cho người cấp báo với Nguyễn Huệ. Việc rút lui về núi Tam Điệp của

quân Tây Sơn có thể xem là một cuộc rút lui chiến lược nhằm bảo toàn lực lượng, không tốn phí một mũi tên và khiến cho quân giặc bị ru ngủ, lơ là cảnh giác để chờ ngày tổng tiến công.

Cuối năm 1788, khi nghe tin cấp báo của Đô đốc Nguyễn Văn Tuyết, Lê Chiêu Thống đưa đường cho quân xâm lược Mãn Thanh vào chiếm kinh đô Thăng Long, Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu Quang Trung, nhằm làm sáng tỏ danh nghĩa với cả nước rồi lập tức xuất quân.

Trên đường hành quân, Quang Trung cho tuyển thêm hàng vạn binh lính. Ngày 20 tháng Chạp năm Mậu thân (tức ngày 15 tháng 1 năm 1789), quân của vua Quang Trung ra đến núi Tam Điệp. Ngày 30 tháng Chạp năm Mậu thân (ngày 25 tháng 1 năm 1789), vua cho mở tiệc khao quân. Nhà vua nói như đinh đóng cột: ngày 7 vào Thăng Long sẽ mở tiệc lớn. Vào lúc nửa đêm, trước khi lên đường, các tướng họp trong lều trận nghe truyền chỉ. Đô đốc Long chỉ huy 1 vạn tinh binh, 50 voi chiến mở lối vòng qua Sơn Nam về Chương Đức, qua làng Nhân Mục đến đồn quân của Sâm Nghi Đống ngấm mai phục, khi đại quân nổi lửa đánh đại đồn Ngọc Hồi thì cho quân nhất tề tràn tới. Đô đốc Bảo suất 50 voi chiến cùng 1 vạn tinh binh xuyên qua Sơn Nam theo đường Sơn Minh ra làng Đại Áng, xem xét địa thế, bày thế trận, chờ khi quân Thanh dẫn xác đến mới được tung quân

ra đánh. Đô đốc Tuyết và Lộc được lệnh đem quân vượt biển vào sông Lục Đầu, phô trương thanh thế nghi binh. Đô đốc Tuyết phải dẹp xong vùng Hải Dương để tiếp ứng phía đông. Đô đốc Lộc phải đem quân lên Phượng Nhãn, Lạng Giang, Yên Thế để chặn đường rút của chúng. Hai tướng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân làm tướng tiên phong đốc suất quân đi mở đường, Vũ Văn Dũng đưa quân đi sau trợ chiến.

Tôn Sĩ Nghị vào Thăng Long một cách dễ dàng nhưng vốn lo xa nên bố trí quân đội rất cẩn thận. Đại bản doanh của Tôn Sĩ Nghị đặt ở Tây Luông, phía bờ sông Nhị. Cẩn thận hơn, Tôn Sĩ Nghị lại cho bắc sẵn một cầu phao để tiện đường giao thông với bờ Bắc, bố trí cho hai cánh quân của hai viên tướng nhà Lê là Nguyễn Đạo và Hoàng Tố Nghĩa trấn giữ Hải Dương và trấn Sơn Nam, một cánh quân khác giữ phía đông để ngăn quân thủy của Tây Sơn. Phía nam được xem là hiểm yếu do các viên tướng nhà Thanh là Hứa Thế Hanh, Trương Sĩ Long và Thượng Duy Thăng chống giữ, lập các đồn ở làng Nhật Tảo, Hạ Hồi nhằm cản bớt sức của quân Tây Sơn. Các đồn đều có lũy cao, hào sâu, cấm chông sắt, đặt địa lôi. Riêng đồn Ngọc Hồi là kiên cố hơn cả. Phía tây nam Thăng Long, Tôn Sĩ Nghị cho đây là lối khó vào nên cho Sầm Nghi Đống đem quân đến dựng trại để phòng xa.

Đêm 30 Tết, quân Tây Sơn đến sông Gián Khẩu. Nhà vua mật lệnh cho hai tướng Ngô Văn Sở, Phan Văn Lân dẫn quân tiên phong vượt sông hạ đồn. Đồn Gián Khẩu vỡ, thừa thắng, hai tướng Sở và Lân dẫn quân tràn lên. Quân Thanh ở các đồn Nguyệt Quyết, Nhật Tảo khiếp vía tự bỏ đồn chạy, bị bắt sống hết nên quân Thanh ở hai đồn Ngọc Hồi và Hạ Hồi không hề hay biết.

Trong trận đánh đồn Ngọc Hồi, nhà vua dẫn quân đốc chiến. Trận đánh diễn ra rất khốc liệt. Quân Thanh không chống cự nổi, giày xéo lên nhau mà chạy. Trên đường rút lui, chúng lại bị quân Tây Sơn đổ ra đánh.

Tại kinh thành, nghe tin Hạ Hồi, Ngọc Hồi thất thủ, đồn Diên Châu đã vỡ, Tôn Sĩ Nghị hoảng hốt, không kịp mặc áo giáp, ngựa không đóng yên cương, cuống cuống dẫn một toán quân qua cầu phao trốn sang bờ Bắc. Quân giặc xô đẩy, giày xéo lên nhau, chết kín đặc cả khúc sông khiến nước Nhị Hà không thể chảy được nữa. Vua Lê Chiêu Thống cùng đám tàn quân cũng vội vã theo gót quân xâm lược rút chạy. Trưa ngày mùng 5 Tết, vua Quang Trung, áo bào đỏ giờ đã sạm đen vì khói súng, dẫn đoàn quân chiến thắng vào Thăng Long. Dân chúng ở kinh thành đổ ra đón đại quân chiến thắng.

Câu hỏi 15: *Trình bày nguyên nhân dẫn đến các cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX?*

Trả lời:

Trước khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược nước ta, triều đình nhà Nguyễn đã ở trong tình trạng suy đốn. Về mặt tư tưởng, triều Nguyễn bị tinh thần hủ nho chi phối, thủ cựu, hẹp hòi. Quan lại, sĩ phu chủ yếu là cố chấp, không chấp nhận cải cách duy tân dẫn đến tình trạng xã hội ngày một lạc hậu, trì trệ. Thời Tự Đức trở về sau, binh lực và tài lực ngày thêm suy yếu. Binh lính không được luyện tập, binh khí lạc hậu, tướng sĩ thường không chuyên trách, không có uy tín với binh lính. Tinh thần quân đội thấp kém, không đủ khả năng đảm đương nhiệm vụ bảo vệ nhà nước trước sự xâm lược của tư bản phương Tây.

Về tài chính, nước ta khi ấy là một nước nông nghiệp lạc hậu, cộng với chính sách bế quan tỏa cảng nên tài lực chủ yếu trông vào nguồn đóng góp của dân mà nguồn đóng góp này ngày càng suy giảm do đời sống của dân chúng rất khốn cùng. Thời kỳ này, các cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra, dân khốn cùng đến nỗi dù triều đình muốn tăng thuế cũng không thể thu thêm được nữa. Để có nguồn chi, triều đình phải tăng cường việc khai thác mỏ vàng, bạc, kẽm nhưng do tình trạng quá

lạc hậu, sự khai mỏ này chủ yếu chỉ làm giàu thêm cho các nhà thầu khoán Trung Hoa. Có thể nói, từ năm 1862, thực trạng của nước ta khi ấy là “tiền hoang, binh khuyết”.

Trước thực trạng xã hội như vậy, nhiều chí sĩ thức thời hiểu rõ sự cần thiết của việc đổi mới như Đinh Văn Điền, Bùi Viện, Nguyễn Trường Tộ đã trình lên triều đình đề xướng cải cách nhằm đối phó với sự xâm lược của tư bản Pháp. Những người đề xướng cải cách cho rằng muốn cải cách xã hội trước hết phải cải tạo quan lại, dùng những người tài giỏi trong nhân dân tham gia ý kiến vào việc nước, dùng chế độ pháp trị để quan lại không thể chuyên chế, tác uy tác phúc với dân. Muốn làm được điều đó phải cải cách chế độ giáo dục, học các môn học thực dụng như luật học, nông học, kỹ nghệ, vạn vật học, địa lý, thiên văn... Về kinh tế phải lo đến canh nông, đề phòng hạn hán, lụt lội, tăng cường khai hoang, phát triển kỹ nghệ, khai khoáng, mở mang thương mại, giao thông. Về tài chính, phải chú ý đến vấn đề thuế khoá căn cứ vào nhân lực, tài lực trong dân. Ngoài ra, phải chú ý phát triển quân đội, cải tạo xã hội, mở rộng thông thương...

Tuy nhiên, tình trạng nước ta lúc ấy không thể tiến hành một cuộc cải cách toàn diện như thế do xã hội phong kiến suy tàn nhưng chưa xuất hiện lực lượng sản xuất và lực lượng xã hội

mới. Do đó, các đề xướng cải cách đã thất bại và đây là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến mất nước.

Bắt đầu từ triều Minh Mệnh, việc cấm đạo đã được thực thi. Đến triều Tự Đức, chính sách này được thực hiện triệt để. Lấy cớ triều đình Việt Nam cấm đạo, sát tử, năm 1858, thực dân Pháp tiến công Đà Nẵng. Năm 1862, triều đình nhà Nguyễn phải ký Hoà ước Nhâm Tuất, nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông, Hiệp ước Giáp Tý (1864), thừa nhận quyền bảo hộ của Pháp ở sáu tỉnh Nam Kỳ và cuối cùng là Hiệp ước Giáp Thân (1884), khẳng định sự thống trị của Pháp ở Việt Nam khiến những người yêu nước Việt Nam vô cùng phẫn nộ, đã nổi lên chống Pháp và triều đình. Thời kỳ này nhiều cuộc khởi nghĩa chống xâm lược nổ ra khắp từ Bắc tới Nam với rất nhiều thành phần dân chúng tham gia.

Câu hỏi 16: *Nam Trung nghĩa sĩ là gì?*

Trả lời:

Nam Trung nghĩa sĩ là tên gọi của cuộc nổi dậy kháng chiến của nhân dân Nam Kỳ chống Pháp xâm lược. Có rất nhiều cuộc khởi nghĩa chống xâm lược trong giai đoạn này như: khởi nghĩa của Trương Định ở Gò Công; khởi nghĩa của Phan Liêm, Phan Ngũ (con Phan Thanh Giản) ở

Bến Tre, Sa Đéc, Vĩnh Long; khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực ở Hòn Chông; Nguyễn Hữu Huân và Âu Dương Lâm ở Tân An và Mỹ Tho; Lê Công Khanh ở Cần Thơ; Trần Kế ở Trà Vinh. Nổi bật nhất trong các cuộc khởi nghĩa này là khởi nghĩa của nghĩa quân Trương Định.

Câu hỏi 17: *Bình Tây đại nguyên soái là ai? Hãy trình bày diễn biến của cuộc khởi nghĩa này?*

Trả lời:

Bình Tây đại nguyên soái là danh hiệu của nhân dân tôn vinh Trương Định, thủ lĩnh nghĩa quân kháng Pháp ở Gò Công. Trương Định người xã Từ Cung, huyện Bình Sơn, Quảng Ngãi, sau theo cha là Trương Cần vào lập nghiệp ở Tân An, nay thuộc Long An. Ông là người thông minh, cương nghị, giỏi binh thư võ nghệ.

Năm 1850, hưởng ứng chính sách khai hoang, ông chiêu mộ dân lập đồn điền, được triều đình phong chức quản cơ nên dân thường gọi ông là Quản Định. Năm 1859, Pháp đánh chiếm thành Gia Định. Sau khi Gia Định thất thủ, Trương Định mộ nghĩa binh, đứng đầu một đội quân đóng ở Thuận Kiều chống quân Pháp. Khi Nguyễn Tri Phương đem quân triều đình phản công, Trương Định thường cùng nghĩa binh đi tiên phong. Năm

1861, khi đồn Phù Thọ (Đại Đồn) thất thủ, quân đội triều đình rút về Biên Hoà, Trương Định thu quân về vùng quê là Tân Hoà trong hạt Gò Công để hoạt động. Sơn Quy (Giồng Sơn Quy) là căn cứ buổi đầu của nghĩa quân Trương Định cách huyện Tân Hoà (thị trấn Gò Công ngày nay) 2km về phía tây bắc. Trương Định đem quân về đây, vừa tổ chức xây dựng lực lượng vừa chế tạo vũ khí. Giồng Sơn Quy ban đầu là nơi xuất phát của các trận phục kích nhỏ của nghĩa quân, sau này trở thành trung tâm hội tụ của nhiều lực lượng chống Pháp ở Nam Bộ.

Để mở rộng địa bàn hoạt động, Trương Định đã liên hệ với nhiều sĩ phu yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Phan Văn Trị, Hồ Huân Nghiệp, Võ Duy Dương, Phan Văn Đạt. Năm 1862, triều đình Huế ký Hoà ước Nhâm Tuất, nhường ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ cho Pháp, hạ lệnh cho ông giải giáp nghĩa binh nhưng nhân dân quyết giữ ông lại. Trương Định vui lòng nhận chức của nhân dân phong là Bình Tây đại nguyên soái, quyết tâm kháng chiến đến cùng. Phan Thanh Giản bốn lần sai người mang lệnh của triều đình Huế đến, bắt ông giải giáp, kẻ thù tìm mọi cách giết ông nhưng Trương Định không hề nao núng. Ông dựng cờ khởi nghĩa với những chữ “Phan, Lâm mãi quốc, triều đình thí dân” (họ Phan và họ Lâm bán nước, triều đình bỏ rơi dân chúng) và tiếp tục kháng chiến. Nghĩa quân sắp đặt việc

phòng thủ lâu dài. Từ Dung Cương đến đập Ông Canh, từng chặng đều đắp lũy phòng ngự. Phía đông đến biển, phía nam đến Hoa Cương, những chỗ hiểm yếu đều có quân đóng giữ. Trương Định đóng đại bản doanh ở Gò Công. Năm 1861, nghĩa quân Trương Định phối hợp với nghĩa quân của Cai tổng Là tiến công đồn Cần Giuộc bị quân Pháp chiếm. Trong trận này, nhiều lính Pháp chết trận nhưng nghĩa quân cũng bị tổn thất lớn. Năm 1862, nghĩa quân chiến đấu với quân Pháp bằng nhiều trận lớn. Tháng 2 năm 1863, Pháp tổng công kích đại bản doanh của Trương Định ở Gò Công. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt trong ba ngày liền. Hai phó tướng của ông là Đặng Kim Chung và Lưu Hải Đường tử trận. Trương Định phải rời bỏ chiến khu Bình Xuân, rút về Phước Lộc, dựa vào khu đất ở Gia Thuận, tục gọi là “Đám lá tối trời”, kéo dài cuộc chiến đấu thêm hai năm nữa. Ngày 22 tháng 8 năm 1864, Đội Tấn (Huỳnh Công Tấn) bí mật đưa quân địch vào vây bắt ông ở làng Tân Phước. Sau một trận chiến đấu ác liệt, ông bị trọng thương, để bảo toàn khí tiết ông đã tự sát. Sau khi Trương Định hy sinh, con ông là Trương Quyền lập căn cứ ở Tây Ninh, phối hợp với Thiên Hộ Dương (Võ Duy Dương) và Pôcumpao (thủ lĩnh yêu nước dân tộc Khmer) tổ chức đánh Pháp. Địa bàn hoạt động của nghĩa quân kéo dài

từ Tây Ninh, Trảng Bàng đến Gia Định. Nghĩa quân đã đánh thắng nhiều trận ở Rạch Vinh, Trà Vang (Tây Ninh), Thuận Kiều, Củ Chi, Hóc Môn, Trảng Bàng, Tân An, gây thanh thế lớn.

Năm 1867, thực dân Pháp chiếm xong ba tỉnh miền Tây, nghĩa quân gặp nhiều khó khăn. Trong một trận bị giặc phục kích, Trương Quyền đã hy sinh. Cuộc khởi nghĩa dù không thành công nhưng tinh thần quật khởi của nó vẫn lan truyền và là tấm gương khích lệ các cuộc khởi nghĩa tiếp theo nổ ra.

Câu hỏi 18: *Hãy kể về khởi nghĩa của Võ Duy Dương?*

Trả lời:

Võ Duy Dương còn gọi là Thiên Hộ Dương. Ông quê ở Gia Định, là nhân vật quan trọng trong bộ chỉ huy của nghĩa quân Trương Định. Theo một số tư liệu, tháng 7 năm 1862, Võ Duy Dương ra lời kêu gọi dân chúng Định Tường đứng lên kháng Pháp. Thời gian đó, Trương Định đang hoạt động ở Gia Định đã cho người mang thư tới, phân tích cho Võ Duy Dương biết những bất lợi khi ông hoạt động độc lập và đề nghị Võ Duy Dương tham gia nghĩa quân Trương Định. Võ Duy Dương tiếp nhận đề nghị hợp nhất lực lượng để chống Pháp và trở thành Đề đốc trong hàng ngũ nghĩa quân Gò Công. Tháng 10 năm 1862, Pháp tấn công đồn

Bình Cách, bị nghĩa quân đánh trả kịch liệt. Nhận thấy không thể cố thủ lâu ở đây, Võ Duy Dương đưa quân về Giồng Cát, tổng Nhị Bình, phủ Kiến An. Tháng 11 năm ấy, khoảng 1.200 nghĩa quân của Thiên Hộ Dương tấn công quân Pháp tại đồn Thuộc Nhiều nằm giữa Cai Lậy và Mỹ Tho do Đại úy Taoulé và 50 quân lính canh giữ. Sau chiến thắng này, Võ Duy Dương đưa quân về Giồng Cát rồi đóng quân tại Bình Cách.

Quân Pháp biết tin, mở cuộc tấn công Bình Cách. Võ Duy Dương liệu thế không cố thủ được, đạn dược lại cạn kiệt nên đưa quân về làng Tân Thạnh (tỉnh Gia Định) rồi viết thư cho Trương Định xin cung cấp thêm đạn. Thời gian này, lực lượng nghĩa quân của Võ Duy Dương cơ động tại nhiều nơi. Nhiều cuộc đụng độ đã xảy ra ở Giồng Cát, Giồng Phèn.

Tháng 1 năm 1863, Võ Duy Dương đưa quân về đóng ở rạch Cây Gấu thuộc tổng Đại Mỹ, huyện Kiều Đàm, một vị trí rất quan trọng.

Tháng 2 năm 1863, Pháp đem hai chiến thuyền tấn công rạch Cây Gấu, vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nghĩa quân nên phải rút lui. Sau đó Pháp tiếp tục tấn công hai lần nữa, dùng hỏa lực hùng hậu để đàn áp, nghĩa quân yếu thế phải rút vào rừng.

Tháng 3 năm 1863, mọi đường giao thông liên lạc của nghĩa quân đều bị quân Pháp cắt đứt. Lương thực cạn kiệt, nghĩa quân lâm vào

tình cảnh khốn đốn. Trước tình hình ấy, Võ Duy Dương đành cho phần lớn nghĩa quân trở về làng cũ, chỉ giữ lại khoảng 100 người sống lưu động nay đây mai đó chờ thời cơ thuận tiện sẽ phát triển đội ngũ.

Năm 1864, Trương Định qua đời, Nguyễn Hữu Huân bị bắt tại An Giang, Võ Duy Dương quyết định mang quân về lập căn cứ ở Đồng Tháp Mười (nay thuộc huyện Tháp Mười), một khu vực hoang vu và xây đồn Bảo An, có chu vi khoảng 52m, tường dày 2m, cao 3m để tiếp tục chiến đấu. Đồng thời, nghĩa quân của ông phối hợp với nghĩa quân của Trương Quyền - con Trương Định - và Achaxoa (thủ lĩnh nghĩa quân người Khmer) hoạt động ở Tây Ninh, Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên. Sau đó, nghĩa quân của Võ Duy Dương tấn công nhiều cứ điểm của Pháp ở Mỹ Trà, Cái Bè, Mỹ Quy, Cái Núa.

Tháng 4 năm 1866, căn cứ của nghĩa quân bị Pháp liên tục tiến công nhưng vẫn trụ lại được. Trong trận đánh tại Chín Hầm, nghĩa quân bắt được 10 tù binh gồm 3 người Pháp và 7 người Philíppin trong quân phục lính lê dương. Tất cả các tù binh này tình nguyện theo nghĩa quân. Đây là một thắng lợi quan trọng của nghĩa quân trong thời gian hoạt động ở Đồng Tháp Mười.

Tháng 4 năm 1866, Đề đốc hải quân, Thiếu tướng De La Grandière quyết định mở một cuộc hành quân quy mô ở Đồng Tháp Mười để triệt hạ

nghĩa quân của Thiên Hộ Dương. Trong cuộc hành quân này, lực lượng của Pháp gồm 100 lính Pháp, 250 lính Việt đặt dưới sự chỉ huy của Đại úy Boubée, Đại úy Pàris De Bollrrière, Đại úy Gally - Pasebose. Được hai tên phản bội Huỳnh Văn Tấn và Trần Bá Lộc dẫn đường, Pháp chia làm ba cánh quân tấn công vào Tháp Mười. Hào lũy và công sự của nghĩa quân bị san phẳng. Tiếp đó, Pháp tấn công Đồn Tả, một cứ điểm của nghĩa quân với 350 nghĩa binh đóng giữ. Sau một cuộc chống trả quyết liệt, nghĩa quân phải rút đi, bỏ lại cả vũ khí và quân dụng. Pháp đuổi theo truy kích, bắt được tại Mỹ Tho nhiều nghĩa quân và một người Pháp tên là Liguët đã đầu hàng nghĩa quân trước đây.

Võ Duy Dương cùng một số nghĩa quân chạy thoát về các tỉnh miền Tây. Lực lượng của ông gần như tan rã. Về cái chết của ông, có tài liệu viết ông phải chạy sang Cao Lãnh rồi bị bệnh và mất ở bên đó. Lại có tài liệu ghi ông về ẩn cư ở Hương Giang rồi qua đời. Cuộc khởi nghĩa thất bại, chấm dứt một giai đoạn quan trọng trong lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân ta.

Câu hỏi 19: *Hãy kể vài nét về cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân?*

Trả lời:

Nguyễn Hữu Huân còn gọi là Thủ khoa Huân,

quê ở làng Tịnh Hà, huyện Kiến Hưng, tỉnh Định Tường (nay là xã Mỹ Tịnh An, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang). Ông đậu thủ khoa kỳ thi Hương năm Nhâm Tý (1822) và được bổ làm giáo thụ tại huyện nhà.

Khi thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông dựng cờ khởi nghĩa, phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương và Âu Dương Lân hoạt động suốt một vùng từ Tân An đến Mỹ Tho. Nghĩa quân của ông dùng lối đánh du kích khiến quân địch nhiều phen khốn đốn.

Ông là một thủ lĩnh nghĩa quân chiến đấu kiên cường, bền bỉ nhất ở Lục Tỉnh. Ông đã bị địch bắt ba lần, lần đầu khi thoát ra được, ông lại tiếp tục chiêu mộ nghĩa binh chiến đấu. Sau cuộc tấn công thành Mỹ Tho thất bại, ông đem quân về Châu Đốc. Năm 1864, ông bị địch bắt, bị đày sang đảo Reunion (châu Phi). Bảy năm sau, ông được tha về nước, lại cùng Âu Dương Lân kháng chiến ở Định Tường từ năm 1872 đến 1874. Năm 1875, ông bị bắt lần thứ ba. Địch dùng mọi thủ đoạn mua chuộc nhưng không làm lay chuyển được ý chí kiên quyết nổi dậy chống xâm lược của ông, cuối cùng, chúng đưa ông về làng quê để xử tử. Trước giờ hành quyết, ông vẫn ung dung, bình tĩnh đọc mấy vần thơ tuyệt mệnh, động viên lòng yêu nước của dân chúng đang có mặt lúc đó rồi cắn lưỡi tự vẫn, nhất quyết không để cho giặc chém đầu.

Cái chết của ông để lại niềm tiếc thương đau xót cho dân chúng. Sau này, ông được dân chúng tôn vinh là vị tướng quân bất khuất:

Vô bố dĩ kinh Hồ lễ phách

Bất hàng cam đoạn tướng quân đầu.

Nghĩa là:

Cơn giận của ông làm mất vía bọn giặc ngoại xâm

Ông là vị tướng thà mất đầu chứ không hàng giặc.

Câu hỏi 20: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực?*

Trả lời:

Nguyễn Trung Trực tên thật là Nguyễn Văn Lịch, quê ở xóm Nghê, làng Bình Nhựt, tổng Cửu Cư Hạ, huyện Cửu An, phủ Tân An, tỉnh Gia Định, nay thuộc xã Thạnh Đức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Khi Pháp đánh chiếm Nam Kỳ, ông trực tiếp mộ quân đánh lại, lập nhiều chiến công. Ông được triều đình phong chức quản cơ, lãnh binh.

Khi thực dân Pháp chiếm xong cả sáu tỉnh Nam Kỳ, ông lập căn cứ ở đảo Hòn Chông. Đáng chú ý là trận đánh quân Pháp ở làng Nhật Tảo trên bờ sông Vàm Cỏ Đông. Nơi đây, ngày 10 tháng 12 năm 1861, Nguyễn Trung Trực đã chỉ huy nghĩa binh tiêu diệt pháo hạm Hy Vọng (Espérance) của Hải quân Pháp. Pháo hạm bị đốt

cháy, đánh chìm, 37 tên giặc bị diệt. Chiến thắng này đã động viên, khích lệ tinh thần kháng chiến chống xâm lược của nhân dân miền Lục Tỉnh. Để thưởng công, triều đình cử ông về tham gia coi sóc tỉnh Hà Tiên. Khi thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, ông được cử ra trấn nhậm Phú Yên nhưng ông kháng lệnh và ở lại miền Nam, lập căn cứ chống Pháp. Nghĩa quân chiếm được tỉnh Rạch Giá nhưng không trụ được do lực lượng mỏng, phải rút về đảo Phú Quốc. Tháng 6 năm 1868, nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực tiêu diệt giặc ở đồn Kiên Giang, Rạch Giá nhưng ngay sau đó, giặc điên cuồng phản công, quyết tiêu diệt bằng được nghĩa quân.

Tháng 9 năm 1868, ông bị bắt. Ngày 27 tháng 10 năm 1868 tại Rạch Giá, ông bị giặc đưa ra hành hình. Trước khi chết, ông đã có một câu nói bất hủ: “Bao giờ người Tây nhổ hết cỏ nước Nam mới hết người nước Nam đánh Tây”.

Câu hỏi 21: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Pôcumpao?*

Trả lời:

Pôcumpao là một nhà sư người dân tộc Khmer ở Tây Ninh. Năm 1862, thực dân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông. Pôcumpao đã chiêu mộ người Khmer, Stiêng, Mơnông, lập căn cứ ở làng Rây

Méang, đối đầu với quân Pháp ở Tây Ninh, đồng thời phối hợp với nghĩa quân của Trương Định, mở rộng địa bàn kháng Pháp.

Mặc dầu lực lượng non kém nhưng nghĩa quân Tây Ninh vẫn bền bỉ chiến đấu suốt 11 năm trời, từ năm 1864 đến 1875. Nhiều lần, nghĩa quân đã thu được thắng lợi, tạo niềm phấn khởi cho nhân dân. Trận đánh ngày 3 tháng 6 năm 1866, nghĩa quân giết chủ tỉnh Tây Ninh người Pháp tên là Laccôlô. Tiếp đó, trận đánh ngày 11 tháng 6 năm 1866, nghĩa quân diệt được Trung tá Mácsedơ, đánh đuổi cả lực lượng cứu viện lớn của Pháp.

Năm 1864, Trương Định mất, Pôcumpao liên kết với Trương Quyền (con Trương Định) tiếp tục kháng Pháp và chuyển sang hoạt động cả ở vùng đất Khmer để tạo thêm lực lượng.

Năm 1867, Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây, đàn áp các tổ chức nghĩa quân. Đêm 3 tháng 12, Pôcumpao bị thương nặng rồi mất. Hai thủ hạ của ông là Amông và Achereng tiếp tục chiến đấu nhưng thế lực yếu dần, đến năm 1875 thì khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 22: *Khi thực dân Pháp bắt đầu tấn công Bắc Kỳ đã gặp phải trở ngại nào?*

Trả lời:

Năm 1876, thực dân Pháp bắt đầu tấn công Bắc Kỳ. Tháng 3 năm 1884, thực dân Pháp tấn

công và bao vây thành Bắc Ninh, chiếm Yên Thế và vùng thượng du. Sau khi Pháp đặt chân lên mảnh đất này, nhiều cuộc khởi nghĩa đã nổ ra như khởi nghĩa của Cai Kinh, khởi nghĩa của Cai Biên và Tổng Bửu, khởi nghĩa của Lưu Kỳ, Hoàng Thái Nhân, khởi nghĩa của Đội Văn. Tiếp đó là khởi nghĩa của Đề Nắm. Sau khi Đề Nắm mất, Đề Thám thay ông lãnh đạo nghĩa quân Yên Thế kháng Pháp mấy chục năm trời ròng rã. Hoạt động của nghĩa quân đã gây cho Pháp nhiều khó khăn trong một thời gian, khiến Pháp hai lần buộc phải giảng hoà. Tuy nghĩa quân chiến đấu rất dũng cảm nhưng do không có đường lối chiến lược đúng đắn, chưa phối hợp phát động các tầng lớp nhân dân ở khắp nơi nhất loạt nổi dậy nên các cuộc khởi nghĩa cuối cùng đều bị dập tắt.

Câu hỏi 23: ***Khởi nghĩa Cần Vương diễn ra như thế nào?***

Trả lời:

Khởi nghĩa Cần Vương là một phong trào đấu tranh yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược, bùng nổ sau cuộc nổi dậy thất bại của Vua Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết ở kinh đô Huế (ngày 5-8-1885). Khi ý định khởi nghĩa không thực hiện được, Tôn Thất Thuyết cùng Vua Hàm Nghi rút ra Sơn Phòng, Tân Sở, Quảng Trị, phát hịch Cần

Vương, kêu gọi nhân dân cả nước đứng lên phò vua cứu nước.

Hưởng ứng lệnh Cần Vương, nhiều sĩ phu yêu nước đã đứng lên khởi nghĩa. Mở màn cho phong trào là khởi nghĩa của văn thân Hà Tĩnh và Nghệ An do Lê Ninh (Hà Tĩnh), Lê Doãn Nhạ, Nguyễn Xuân Ôn (Nghệ An) lãnh đạo. Tiếp đó là các cuộc khởi nghĩa:

Khởi nghĩa Ba Đình do Phạm Bành và Đinh Công Tráng lãnh đạo.

Khởi nghĩa Bãi Sậy do Nguyễn Thiện Thuật lãnh đạo.

Khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng, Cao Thắng lãnh đạo.

Khởi nghĩa ở vùng Tây Bắc do Nguyễn Quang Bích lãnh đạo.

Phong trào Cần Vương phát triển qua hai thời kỳ:

1- Thời kỳ Cần Vương có vua (1885 - 1888): Vua Hàm Nghi là linh hồn, là người chỉ huy tối cao của cuộc kháng chiến.

2- Thời kỳ Cần Vương không vua: Sau khi Vua Hàm Nghi bị bắt, cuối năm 1888 cho đến khi phong trào thất bại, không lan rộng như trước mà quy tụ trong một số cuộc khởi nghĩa lớn như khởi nghĩa Hương Khê, Ba Đình - Hùng Lĩnh, Bãi Sậy - Hai Sông. Cuối năm 1895, khi Phan Đình Phùng mất, phong trào thực sự chấm dứt.

Câu hỏi 24: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Lê Ninh?*

Trả lời:

Lê Ninh, hiệu là Mạnh Khang, tên thường gọi là Ấm Ninh, người huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1882, khi Pháp đánh Bắc Kỳ, Lê Ninh đã chiêu mộ nghĩa quân, biến nhà riêng thành đại bản doanh. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của Vua Hàm Nghi, nghĩa quân của Lê Ninh đã giết tên tay sai của Pháp, bố chánh Hà Tĩnh Lê Đại rồi đem quân phối hợp với nghĩa quân của Phan Đình Phùng hoạt động chống Pháp ở Hương Sơn. Sau ông bị bệnh mất, nghĩa binh của ông tham gia vào các đội quân khởi nghĩa khác.

Câu hỏi 25: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn?*

Trả lời:

Nguyễn Xuân Ôn hiệu Ngọc Đường, Hiên Đình, người xã Lương Điền, huyện Đông Thành (nay là xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An). Ông đỗ tiến sĩ năm 1871, từng làm quan với các chức: tri phủ, đốc học, ngự sử, biện lý.

Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông cùng Lê Doãn Nhã, quê làng Tràng Sơn, xã Sơn Thành,

huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An và Đình Nhật Tân nổi lên khởi nghĩa chống thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa bùng nổ ở Diễn Châu sau lan sang Vinh và lưu vực sông Cả. Ông được phong làm An Tĩnh Hiệp thống quân vụ đại thần, lãnh đạo nghĩa quân chống giặc, lập căn cứ ở vùng núi Yên Thành, Nghệ An.

Năm 1885, nghĩa quân hoạt động mạnh ở các huyện Anh Sơn, Đô Lương, Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu. Đồn Vàng trở thành căn cứ của nghĩa quân. Ngày 25 tháng 5 năm 1887, Nguyễn Xuân Ôn bị bắt, bị quản thúc ở Huế, ông mắc bệnh nặng rồi mất. Khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 26: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích?*

Trả lời:

Nguyễn Quang Bích gốc họ Ngô, tự Hàm Huy, hiệu Ngự Phong. Ông người làng Trình Phố, tổng An Bồi, huyện Chân Định (nay thuộc xã An Ninh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình). Ông đỗ Hoàng giáp, làm quan ở nhiều nơi rồi về làm Tuần phủ Hưng Hoá.

Năm 1882, thực dân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông đứng lên phát động khởi nghĩa. Năm 1883, thực dân Pháp

tấn công Hưng Hoá, nghĩa quân của ông kiên quyết đánh trả nhưng thất bại phải rút lên Tây Bắc, lập căn cứ kháng chiến ở Văn Chấn, sau chuyển về Yên Lập. Ông hai lần sang Trung Quốc gặp Tôn Thất Thuyết bàn kế hoạch chống Pháp, mua vũ khí và phối hợp hoạt động với nhiều nhóm nghĩa quân khác ở Bắc Kỳ như nhóm nghĩa quân của Đốc Ngữ, Nguyễn Văn Giáp. Nghĩa quân của ông đã đánh nhiều trận ở vùng thượng lưu sông Hồng và sông Đà, tập kích và phục kích quân địch ở Thanh Mai vào năm 1885, ở Tuần Quán, Tiên Động năm 1886, ở Đại Lịch và Nghĩa Lộ năm 1887.

Ông chủ trương đánh Pháp lâu dài, không chịu tuân lệnh của triều đình bãi binh. Ông bị bệnh và mất tại căn cứ ở vùng Quế Sơn, Phú Thọ. Năm 1890, cuộc khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 27: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Đèo Văn Trị?*

Trả lời:

Không rõ năm sinh, năm mất của Đèo Văn Trị, chỉ biết ông là thủ lĩnh người Thái lãnh đạo dân chúng nổi lên chống Pháp ở vùng Tây Bắc Việt Nam cuối thế kỷ XIX. Một trong những trận đánh nổi tiếng nhất của ông là trận đánh ở Bình

Lự, một vị trí chiến lược quan trọng án ngữ trên đường Lào Cai, Lai Châu và Phong Thổ đi Than Uyên (Nghĩa Lộ).

Hưởng ứng phong trào Cần Vương, Đèo Văn Trị lãnh đạo các sắc dân thiểu số nổi dậy chống Pháp, đặt căn cứ ở Bình Lự, một vị trí chiến lược quan trọng án ngữ trên đường Lào Cai - Lai Châu và Phong Thổ (Lai Châu) đi Than Uyên (Lai Châu). Đèo Văn Trị liên kết với Nguyễn Văn Giáp và Ngô Quang Bích (còn gọi là Nguyễn Quang Bích) chống Pháp.

Tháng 4 năm 1886, một toán quân Pháp do Trung úy Aymerich chỉ huy tấn công vào Tân Uyên, quân khởi nghĩa rút về Bình Lự. Tối tháng 11 năm 1886, 500 quân Pháp do quan ba Olivier và Quang Phong chỉ huy đánh vào Bình Lự, nghĩa quân phải rút về Mường Bo. Tuy quân Pháp chiến thắng, nhưng chúng cũng bị thiệt hại nặng.

Tháng 1 năm 1887, Thiếu tá Pelletier chỉ huy một cánh quân đánh vào Mường Bo, quân khởi nghĩa rút về Sa Pa. Tháng 2 năm 1887, quân Pháp truy kích đến Sa Pa, nghĩa quân rút về Lai Châu rồi từ đó hoạt động chống Pháp ở địa bàn Sơn La và Lai Châu. Trên đường mang quân truy quét Đèo Văn Trị, Thiếu tá Pelletier đánh chiếm huyện

Phong Thổ và dùng nơi đây làm căn cứ hành quân trong vùng Bảo Hà và Bình Liêu. Tháng 3 năm 1887, quân Pháp chiếm huyện Bát Xát và xây thành đồn Bát Xát.

Sau đó, do tình hình ngày càng khó khăn, ông rút quân về Lai Châu và năm 1890, phải buộc đầu hàng quân Pháp. Cuộc khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 28: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực?*

Trả lời:

Khoảng những năm 1885 - 1888, ở quanh vùng Quảng Bình có ba nhóm nghĩa quân hoạt động hưởng ứng chiếu Cần Vương của Vua Hàm Nghi. Một nhóm do Tôn Thất Đạm chỉ huy, một nhóm do Nguyễn Phạm Tuân chỉ huy đóng quân ở huyện Tuyên Hoá và một nhóm do Lê Trực chỉ huy đóng ở Thanh Thủy, huyện Tuyên Chánh.

Cuối năm 1886, quân Pháp tổ chức lại hệ thống đồn bốt, liên tục tổ chức các cuộc hành quân để đàn áp nghĩa quân. Đại úy Pháp là Moudeaux đến Quảng Khê, tổ chức lại hệ thống đồn bốt, thiết lập một đồn chiến lược ở Minh Cầm, phía trên làng Thanh Thủy. Moudeaux một mặt chiêu hàng Lê Trực, mặt khác mở các cuộc tấn công lớn vào lực lượng nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân

đóng tại làng Yên Hương với khoảng gần 200 nghĩa quân trấn giữ.

Tháng 4 năm 1887, Pháp bất ngờ tấn công nhóm nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân. Nghĩa quân không kịp trở tay, thủ lĩnh nghĩa quân Nguyễn Phạm Tuân bị trúng đạn vào mạng sườn và bị địch bắt. Tuy bị thương nặng nhưng Nguyễn Phạm Tuân vẫn không ngừng nguyện rửa lũ giặc cướp nước, cuối cùng ông mất vì vết thương quá nặng.

Trong khi đó, Pháp vẫn cố công chiêu hàng nhóm nghĩa quân của Lê Trực, bởi nhóm nghĩa quân này khiến quân Pháp vô cùng lo ngại. Lê Trực có uy tín rất lớn đối với nhân dân, đồng thời ông nắm rất vững địa thế ở Thanh Thủy - vùng đất quê hương ông và hơn nữa, theo tin tình báo, Pháp biết nhóm nghĩa quân này có thực lực khá hùng hậu so với quân đội của triều đình nhà Nguyễn lúc bấy giờ. Lực lượng của nghĩa quân gồm 2.000 quân, có khoảng 50 khẩu súng, 8 khẩu đại bác và giáo, mác, cung tên. Chính vì lý do này nên Pháp tìm cách mua chuộc vị thủ lĩnh nghĩa quân Lê Trực nhưng không thành. Tuy nhiên, sau khi nghĩa quân của Nguyễn Phạm Tuân bị đánh bại, nghĩa quân của Lê Trực đã lâm vào tình thế cô lập vô cùng khó khăn. Lê Trực quyết định phải rút quân về vùng xa.

Đêm 18 rạng ngày 19 tháng 6 năm 1887, Pháp phát hiện ra một đồn trại của nghĩa quân trong vùng rừng núi Thanh Thủy. Viên đại úy Pháp đã điều động 11 lính Bắc Phi, 10 lính tập đột kích đồn trại này, bắt được 12 nghĩa binh và phó tướng của Lê Trực là Lãnh binh Phạm Tương. Lê Trực trốn thoát, Lãnh binh Phạm Tương bị chém bêu đầu ở chợ và 12 nghĩa binh đều bị xử bắn. Sau đó, Pháp liên tục truy kích nghĩa quân của Lê Trực, bệnh tật, đói rét khiến nhiều nghĩa quân không chịu đựng nổi, lực lượng nghĩa quân ngày càng giảm sút. Đầu tháng 11, Vua Hàm Nghi bị Pháp bắt do Trương Quang Ngọc phản bội. Lê Trực vô cùng tuyệt vọng, nghĩa quân của ông từ chỗ có 2.000 người nay chỉ còn khoảng 100 người. Để tránh tổn thất nặng nề cho đám nghĩa binh, Lê Trực giải tán nghĩa quân, về quê sống ẩn dật. Cuộc khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 29: ***Khởi nghĩa ở vùng hạ lưu sông Đà do ai lãnh đạo? Hãy trình bày về cuộc khởi nghĩa này?***

Trả lời:

Khởi nghĩa ở vùng hạ lưu sông Đà do Nguyễn Đức Ngũ tức Đốc Ngũ lãnh đạo. Ông quê ở xã Xuân Phú, huyện Phúc Thọ, tỉnh Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Năm 1873, nghĩa quân

do ông lãnh đạo đã lập được nhiều chiến công khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ nhất. Vì có công đánh Pháp nên ông được triều đình thăng chức đốc binh. Năm 1882, ông tham gia đánh trận Cầu Giấy.

Sau khi triều đình Huế đầu hàng Pháp, ông vẫn tiếp tục chiến đấu trong đội quân khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích và Đề Kiêu. Năm 1890, Nguyễn Quang Bích mất, ông giữ vai trò lãnh đạo, đưa quân về vùng hạ lưu sông Đà, hoạt động suốt từ Sơn Tây đến Hoà Bình, Thanh Hoá, phối hợp với nghĩa quân của Tống Duy Tân. Nghĩa quân của Đốc Ngữ ghi được nhiều chiến công ở chợ Bờ, Hoà Bình.

Để tiêu diệt nghĩa quân, Pháp thực hiện âm mưu chia rẽ người Kinh và người Mường, rồi cho người ám sát ông. Khởi nghĩa ở vùng sông Đà tan rã.

Câu hỏi 30: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thuởng?*

Trả lời:

Mai Xuân Thuởng là một sĩ phu yêu nước kháng Pháp cuối thế kỷ XIX. Ông quê ở thôn Phú Lạc, xã Bình Thành, huyện Tuy Viễn (nay là huyện Tây Sơn), tỉnh Bình Định, đỗ cử nhân năm 1884. Năm 1885, khi chiếu Cần Vương được ban

ra, ông cùng Đào Doãn Địch, Bùi Điền, Nguyễn Đức Nhuận chiêu tập nghĩa binh nổi dậy chống Pháp. Ông giữ cương vị tổng chỉ huy, được nghĩa quân tôn là Mai nguyên soái. Nhiều thân sĩ ở địa phương như Nguyễn Cang, Võ Trứ, Nguyễn Trọng Trì, Tăng Doãn Văn đã hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của ông. Ông lập căn cứ ở Bình Sơn, liên lạc với các đội quân khởi nghĩa khác để mở rộng địa bàn hoạt động. Cuộc khởi nghĩa lan rộng ra Phú Yên, Quảng Ngãi, nghĩa quân trừng trị nhiều quan lại và tay sai của Pháp.

Những ngày đầu, nghĩa quân lập được nhiều chiến công. Nghĩa quân làm chủ Phú Yên một thời gian nhưng vào tháng 3 năm 1886, Pháp phái một đội quân do tên tay sai Trần Bá Lộc chỉ huy mở cuộc hành quân mà mục tiêu lớn nhất là tiêu diệt nghĩa quân của Mai Xuân Thưởng. Ngày 15 tháng 4 năm 1886, Trần Bá Lộc bắt được Nguyễn Tấn Hanh, cố vấn thân cận của thủ lĩnh nghĩa quân và nhiều chỉ huy. Tháng 5 năm 1866, Mai Xuân Thưởng bị Bá Lộc bắt. Ông được dẫn đến gặp viên Đại tá Pháp Dumas. Sau này, viên đại tá đã kể, thái độ của viên thủ lĩnh nghĩa quân đầy phẩm cách, khiến viên sĩ quan Pháp rất kính nể ông.

Việc Mai Xuân Thưởng bị bắt gây xôn xao lớn trong tỉnh Bình Định. Ngày 7 tháng 6 năm 1887, Mai Xuân Thưởng và 10 chiến hữu bị giặc giết.

Phong trào khởi nghĩa bị đàn áp, dân chúng ở Bồng Sơn, Lâm An, Đồng Chu, Lại Giang bị đàn áp khốc liệt. Cuộc khởi nghĩa thất bại, chấm dứt một giai đoạn oanh liệt trong trang sử kháng Pháp ở Bình Định, Phú Yên.

Có tài liệu ghi, trước khi chết, Mai Xuân Thưởng đã làm bài thơ cảm khái:

Chết nhân tiếng tốt bia ngàn thuở

Chết nghĩa danh thơm rặng mấy đời.

Thà chịu chết trong hơn sống đục

Chết nào có sợ, chết như chơi.

Câu hỏi 31: ***Hãy kể về khởi nghĩa Võ Trứ?***

Trả lời:

Khởi nghĩa Võ Trứ năm 1898 là khởi nghĩa của các tầng đạo và nhân dân miền núi ở Phú Yên. Võ Trứ quê ở làng Nhơn An, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, là một nhà sư tu ở chùa Đá Bạc, Phú Yên, trước đã từng tham gia vào cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thưởng nổi dậy chống xâm lược.

Sau khi Mai Xuân Thưởng thất bại, Võ Trứ hợp tác cùng Trần Cao Vân, người làng Tư Phúc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam để đánh Pháp. Năm 1898, nghĩa quân đánh toà sứ Pháp ở sông Cầu nhưng thất bại. Bị bao vây, nghĩa quân phải rút vào rừng. Pháp phóng hoả đốt rừng. Võ Trứ

tự đứng ra nhận trách nhiệm để tránh thảm họa cho nhân dân và ông đã hy sinh. Cuộc khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 32: *Cuộc khởi nghĩa Hương Khê do ai lãnh đạo? Hãy trình bày về cuộc khởi nghĩa này?*

Trả lời:

Cuộc khởi nghĩa Hương Khê do Phan Đình Phùng lãnh đạo. Phan Đình Phùng có hiệu là Châu Phong, người làng Đông Thái, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông đỗ tiến sĩ năm 1877, giữ chức tri huyện Yên Khánh, Ninh Bình rồi về Huế giữ chức ngự sử. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông được Vua Hàm Nghi cử giữ chức Hiệp thống quân vụ, lãnh đạo quân Cần Vương chống Pháp ở Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

Cuộc khởi nghĩa có tên là Hương Khê vì đây là tên huyện của vùng Ngàn Trươi - căn cứ đầu tiên của nghĩa quân. Lúc đầu Phan Đình Phùng tổ chức đánh Pháp ở hai huyện Hương Sơn và Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Sau đó, địa bàn hoạt động của nghĩa quân ngày càng mở rộng, bao gồm Nghệ Tĩnh và một phần Quảng Bình, Thanh Hoá. Phan Đình Phùng giao cho Cao Thắng có nhiệm vụ tổ chức và xây dựng phong trào ở Nghệ Tĩnh, còn ông

ra Bắc vận động thống nhất lực lượng chống Pháp. Năm 1888, Phan Đình Phùng trở về trực tiếp lãnh đạo phong trào khiến thanh thế của nghĩa quân ngày càng lớn mạnh.

Khởi nghĩa Hương Khê phát triển qua hai thời kỳ: 1885 - 1888 là thời kỳ xây dựng và tổ chức; 1889 - 1895 là thời kỳ chiến đấu của nghĩa quân. Phan Đình Phùng bố trí căn cứ phòng ngự vững chắc, tổ chức chiến đấu linh hoạt, sử dụng chiến thuật dựa vào núi rừng hiểm trở, công sự kiên cố, phối hợp với lối đánh du kích để tiêu diệt địch. Dựa vào địa thế hiểm trở, ông chủ trương xây dựng bốn căn cứ lớn:

- Căn cứ Cồn Chùa, án ngữ đường sang Nghệ An.

- Căn cứ Thượng Bồng, Hạ Bồng được xây dựng dựa vào địa thế của hai sông Ngàn Sâu và Ngàn Trươi. Căn cứ này có nhiều hệ thống hào lũy, đồn trại, kho lương và bãi tập.

- Căn cứ Trùng Khê, Trí Khê là căn cứ dự bị, có đường rút sang Lào phòng khi bị giặc bao vây.

- Căn cứ Vụ Quang nằm sâu trong vùng rừng núi, giáp Lào, là căn cứ lớn nhất trong giai đoạn cuối cùng.

Về tổ chức lực lượng, Phan Đình Phùng chia quân thành 15 quân thứ: Hà Tĩnh có 10 quân thứ, Nghệ An có 2 quân thứ, Quảng Bình có 2 quân thứ và Thanh Hoá có 1 quân thứ. Mỗi

quân thứ có 1 đến 2 tướng chỉ huy. Trong 15 quân thứ, có 1 quân thứ trung tâm do Phan Đình Phùng chỉ huy. Các quân thứ khác chốt tại các địa phương. Giữa đại bản doanh và các quân thứ có liên lạc với nhau, bảo đảm sự chỉ huy thống nhất. Về trang bị vũ khí, Phan Đình Phùng chủ trương tự lực cánh sinh. Ngoài vũ khí thô sơ như giáo, mác, đại đao, Cao Thắng còn tổ chức cướp súng của Pháp, tự nghiên cứu và chế tạo vũ khí để trang bị cho nghĩa quân. Hàng trăm thợ rèn tại Hà Tĩnh được huy động về căn cứ chế tạo vũ khí.

Nghĩa quân nhận được sự ủng hộ của nhân dân nên cuộc kháng chiến mới có thể kéo dài liên tục suốt 10 năm. Sau ba năm xây dựng căn cứ, nghĩa quân bắt đầu đẩy mạnh hoạt động khắp vùng Hà Tĩnh, liên tục tổ chức tập kích địch, diệt viện và chống càn quét. Tháng 9 năm 1889, nghĩa quân đánh lui hai cuộc càn quét lớn của địch. Tháng 12 năm 1890, nghĩa quân phục kích tại làng Hót, diệt nhiều lính khố xanh. Cũng năm này, nghĩa quân tấn công đồn Trường Lưu, tổ chức hàng chục trận đánh đồn, phục kích, diệt quân tăng viện và chống càn quét. Tiếp đó, nghĩa quân tổ chức tiến sâu về đồng bằng, quấy rối hậu phương địch. Đêm 23 tháng 8 năm 1892, nghĩa quân tập kích thị xã Hà Tĩnh, phá nhà lao, giải phóng 700 tù chính trị.

Cuối năm 1892, Pháp tập trung lực lượng tấn công nghĩa quân, tạo thế bao vây, cắt đứt sự liên hệ giữa các quân thứ, đẩy nghĩa quân vào thế cô lập tại căn cứ Vụ Quang. Trước tình thế ấy, Phan Đình Phùng lãnh đạo nghĩa quân tấn công lớn vào tỉnh Nghệ An, nhằm phá thế bao vây và mở rộng địa bàn hoạt động. Tháng 10 năm 1894, trong trận Vụ Quang, Phan Đình Phùng dùng kế “sa nang úng thủy” (dùng bao cát chặn nước sông), đã tiêu diệt được ba sĩ quan Pháp và nhiều lính. Giai thoại vùng Ngàn Trươi còn kể, sau nhiều lần dụ dỗ, khủng bố, bao vây, chặn đường lương thảo của nghĩa quân, Pháp tiến hành một cuộc tấn công lớn vào Ngàn Trươi. Phan Đình Phùng nắm rõ mọi động thái của địch và bố trí quân sẵn sàng ứng chiến. Doanh trại của nghĩa quân đóng trên một loạt những ngọn núi cao thuộc hai huyện Hương Sơn, Hương Khê. Khi bị địch uy hiếp, nghĩa quân lại di chuyển tới núi Quạt, núi Đại Hàm, lúc yên ổn lại về Ngàn Trươi. Phía dưới căn cứ là con sông Ngàn Sâu khá lớn, người dân ở khu vực này gọi là sông Vụ Quang. Địch muốn vào căn cứ của nghĩa quân phải vượt qua con sông này. Phan Đình Phùng cùng các tướng đi quan sát thêm địa hình, biết tin do thám báo đưa về hướng tiến quân của địch, liền bí mật cho chặt nhiều cây gỗ to ken lại, neo ngang khúc sông ở

đầu thượng nguồn. Đồng thời đội cảm tử được bố trí phục kích ở những nơi hiểm yếu. Phía đầu nguồn là đội quân ứng chiến sẵn sàng hành động theo đúng hiệu lệnh. Ngày 26 tháng 1 năm 1894, quân Pháp kéo vào Ngàn Trươi. Định tiến quân vào, chắc mẩm sẽ tiêu diệt được đại bản doanh của nghĩa quân. Định cho quân địch lợi ào ào xuống sông, quân ta ở hai bên bờ nhất tề nổ súng. Định khựng lại ngay giữa dòng sông, hô bắn trả lại và hò hét thúc quân tiến vào. Nhận được hiệu lệnh, đội quân trực ở thượng nguồn liền chặt đứt tung các dây néo. Nước nguồn bị các mảng gỗ chặn ứ từ lâu âm âm lao xuống như tên bắn. Những cây gỗ lớn trôi băng băng, cuốn cả lính Pháp và bọn chỉ huy đang chới với ở giữa sông. Một số tên sống sót cố ngoi ngóp lên bờ liền bị trúng đạn của nghĩa quân từ các bụi cây bắn xuống. Đây là một trận đánh vang dội nhất của nghĩa quân Hương Khê.

Khởi nghĩa Hương Khê duy trì được trong 10 năm. Đây là một cuộc khởi nghĩa có quy mô lớn, có trình độ tổ chức cao, lâu dài nhất trong các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của phong trào Cần Vương, lan rộng ra các tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và được nhân dân hết lòng ủng hộ. Định dùng vũ lực uy hiếp gia đình Phan Đình Phùng, đem cả vinh hoa để dụ dỗ ông nhưng đều thất bại. Đương thời, người dân đều

biết về bức thư ông trả lời Hoàng Cao Khải, thể hiện quyết tâm kháng Pháp đến cùng. Kế hoạch sử dụng Hoàng Cao Khải bất thành, địch đã dùng con bài Nguyễn Thân, một tổng đốc đầy âm mưu và tàn ác. Biết rằng rất khó tiến công những nhóm du kích rải rác trong rừng sâu nên Nguyễn Thân đã tung quân cắt đứt các đường tiếp tế lương thực cho nghĩa quân, những ai bị bắt gặp có mang lương thực trong rừng đều bị chém đầu ngay. Vì thế, nghĩa quân lâm vào tình cảnh vô cùng khốn đốn.

Trong một trận chiến, Phan Đình Phùng bị trọng thương, lại càng kiệt quệ vì bệnh lý và mất ngày 28 tháng 12 năm 1895. Sau khi ông mất, khởi nghĩa Hương Khê tan rã. Nguyễn Thân muốn xoá nhòa hình ảnh kiên cường kháng Pháp của cụ Phan nên đã cho đào hài cốt Phan Đình Phùng lên, nhồi vào thuốc súng, bắn xuống sông La. Khởi nghĩa Hương Khê thất bại.

Câu hỏi 33: ***Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa Ba Đình?***

Trả lời:

Khởi nghĩa Ba Đình là phát súng mở đầu và cũng là đỉnh cao tiêu biểu cho phong trào Cần Vương kháng Pháp. Khi phong trào Cần Vương phát triển mạnh, Trần Xuân Soạn được Tôn Thất Thuyết ủy nhiệm mở Hội nghị Bồng Trung

(Vĩnh Lộc, Thanh Hoá) để thống nhất phong trào. Tại hội nghị này, Phạm Bành được giao trọng trách đứng đầu bộ chỉ huy. Hội nghị quyết định lấy ba làng Mậu Thịnh, Thượng Thọ, Mỹ Khê làm căn cứ khởi nghĩa.

Phạm Bành người làng Tương Xá, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông cùng Đinh Công Tráng, người làng Trình Xá, huyện Thanh Liêm (nay là Thanh Tân, Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) và Hoàng Bật Đạt, quê làng Bộ Đầu, Hậu Lộc, Thanh Hoá mộ quân khởi nghĩa chống Pháp. Nghĩa quân gồm 300 người, được tổ chức làm 10 toán, mỗi toán do một hiệp quản chỉ huy. Nghĩa quân tự trang bị vũ khí cho mình bằng súng hoả mai, giáo, mác, cung, nỏ.

Căn cứ Ba Đình được khởi công từ tháng 2 năm 1886 tại cánh đồng chiêm trũng nằm giữa ba làng Mỹ Khê, Mậu Thịnh, Thượng Thọ thuộc huyện Nga Sơn, Thanh Hoá. Mỗi làng có một ngôi đình nên gọi là Ba Đình.

Căn cứ này cách huyện lỵ Nga Sơn 4km, nổi giữa cánh đồng ngập nước, tách biệt với các làng xung quanh. Bao quanh căn cứ là lũy tre dày đặc và một hệ thống hào rộng, tiếp đến là một lớp thành đất cao 3m, chân rộng từ 8 đến 10m, mặt

thành có thể đi lại được. Trên mặt thành đặt các rọ tre đựng bùn trộn rơm. Phía trong thành có hệ thống giao thông hào để vận chuyển lương thực và cơ động khi chiến đấu. Nơi xung yếu có công sự vững chắc, các hầm chiến đấu được xây dựng theo hình chữ “chi” nhằm hạn chế thương vong khi chiến đấu. Mỗi đình làng xây dựng thành một đồn đóng quân. Ba đồn có thể hỗ trợ cho nhau khi bị tấn công, đồng thời có thể chiến đấu độc lập. Từ bên ngoài nhìn vào chỉ thấy lũy tre bao bọc, không thể phát hiện được các hoạt động của nghĩa quân bên trong căn cứ.

Hoạt động chủ yếu của nghĩa quân là chặn đánh các đoàn xe vận tải, tập kích các toán lính hành quân qua căn cứ. Nghĩa quân chiến đấu kiên cường trong hơn một năm. Ba Đình như một pháo đài liên tiếp chống trả ba đợt tấn công của quân Pháp. Lịch phải thừa nhận: “Trong chiến dịch thu đông 1886 - 1887, cuộc vây hãm Ba Đình là cuộc chiến nghiêm trọng nhất, làm cho các cấp chỉ huy lo ngại nhất”. Cuối năm 1886, Pháp huy động 500 quân, có đại bác yểm trợ tấn công vào căn cứ nhưng thất bại. Tháng 1 năm 1887, Pháp chủ trương phải xoá bỏ căn cứ này để dập tắt phong trào kháng chiến ở Thanh Hoá.

Ngày 6 tháng 1 năm 1887, quân Pháp với 3.500 lính do Britxô chỉ huy chia thành ba mũi

tấn công khu căn cứ. Nghĩa quân chống trả quyết liệt, Pháp không thể tiến lên được vì bị hàng rào tre chặn lại. Địch quyết tâm tiêu diệt căn cứ Ba Đình bằng được. Chúng tiến hành bao vây căn cứ nhằm cô lập và cắt đứt nguồn tiếp viện của nghĩa quân. Tiếp đó, chúng dùng súng phun lửa đốt cháy lũy tre, tập trung đại bác bắn dồn dập vào khu căn cứ. Phạm Bành chỉ huy 300 nghĩa binh chiến đấu suốt 32 ngày đêm chống lại lực lượng Pháp gồm trên 3.500 lính, 25 đại bác và 4 pháo hạm. Cuộc chiến diễn ra hết sức quyết liệt, nghĩa quân chiến đấu kiên cường nhưng vì bị địch bao vây chặt, lương thực, vũ khí thiếu, địch lại cho tháo hết nước khiến họ không thể trụ lại được, buộc phải rút lui. Bộ chỉ huy của nghĩa quân quyết định rút quân về Mã Cao.

Nửa đêm ngày 27 tháng chạp (20 tháng 1 năm 1887), nghĩa quân bí mật rút khỏi vòng vây. Đinh Công Tráng, Nguyễn Khế chỉ huy tốp đầu rút trước. Phạm Bành và Hoàng Bật Đạt chỉ huy toán quân thứ hai rút sau. Ngày 21 tháng 1 năm 1887, Pháp chiếm được Ba Đình, triệt hạ ba làng Thượng Thọ, Mậu Thịnh, Mỹ Khê và tàn sát nhân dân rất dã man.

Nghĩa quân rút lên Mã Cao, bị Pháp truy đuổi. Ngày 2 tháng 2 năm 1887, Mã Cao thất thủ. Nghĩa quân rút về miền tây Thanh Hoá. Phạm

Bành đưa quân về Đồ Gũ (Hà Trung), cho giải tán nghĩa quân rồi bí mật trốn đi. Địch truy lùng Phạm Bành, treo giải thưởng cho ai bắt được ông, bắt mẹ và các con ông nhằm buộc ông phải ra hàng. Phạm Bành buộc phải chấp nhận nhưng sau khi mẹ già và các con ông được tha, ông đã uống thuốc độc tự vẫn. Trước khi chết, ông làm bài thơ tuyệt mệnh nhắn nhủ mọi người hãy tiếp tục chiến đấu:

*Cùng tên cùng quận lại cùng châu
Mượn chén ghi tình vĩnh biệt nhau
Lòng ở Đông A thà một chết
Chỉ vì Nam Việt sống thừa sao.*

Hoàng Bật Đạt, phó tướng của cuộc khởi nghĩa Ba Đình cũng bị Pháp truy lùng khi căn cứ Ba Đình thất thủ. Ông đã phải đóng giả nhà sư, người đánh cá, người hành khất, cố tránh không sa vào tay giặc. Ông định chạy sang Trung Quốc nhưng bị tên phản bội báo cho Pháp biết, chúng bắt ông ở cầu Chi Nê, đưa về giam ở nhà lao Thanh Hoá. Ông bị tra tấn dã man nhưng quyết không khai, bị địch chém đầu tháng 3 năm 1887 ở Mật Sơn, thị xã Thanh Hoá rồi cắm cọc bêu đầu ông ở làng Bộ Đầu để uy hiếp tinh thần nhân dân.

Ngày 21 tháng 1 năm 1887, căn cứ Ba Đình bị quân Pháp phá hủy. Nhưng Ba Đình hiên ngang, kiên cường vẫn sống mãi trong lòng nhân dân, được nhân dân ca ngợi:

*Khen ai khéo lập trận Ba Đình
Thành đất sọt rơm khéo dụng binh
Đáo để mưu sâu quan đốc Phạm
Tung hoành nghề võ đốc đề Đình.*

Khởi nghĩa Ba Đình thất bại do thế và lực của nghĩa quân yếu kém, chiến lược phòng ngự bị động nhưng tinh thần chiến đấu dũng cảm, dám hy sinh vì nước của nghĩa quân đã được các thế hệ yêu nước Việt Nam ngưỡng mộ.

Câu hỏi 34: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Hà Văn Mao?*

Trả lời:

Hà Văn Mao người dân tộc Mường, quê ở xã Điền Lư, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hoá. Ông tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp rất sớm. Ông được giao chỉ huy căn cứ Mã Cao (nay thuộc xã Yên Lâm, huyện Yên Định) nhưng nghĩa quân hoạt động chủ yếu ở Điền Lư. Từ đây, có lần ông đã chỉ huy quân vượt sông Chu, đánh đồn Bái Thượng.

Để đàn áp nghĩa quân của Hà Văn Mao, Pháp phái một cánh quân do Ác Tô chỉ huy lên

Điền Lư đóng đồn. Tên quan Pháp lập kế bắt vợ và mẹ của Hà Văn Mao, ra điều kiện ông phải ra hàng mới tha cho gia đình. Tương kế tựu kế, Hà Văn Mao hẹn gặp Ác Tô ở La Hán, bố trí nghĩa quân phục kích giết chết tên quan Pháp và viên tri phủ Hưng Hoá.

Địch tấn công lên Điền Lư để trả thù, mở hai gọng kìm từ Mai Châu, Hoà Bình qua Phú Lệ, Quan Hoá theo sông Mã tiến xuống và từ thị xã Thanh Hoá đánh lên. Tháng 4 năm 1887, tuy có lực lượng áp đảo nhưng quân Pháp phải chật vật lắm mới đẩy được nghĩa quân của Hà Văn Mao lên hang Niên Kỷ. Giặc truy kích lên Niên Kỷ, Hà Văn Mao đem quân chạy về Điền Lư. Địch tìm cách khủng bố dân, cắt đường tiếp tế cho nghĩa quân, tìm cách lung lạc, chia rẽ nội bộ của họ. Cuối cùng, biết không thể cầm cự được, Hà Văn Mao đã tự sát để giữ tròn khí tiết. Khi ông mất, văn thân Thanh Hoá tỏ lòng kính trọng ông qua câu đối viếng:

Vũ trụ tổng giai ngô phận sự

Hào hùng chính tiện thổ man nhân.

Nghĩa là:

*Việc trong trời đất chúng ta cùng chung
nhiệm vụ*

Chí khí hào hùng đáng khen ông là kẻ núi rừng.

Câu hỏi 35: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Bãi Sậy là cuộc khởi nghĩa lớn trong phong trào Cần Vương tại đồng bằng Bắc Bộ. Thời kỳ đầu, phong trào do Đinh Gia Quế lãnh đạo, địa bàn hoạt động chủ yếu ở vùng Bãi Sậy. Từ năm 1885, vai trò lãnh đạo thuộc về Nguyễn Thiện Thuật.

Nguyễn Thiện Thuật người xã Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên, giữ chức Tán tướng quân vụ tỉnh Hải Dương. Năm 1882, khi Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, ông cùng một số sĩ phu yêu nước trong tỉnh mộ quân đánh giặc. Ông phối hợp với quân của Lã Xuân Oai, tuần phủ Lạng Bình chống giặc, từ chối lệnh bãi binh của triều đình, tạm rút sang Long Châu. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông trở về lập căn cứ chống Pháp ở Bãi Sậy, áp dụng chiến thuật du kích, đánh úp đồn trại giặc.

Địa bàn hoạt động của nghĩa quân dần dần mở rộng ra Hưng Yên, Hải Dương, một phần các tỉnh Bắc Ninh, Hải Phòng, Quảng Yên, lấy trung tâm là căn cứ Bãi Sậy (Hưng Yên) và Hai Sông (Hải Dương).

Tại Bãi Sậy, nghĩa quân do Nguyễn Thiện Thuật chỉ huy đẩy mạnh hoạt động ra vùng đồng

bằng sông Hồng, khống chế các tuyến giao thông chính: đường Hà Nội - Hải Phòng, đường Hà Nội - Bắc Ninh và các tuyến đường thủy trên sông Đuống, sông Thái Bình, sông Hồng.

Tại căn cứ Hai Sông, nghĩa quân do Nguyễn Đức Thiệu tức Đốc Tít chỉ huy tỏa ra hoạt động ở các tỉnh Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Yên, dựa vào địa hình có núi đá vôi, hang động, vách đá và hệ thống sông ngòi, đầm lầy, xây dựng các điểm đồn tá và phòng ngự vững chắc.

Phương thức tác chiến của nghĩa quân Bãi Sậy thường là phân thành các đội nhỏ, hoạt động cơ động khắp nơi, lấy yếu thắng mạnh, lấy ít địch nhiều, lấy thô sơ thắng hiện đại, tận dụng yếu tố bất ngờ, tấn công chớp nhoáng. Nghĩa quân Bãi Sậy đã vận động được nhân dân ủng hộ, lôi kéo binh lính người Việt trong hàng ngũ địch trở về tham gia kháng chiến. Suốt 10 năm, nghĩa quân đã làm cho Pháp khốn đốn, bị động trong việc bình định vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Từ cuối năm 1886 đến 1889, Pháp tập trung lực lượng bao vây nghĩa quân tại căn cứ Bãi Sậy, dồn nghĩa quân vào thế cô lập và thất bại. Tại căn cứ Hai Sông, tháng 8 năm 1889, Pháp tấn công đại bản doanh của Đốc Tít, nghĩa quân bị bao vây và tổn thất nặng nề. Thế cùng lực kiệt, Đốc Tít buộc phải giải tán nghĩa quân và bị Pháp bắt đày đi Angiêri.

Khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại khiến phong trào kháng chiến ở Hưng Yên và Hải Dương giảm sút rồi dần dần tan rã vào cuối năm 1892. Khởi nghĩa Bãi Sậy thất bại nhưng đã để lại nhiều bài học bổ ích cho tiến trình đấu tranh giải phóng dân tộc sau này của nhân dân ta.

Câu hỏi 36: ***Khởi nghĩa Hùng Lĩnh do ai lãnh đạo? Hãy trình bày về cuộc khởi nghĩa này?***

Trả lời:

Khởi nghĩa Hùng Lĩnh là cuộc khởi nghĩa hưởng ứng phong trào Cần Vương do Tống Duy Tân và Cao Điền lãnh đạo tại Hùng Lĩnh (Thanh Hoá) sau khi căn cứ Ba Đình, Mã Cao thất thủ (1887).

Tống Duy Tân người làng Bồng Trung, nay là xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá. Ông đỗ tiến sĩ năm 1875, giữ các chức Hàn lâm viện biên tu, Thừa biện Bộ Hình, Tri phủ Vĩnh Tường, Đốc học Thanh Hoá, Chánh sứ sơn phòng Thanh Hoá.

Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương, ông tổ chức phong trào kháng Pháp ngay tại quê, bí mật liên kết với các sĩ phu yêu nước ở một số tỉnh ngoài Bắc. Năm 1887, ông ra Bắc liên lạc với các sĩ phu yêu nước để phối hợp hành động

rồi về Thanh Hoá liên hệ với các thủ lĩnh nghĩa quân như Cao Diên, Tôn Thất Hàm, Cầm Bá Thước và trở thành người chỉ huy chính của phong trào chống Pháp ở đây. Ông lấy Hùng Lĩnh, một vùng rừng núi nằm giữa tả ngạn sông Mã và sông Bưởi thuộc huyện Vĩnh Lộc làm trung tâm kháng chiến.

Sau khi Ba Đình, Mã Cao thất thủ, Tống Duy Tân bị truy lùng, phải lánh sang Trung Quốc. Đầu năm 1889, ông trở về tây nam Thanh Hoá, lập căn cứ ở Vân Động, phát động phong trào chống Pháp ở các vùng Yên Định, Vạn Lợi, Nông Cống, Thọ Xuân. Ông cho xây dựng ở mỗi huyện một cơ lính khoảng 200 người để dễ cơ động và phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau. Nghĩa quân Hùng Lĩnh của Tống Duy Tân liên hệ chặt chẽ với nghĩa quân Hương Khê của Phan Đình Phùng, nghĩa quân Sông Đà của Đốc Ngũ, nối liền phong trào chống Pháp ở Bắc và Trung Bộ. Nghĩa quân đã gây cho địch nhiều phen khốn đốn, thất bại ở Vạn Lại, Yên Lược. Trong sáu năm tồn tại, nghĩa quân đã chiến thắng nhiều trận. Đầu năm 1889, đánh thắng tại Vân Đồn, năm 1890, tập kích tại Vạn Lại, Yên Lược.

Từ năm 1891 đến năm 1892, trước sức vây ép gắt gao của giặc, Tống Duy Tân phải rút về căn cứ Niên Kỵ thuộc châu Quan Hoá, địa bàn hoạt động

thu hẹp dần. Do sự phản bội của Cao Ngọc Lễ, ông bị bắt và bị chém tại Cầu Hạc ngày 15 tháng 10 năm 1892. Cầm Bá Thước cố duy trì phong trào ở vùng núi phía tây nhưng đến năm 1895 cũng bị bắt. Cao Điền đưa quân lên vùng Yên Thế và bị bắt vào tháng 1 năm 1896. Khởi nghĩa Hùng Lĩnh chấm dứt.

Tương truyền, trước khi bị địch chém, Tống Duy Tân đã bình tọa giữa chiếc chiếu hoa, lật khăn nhiều chít đầu, cho đao phủ 3 lạng bạc và dặn chém cho ngọt rồi bảo: “Ta sinh vì tướng, tử vì thần” và ung dung đọc hai câu thơ:

Như kim thủy liễu tiên sinh tại

Tự cổ do truyền bất tử danh.

Nghĩa là:

Nợ xưa nay trả xong rồi

Cái danh bất tử đời đời còn vang.

Câu hỏi 37: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Cầm Bá Thước?*

Trả lời:

Cầm Bá Thước, quê làng Trịnh Vạn, chòm Lùm Nưa, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá. Ông giữ chức bang biện quân vụ, phụ trách hai châu Lang Chánh, Thường Xuân nên ông cũng được gọi là Bang Thước.

Khi Phan Đình Phùng khởi nghĩa, chỉ huy phong trào Cần Vương ở bốn tỉnh Thanh, Nghệ, Tĩnh, Bình với 15 quân thứ thì Thanh Hoá gọi là quân thứ Thanh Thứ do Cầm Bá Thước lãnh đạo. Cầm Bá Thước đã chỉ huy nghĩa quân hoạt động khắp các huyện miền núi Thanh Hoá. Pháp tiến hành các cuộc đàn áp, Hà Văn Mao tự vẫn, Tống Duy Tân bị bắt, Tôn Thất Hàm bị giết nhưng Cầm Bá Thước vẫn duy trì căn cứ của mình. Dân chúng ở Lang Chánh, Thường Xuân vẫn chở vũ khí, lương thực đến làng Trịnh Vạn và làng Cúc. Pháp biết tin đã tổ chức kiểm soát rất chặt chẽ. Nhiều đồn bốt của chúng dựng lên ở khắp nơi, bao vây Trịnh Vạn như đồn Lược, Bá Thượng, Cửa Đạt, Thổ Sơn, Lang Lừa, Nhiên Trạm. Trước tình hình ấy, Cầm Bá Thước tìm cơ hội để phá thế kìm kẹp của giặc. Năm 1893, nghĩa quân tập kích đồn Quang Thôn, đồn Cửa Đạt, đồn Thổ Sơn khiến quân Pháp phải huy động nhiều quân do Lócát, Cuvolie và Maclic chỉ huy lên đánh trả. Cầm Bá Thước lập mẹo cho người trá hàng, dẫn địch sa vào ổ phục kích làm chúng thiệt hại nặng.

Cuộc khởi nghĩa nổi danh từ năm 1893 đến 1895, sau đó địch tăng cường viện binh lên đàn áp. Lúc này, phong trào Cần Vương sa sút. Nghĩa quân của Cầm Bá Thước yếu thế, phải rút lên đỉnh núi Lang Ca Pô và cầm cự thêm một thời gian ngắn. Ngày 13 tháng 5 năm 1895, ông cùng

vợ con và một số thủ hạ sa vào tay giặc. Cuộc khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 38: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Mã Quốc Anh?*

Trả lời:

Mã Quốc Anh người dân tộc Nùng, Cao Bằng. Khi phong trào Cần Vương đã lắng xuống, ông vẫn lãnh đạo một nhóm nghĩa quân đứng lên khởi nghĩa. Năm 1890, Pháp chiếm tỉnh lỵ Cao Bằng, chia quân ra các ngả để bình định các huyện. Mã Quốc Anh phối hợp với một người Hoa là Tăng A Hợp chiêu mộ dân đứng lên khởi nghĩa. Nghĩa quân của Mã Quốc Anh chiếm vùng đất phía đông bắc, từ Canh Nhân (xã Quang Lang, Hạ Lang) đến biên giới. Tăng A Hợp thì án ngữ phía tây bắc, từ Lũng Tủng trở ra. Pháp thấy chưa đủ sức đàn áp quân khởi nghĩa ở vùng này nên phải rút về Quảng Yên. Đến năm 1892, chúng mới quay lại lập đồn, định diệt trừ nghĩa quân.

Trong ba năm sau đó, nhiều cuộc đụng độ giữa nghĩa quân và quân Pháp đã diễn ra. Viên quan hai Pháp bị Mã Quốc Anh bắn chết ở đầu phố Hạ Lang. Pháp đánh nghĩa quân không được, lập mẹo xin điều đình với nghĩa quân.

Năm 1895, Pháp cử một viên trung tá lên Cao Bằng chỉ huy cuộc tiến công. Dịch chia làm ba cánh:

- Cánh từ Phục Hoà đánh qua Hát Pắc, Bản Đây, Na Thùng, Bí Hà (biên giới Việt Trung);

- Cánh từ Hạ Lang đánh vào căn cứ địa của nghĩa quân gồm các vị trí: Lũng Chuông, Lũng Cuốn, Lũng Thán, Lũng Chủ, hang Ngườm Chong;

- Cánh phía tây bắc đánh vào căn cứ của Tăng A Hợp, qua các vị trí Nga Sơn, Lũng Tùng, Cốc Chìa, hang Lũy Dẻ.

Pháp còn mua chuộc một số tên Việt gian như Hoàng Văn Lương, Chánh tổng Hoàng Văn Đồi, Lý trưởng Hoàng Văn Đường, để chúng bày kế đưa đường, liên trong hai tháng truy kích nghĩa quân. Sau đó, dịch chiếm được căn cứ của nghĩa quân ở Canh Nhàn nhưng chúng cũng bị thiệt hại nặng: chết 1 đại úy, 1 trung úy và hàng trăm tên lính.

Tuy nhiên, không thể kháng cự với số quân đông áp đảo, vũ khí tối tân hơn, Mã Quốc Anh phải bỏ căn cứ trốn sang ẩn náu ở Trung Quốc, không rõ kết cục của ông ra sao. Cuối cùng cuộc khởi nghĩa cũng tan rã.

Câu hỏi 39: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Mạc Đình Phúc?*

Trả lời:

Mạc Đình Phúc tên thật là Nguyễn Khắc Tĩnh, thủ lĩnh nghĩa quân kháng Pháp tại Hải Dương

cối thế kỷ XIX. Ông quê ở xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Khi Pháp xâm lược Việt Nam, ông đã chiêu mộ nghĩa quân gọi là Mạc thiên binh, tự xưng là Đồng thống nguyên nhung, lập căn cứ ở Thái Bình, Hải Dương. Ngày 13 tháng 12 năm 1897, nghĩa quân làm lễ tế cờ tại chùa Minh Khánh, cờ đề dòng chữ “Bình Tây diệt Nguyễn”.

Nghĩa quân tiến đánh giặc ở Hải Dương nhưng thất bại, phải lui về Hải Phòng, Kiến An, Thái Bình nhưng vẫn tiếp tục bị Pháp truy đuổi. Cuối cùng, ông bị bắt và bị xử tử hình tại Hải Dương ngày 29 tháng 12 năm 1897. Khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 40: *Trình bày cuộc khởi nghĩa ở 18 thôn vườn trầu?*

Trả lời:

Vườn trầu nay thuộc huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh, tên chữ Hán là Phù Lưu Viên, chỉ vào miệt vườn Bà Điểm, Hóc Môn. Gọi là vườn trầu vì dân ở đây trồng nhiều trầu và thường đi bán ở Sài Gòn, Bến Nghé.

Mùa xuân năm 1885, nông dân ở đây đã đứng lên khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Quản Hồn (Phan Công Hồn) người Bà Điểm và Nguyễn Văn Quá, người Đức Hòa. Nghĩa quân chiếm sở lý Hóc

Môn vào đêm 30 rạng sáng mừng 1 Tết Ất Dậu, giết Đốc phủ Trần Tử Ca. Tại đây còn lưu truyền câu hát:

Mừng xuân có pháo có nêu

Có đầu đốc phủ đem bêu dọc đường.

Quân Pháp huy động lực lượng đàn áp, nghĩa quân bị thua trận, khởi nghĩa thất bại.

Câu hỏi 41: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Trần Tấn, Đặng Như Mai?*

Trả lời:

Trần Tấn người làng Chi Nê, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông là một trong những sĩ phu yêu nước, kiên quyết chủ trương chống thực dân Pháp xâm lược và rất bất bình trước chính sách cắt đất cầu hòa, rồi đầu hàng của triều đình Huế. Năm 1873, thực dân Pháp chiếm đóng Hà Nội và các tỉnh phía bắc, ông đã cùng Đặng Như Mai, Trần Quang Cán, Trương Quang Thủ nổi dậy với chủ trương “Bình Tây sát Tả” (đẹp người Tây, giết Công giáo)...

Hưởng ứng lời hịch “Bình Tây sát Tả” của cuộc khởi nghĩa, nhân dân và sĩ phu Nghệ Tĩnh đã rầm rộ nổi lên chống thực dân Pháp và triều đình Huế đầu hàng. Nghĩa quân đã làm chủ được hầu hết các vùng Nghệ Tĩnh, trừ thành Nghệ An (Vinh).

Bị quân triều đình bám sát tấn công từ nhiều phía, lại thêm khẩu hiệu “sát Tả” nên không đoàn kết được nhân dân Lương Giáo, đồng thời bị kẻ địch ra sức lợi dụng, gây chia rẽ và phá hoại, cuối cùng thế lực của nghĩa quân yếu dần. Tháng 3-1874, Trần Tấn và Đặng Như Mai phải rút về vùng núi phía tây Nghệ Tĩnh tiếp tục kháng chiến cùng với các thủ lĩnh khác như Trần Quang Cán, Nguyễn Vĩnh Khánh, Trương Quang Thủ, Nguyễn Huy Diển,... Tháng 9-1874, Trần Tấn phải vượt biên rút về Cam Môn (nay thuộc tỉnh Khăm Muộn của Lào), ít lâu sau thì bị ốm và mất ở đó. Con ông là Trần Hường tiếp tục kháng chiến, nhưng sau bị bọn tổng lý xã Hữu Bằng bắt nộp cho Pháp. Đặng Như Mai lên chiếm Phủ Quỳnh lập căn cứ, sau bị nội gián bắt giao cho triều đình. Cả Trần Hường và Đặng Như Mai đều bị xử tử, chém bêu đầu, tại thành Vinh. Cuộc khởi nghĩa do Trần Tấn đứng đầu đã tan rã vào cuối năm 1874.

Câu hỏi 42: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Quận Cồ?*

Trả lời:

Quận Cồ tên thật là Phùng Văn Minh, thủ lĩnh phong trào kháng Pháp ở Sơn Tây thế kỷ XIX. Ông

quê Nam Định, sau di cư đến làng Sen Chiểu, huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây.

Ông cùng với Lãn Cang, Đốc Chấn, Đốc Khoát tập hợp lực lượng chống Pháp ở Sơn Tây, lập căn cứ ở Đồi Đùm. Cuối năm 1884, ông tự xưng là Quận Cô, phát hịch kêu gọi đánh Tây. Nhân dân các huyện thuộc tỉnh Sơn Tây (cũ) và một số huyện của tỉnh Vĩnh Phúc như Thanh Thủy, Vĩnh Tường, Hưng Hoá đã nhiệt liệt hưởng ứng, ủng hộ nghĩa quân. Nghĩa quân chiến đấu liên tục trong vòng bảy năm, gây nhiều tổn thất cho Pháp.

Ngày 13 tháng 6 năm 1889, ông bị sát hại do nội phản trong trận chiến đấu tại đồn Vật Lai. Khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 43: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Hữu Bản?*

Trả lời:

Nguyễn Mậu Kiến người làng Động Trung, huyện Kiến Xương, Thái Bình, làm án sát huyện Quảng Yên, Lạng Sơn. Năm 1873, ông bị cách chức vì dâng số vạch tội bọn quan lại đầu hàng Pháp. Tháng 12 năm 1873, ông cùng con trai là Nguyễn Hữu Bản chiêu tập nghĩa quân xây dựng căn cứ chống Pháp tại Kiến Xương. Triều đình ra lệnh bãi binh, ông cùng con trai và Nguyễn Đức Trạch lên Hưng Hoá xây dựng sơn phòng chống Pháp.

Năm 1879, cha mất, Nguyễn Hữu Bản về quê vận động nhân dân chuẩn bị lực lượng kháng chiến. Đầu năm 1883, quân Pháp do Đại tá Rivie chỉ huy mở cuộc tấn công vào thành Nam Định, Nguyễn Hữu Bản đem quân chặn đánh, và hy sinh ngày 27 tháng 3 năm 1883 trong trận chiến ở phố Cửa Đông. Khởi nghĩa tan rã.

Câu hỏi 44: ***Khởi nghĩa Cai Kinh diễn ra như thế nào?***

Trả lời:

Hoàng Đình Kinh (Cai Kinh) quê Thanh Hoá, di cư lên tổng Thuốc Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Bắc Giang (nay thuộc tỉnh Lạng Sơn). Cha ông là Hoàng Đình Khoa, làm cai tổng nên ông được cử thay vào chức vụ này khi cha ông mất. Do đó, người dân thường gọi ông là Cai Kinh.

Thời gian làm cai tổng, ông đã tổ chức lực lượng cho dân trong tổng tự vệ chống lại sự quấy nhiễu của giặc Thanh do Ngô Côn và Lý Dương Tài cầm đầu nên được dân chúng trong vùng rất kính trọng, đã lấy tên ông để đặt cho tên một dãy núi ở đây là núi Cai Kinh. Vì công lao này, ông được triều đình nhà Nguyễn cho làm chức Tri huyện huyện Hữu Lũng.

Cai Kinh có mối quan hệ rất rộng, kết thân với Thân Văn Phúc, Hoàng Hoa Thám. Khi ông

dựng cờ khởi nghĩa, nhiều hào kiệt lúc đó là Hoàng Hoa Thám, Thân Văn Phúc, Hoàng Bá San, Hoàng Diễm Ân đều về quy tụ dưới lá cờ nghĩa của ông.

Năm 1862, Cai Kinh tham gia cuộc nổi dậy của Cai Vàng chống lại nhà Nguyễn. Sau khi lực lượng bị giải tán, ông sang Vân Nam (Trung Quốc) chiêu tập binh mã, rồi đem bộ hạ về nước cát cứ vùng rừng núi miền thượng du sông Thương, với căn cứ ở núi Đồng Nai, kiểm soát một vùng rộng lớn ở phủ Lạng Thương.

Ông tổ chức đội quân rất có quy củ nên gây được thanh thế lớn. Tháng 3 năm 1884, sau khi chiếm được thành Bắc Ninh, Pháp đưa một cánh quân định thừa thắng chiếm luôn Lạng Sơn. Khi tiến đến Hữu Lũng thì bị nghĩa quân Cai Kinh phục kích chặn đánh quyết liệt nên phải rút về Bắc Ninh.

Sau khi Pháp và triều đình nhà Nguyễn ký kết Hòa ước Giáp Thân 1884, quân Pháp phái Trung tá Dugenne dẫn quân từ phủ Lạng Thương kéo lên tiếp quản các thành Lạng Sơn, Thất Khê và Cao Bằng, do quân Thanh triệt thoái. Không chấp nhận sự đầu hàng nhục nhã, nghĩa quân của Cai Kinh đã phối hợp với cánh quân chống Pháp của Nguyễn Thiện Thuật, Tạ Hiện, Phạm Huy Quang phục kích đánh một trận quyết liệt ở cầu Quan Âm - sông Hóa. Ngày 22 tháng 6, đoàn quân Pháp từ

đồn Bắc Lệ đến bờ sông Hóa (một nhánh của sông Thương), cách cầu Quan Âm khoảng 8 dặm thì bị chặn lại. Ở phía bên kia cầu, quân Thanh và quân khởi nghĩa người Việt, trong đó có cả quân Cai Kinh đóng giữ. Ngày 23, khi quân Pháp cố vượt sông, giao tranh nổ ra. Đến ngày 26, quân Pháp đành phải mở đường máu rút về Bắc Lệ. Cai Kinh tổ chức cho quân tấn công đồn Bắc Lệ, bắt được 1 quan hai, 1 quan một và 6-7 lính.

Sau trận đánh này, uy thế quân Cai Kinh lên cao. Nhiều cánh nghĩa binh hội quân với ông, trong đó có cánh nghĩa binh của Trương Văn Thám, chính là Hoàng Hoa Thám (tức Đề Thám) sau này.

Năm 1885, quân Pháp theo đường Chũ, Đình Lập đánh chiếm được Lạng Sơn. Tuy nhiên, nghĩa quân Cai Kinh hoạt động ở Lạng Sơn phối hợp với nghĩa quân Hoàng Hoa Thám ở Bắc Giang làm cho quân Pháp nhiều phen nguy khốn, chậm kế hoạch mở công trường đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn.

Cuối năm 1885, quân Pháp tăng cường đánh chiếm nhiều nơi của tỉnh Lạng Sơn, nghĩa quân Cai Kinh chuyển vào vùng Tam Yên - Hữu Lũng làm căn cứ và xuất quỷ nhập thần đánh địch ở khắp nơi. Suốt hai năm 1885 - 1886, các tướng của nghĩa quân Cai Kinh là Cai Bình, Cai Hai (em Cai Kinh), Hoàng Quế Thọ (ở Bình Gia), Hoàng Thái Nam và Hoàng Thái Nhân (ở Bắc Sơn)... đã đánh địch liên

tục từ phủ Lạng Thương, Mai Sao, Than Muội, Đồng Đăng và đèo Tam Keng (Bắc Sơn)... làm cho quân Pháp mất ăn mất ngủ và tổn thất nặng nề.

Bước sang năm 1887, quân Pháp mở nhiều cuộc tấn công với quy mô lớn vào trung tâm căn cứ nghĩa quân nhưng không đem lại kết quả. Dựa vào địa thế núi rừng hiểm trở, nghĩa quân đã đánh nhiều trận, tiêu diệt nhiều sinh lực địch. Tháng 1 năm 1887, trong một cuộc càn quét vào căn cứ nghĩa quân, tên Trung tá Dugenne nổi tiếng tàn bạo, hiếu chiến đã bị một toán nghĩa quân Cai Kinh do thủ lĩnh Hoàng Quế Thọ chỉ huy bắn chết tại đèo Keng Dàn, xã Trấn Yên, châu Bắc Sơn.

Không khuất phục được Cai Kinh bằng vũ lực, thực dân Pháp hèn hạ dùng thủ đoạn mua chuộc, chia rẽ hàng ngũ nghĩa quân, cài người vào nghĩa quân làm phản. Sau nhiều năm nếm mật nằm gai, chiến đấu kiên cường chống giặc, người thủ lĩnh nghĩa quân Hoàng Đình Kinh phải đối diện với nhiều khó khăn, bất trắc; trước mặt là kẻ thù xâm lược, sau lưng bị thủ hạ thân tín làm phản, những năm tháng cuối đời ông phải thay hình đổi dạng, di chuyển chỗ ở để tránh sự truy bắt gắt gao của chính quyền thực dân.

Cuối cùng thực dân Pháp cũng bắt được ông ở biên giới Việt - Trung và đem về xử tử. Hoàng Đình Kinh đã anh dũng hy sinh ngày 6 tháng 7

năm 1888. Cuộc khởi nghĩa tan rã. Hoàng Hoa Thám và Thân Văn Phúc chuyển sang hoạt động ở vùng Yên Thế.

Cuộc khởi nghĩa của Hoàng Đình Kinh bị thất bại, nhưng tinh thần chiến đấu ngoan cường của ông và nghĩa quân đã khiến cho giặc Pháp phải khuất phục. Nhân dân các dân tộc trong vùng vô cùng cảm phục và thương tiếc ông, đã đặt tên dãy núi đá vôi trùng điệp mà ông lấy làm căn cứ là dãy núi Cai Kinh. Tổng Thuộc Sơn - quê hương ông cũng được đặt tên là xã Cai Kinh.

Câu hỏi 45: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Bảo Lộc?*

Trả lời:

Cùng khoảng thời gian nổ ra cuộc khởi nghĩa của Cai Kinh, ở vùng Bảo Lộc (nay là Lạng Giang) nổ ra cuộc khởi nghĩa do Cai Biên và Tổng Bửu lãnh đạo. Trước đây, hai vị chỉ huy này đã tham gia cuộc khởi nghĩa Đại Trận. Sau khi cuộc khởi nghĩa này thất bại, họ rút lên Bảo Lộc, chiêu mộ nghĩa binh phát động cuộc khởi nghĩa ở vùng này để chống Pháp.

Tháng 3 năm 1884, nghĩa quân tấn công quân Pháp ở Yên Mỹ (Lạng Giang). Cuối năm ấy, nghĩa quân hoạt động mạnh ở tổng Cầu Dinh (Bảo Lộc), tấn công địch ở Kép. Trong hai ngày 7 và 8 tháng 3

năm 1884, 89 lính Pháp bị tiêu diệt. Nhiều trận đánh khác của nghĩa quân diễn ra ở Phúc Đình, Bố Hạ. Tháng 10 năm 1884, quân Pháp thua phải rút về phủ Lạng Thương.

Đầu năm 1886, nghĩa quân mở rộng địa bàn hoạt động sang các vùng Phượng Nhãn, Lục Ngạn. Năm 1890, Cai Biên và Tổng Bửu quyết định bắt liên lạc với nghĩa quân của Đề Thám để mở rộng phạm vi hoạt động nhưng quân Pháp bao vây rất chặt nên mãi sau này, hai đội nghĩa binh mới liên lạc được với nhau. Đầu năm 1891, trong trận đánh địch tại Hố Chuối, Cai Biên đã hy sinh.

Câu hỏi 46: *Trình bày cuộc khởi nghĩa ở Lục Ngạn?*

Trả lời:

Gần như cùng thời gian với hai cuộc khởi nghĩa của Cai Kinh và Cai Biên, Tổng Bửu, cũng trên mảnh đất thượng du Bắc Kỳ đã nổ ra cuộc khởi nghĩa ở Lục Ngạn do Lưu Kỳ và Hoàng Thái Nhân lãnh đạo. Ban đầu nghĩa quân chỉ hoạt động ở vùng Lục Ngạn, quê hương của Lưu Kỳ và Hoàng Thái Nhân, sau địa bàn hoạt động của nghĩa quân mở rộng sang Bảo Lộc, Phượng Nhãn, Yên Bái, Đông Triều.

Những người chỉ huy nghĩa binh đều khiến kẻ thù phải nể trọng vì họ có nghị lực, thông minh,

đánh du kích rất giỏi. Lưu Kỳ và Hoàng Thái Nhân không chủ trương xây dựng căn cứ cố định mà tìm cách đánh địch ở khắp mọi nơi khi điều kiện cho phép.

Ngày 5 tháng 10 năm 1889, hàng trăm lính địch bị nghĩa quân tiêu diệt trong trận đánh ở Chũ (tỉnh Bắc Giang) khiến quân Pháp điên đầu. Tháng 7 năm 1892, Lưu Kỳ bị địch phục kích ở Bắc Lệ và đã hy sinh. Vợ ông đã thay ông tiếp tục lãnh đạo nghĩa quân. Thời gian này, Hoàng Thái Nhân củng cố lực lượng, quyết định xây dựng căn cứ của nghĩa quân ở núi Cai Kinh và Bảo Đài. Cuộc khởi nghĩa kéo dài đến năm 1894 thì tan rã.

Câu hỏi 47: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Đội Văn?*

Trả lời:

Đội Văn quê ở huyện Văn Giang (nay thuộc tỉnh Hưng Yên). Tới nay, chi tiết về tiểu sử của ông rất sơ sài. Chỉ biết ông đã từng tham gia phong trào khởi nghĩa Bãi Sậy rồi vì tình thế, bắt buộc phải ra hàng quân Pháp nhưng vẫn chờ thời cơ nổi dậy.

Biết phong trào Yên Thế ngày càng phát triển, ông đã tập hợp những người cùng chí hướng trong đội binh Pháp, chiêu mộ thêm các nghĩa binh

khác, thành một đội quân đông đến 500 người, rồi bỏ quân đội Pháp kéo về Yên Thế tham gia quân khởi nghĩa.

Pháp cho quân đuổi theo, bố trí lực lượng rải khắp vùng Yên Thế. Nghĩa binh chống cự rất anh dũng nhưng do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân Yên Thế không kịp tiếp ứng, Đội Văn bị thương rồi bị bắt. Tháng 11 năm 1889, ông bị Pháp chém tại vườn hoa Paul Bert ở Hà Nội.

Câu hỏi 48: *Cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp có quy mô lớn nhất và tồn tại lâu nhất trước Cách mạng Tháng Tám là cuộc khởi nghĩa nào? Hãy trình bày diễn biến, ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa đó?*

Trả lời:

Cuộc khởi nghĩa vũ trang có quy mô lớn nhất, tồn tại lâu dài nhất và có tiếng vang nhất trước Cách mạng Tháng Tám là khởi nghĩa Yên Thế. Lúc đầu, cuộc khởi nghĩa này do các nhóm ở các địa phương lãnh đạo như Hoàng Đình Kinh, Bá Thúc, Đề Công, Đề Dương, Đề Thảo, Đề Nắm. Từ năm 1892 đến năm 1913, khởi nghĩa do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. Cuộc khởi nghĩa nổ ra ở Yên Thế (Bắc Giang) sau lan rộng ra nhiều tỉnh.

Về mặt địa lý, Bắc Giang là một tỉnh miền núi, địa hình hiểm trở, trong đó vùng Yên Thế được chia làm hai phần rõ rệt. Từ Cao Thượng xuống phía nam được gọi là Yên Thế Hạ, có đồng bằng; từ Cao Thượng ngược lên phía bắc cảnh vật âm u, cây rừng rậm rạp, đồi không cao nhưng sườn dốc, khe vực chênh vênh, hiểm trở, địa thế này rất thuận lợi cho hoạt động của nghĩa quân. Tại đây, Đề Thám đã lãnh đạo nghĩa quân làm chủ vùng đất hiểm trở, rất nhiều hùm beo, thú dữ này trong mấy chục năm và được mệnh danh là một con hùm xám kiêu hãnh.

Trước khi Hoàng Hoa Thám trở thành tổng chỉ huy quân khởi nghĩa, đã có nhiều thủ lĩnh nghĩa quân được quần chúng tôn vinh, trong đó nổi bật là vai trò của Đề Nắm. Đề Nắm tên thật là Lương Văn Nắm, người làng Hả, tổng Yên Thế, nay là xã Tân Trung, huyện Tân Yên. Ông đã tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ ở Đức Lâm, Phú Bình, Thái Nguyên. Tháng 3 năm 1884, ông tổ chức lễ tế cờ tại đình làng Hả, phát động khởi nghĩa chống xâm lược. Ông xây dựng ở Khám Nghè một hệ thống đồn lũy liên hoàn cùng với các đồn của Đề Trung, Đề Lâm. Năm 1885, Bá Phúc và Đề Thám rời khỏi đội nghĩa binh của Cai Kinh về với Đề Nắm. Đề Thám chỉ huy một đội quân hoạt động phối hợp với quân

của Đề Năm. Nghĩa quân do Đề Năm chỉ huy đã đụng độ với quân Pháp nhiều trận như trận ở Cao Thượng, Hồ Chuối, Đồn Hom, Khám Nghè, khiến quân Pháp bị thiệt hại nặng. Tuy nhiên, nghĩa quân cũng bị tổn thất đáng kể. Ngày 11 tháng 4 năm 1892, Đề Năm bị anh vợ là Đề Sắt giết. Một số nghĩa quân chán nản, ra hàng quân Pháp, trong số nghĩa quân ra hàng này có Bá Phúc. Cuộc khởi nghĩa Yên Thế chuyển sang một giai đoạn mới với người chỉ huy mưu trí, tài giỏi Đề Thám.

Hoàng Hoa Thám còn gọi tên là Trương Văn Thám, con ông Trương Văn Trinh ở làng Dị Chế, xã Dị Chế, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên. Cha mẹ ông đều tham gia quân khởi nghĩa của Nguyễn Văn Nhân ở Sơn Tây chống triều đình Huế nên bị sát hại. Ông được người chú đổi tên, đưa đi trốn ở Yên Thế, sau đổi cả họ thành họ Hoàng, gọi là Hoàng Hoa Thám.

Lớn lên, Hoàng Hoa Thám tham gia quân khởi nghĩa của Cai Kinh, được Cai Kinh quý mến, giao cho một đội quân, chỉ huy nhiều trận đánh thắng lợi, được phong đề đốc nên sau này Hoàng Hoa Thám được gọi là Đề Thám. Khi phong trào khởi nghĩa của Cai Kinh suy yếu, Pháp uy hiếp mạnh vùng Kép, Lạng Thương, Đề Thám rút quân về Yên Thế tham gia quân khởi

nghĩa của Đề Nắm. Sau khi Đề Nắm bị sát hại, Đề Thám tổ chức việc bắt cóc tên phản bội Đề Sắt, làm lễ tế cờ tại đình làng Đông, nay là xã Bích Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang. Các tướng lĩnh cũ của phong trào Yên Thế như Thống Luận, Lãnh Trai, Lãnh Niên, Lãnh Chiến, Thống Lãm đã nhất trí suy tôn Hoàng Hoa Thám là thủ lĩnh, tổng chỉ huy nghĩa quân Yên Thế.

Suốt từ năm 1892 trở đi, Đề Thám đã chỉ huy các trận chiến đối địch với quân Pháp khi chúng tiến hành càn quét khu căn cứ của nghĩa quân. Năm 1894, nghĩa quân bắt cóc hai người Pháp khiến Pháp phải xin thương thuyết và đây là cuộc hoà hoãn lần thứ nhất. Đề Thám được cai quản bốn tổng ở Yên Thế Thượng là Nhã Nam, Mục Sơn, Yên Lẽ, Hữu Thượng, được thu thuế và vùng đất này trở thành miền đất tự trị đầu tiên của nước ta.

Năm 1895, Pháp bội ước, tấn công nghĩa quân, Pháp không đàn áp nổi. Cuối năm 1897, Toàn quyền Đông Dương Doumer chấp nhận giảng hoà với nghĩa quân để rảnh tay bình định các vùng đất khác. Cuộc hoà hoãn này kéo dài trên 10 năm (1897 - 1909).

Suốt 28 năm, trừ thời gian cầm cự với quân Pháp, các cuộc chiến đấu chống Pháp bảo vệ căn

cứ của nghĩa quân thường xuyên diễn ra. Hoàng Hoa Thám đã chỉ huy nhiều trận đánh với cách đánh sáng tạo, khác hẳn với các cuộc khởi nghĩa khác. Đề Thám không mở các chiến trường lớn, không bố trí lực lượng chặn đánh địch ở nơi này nơi kia, hoạt động của nghĩa quân chỉ như người tự vệ, thoát ẩn thoát hiện làm tiêu hao lực lượng địch. Tiêu biểu nhất trong các trận chiến do ông chỉ huy là trận Hố Chuối, trận Đồng Hom và trận Đồng Đền.

Tháng 11 năm 1890, quân Pháp với 800 quân, 5 sơn pháo, 2 pháo thuyền do tướng Godin chỉ huy từ nhiều ngả đánh vào Yên Thế. Đề Thám bố trí quân ở đồi Yên Ngựa, giáp làng Cao Thượng. Đồi này dài khoảng 200m, có độ cao hơn 30m, có đoạn vồng xuống, án ngữ hai con đường Bắc Giang - Nhã Nam và Hiệp Hoà - Lục Liễn. Quân Pháp tiến từ phía đông, chiếm lĩnh hai điểm cao là đồi Bồ Cù và đồi Rừng Trưa, bắn sơn pháo sang đồi Yên Ngựa, cho quân xuất kích từ hai điểm cao rồi len lỏi qua làng Thượng, phục kích nghĩa quân.

Hoàng Hoa Thám cho đào nhiều công sự, ẩn kín, chờ địch leo lên mỏm đồi Rừng Trưa mới nhất loạt nổ súng, tiếp đó một toán nghĩa quân đánh bọc sau lưng địch. Cuộc chiến đấu diễn ra suốt từ sáng đến tối ngày 6 tháng 11 năm 1890,

sau đó nghĩa quân rút về Hồ Chuối sẵn sàng chờ địch.

Hồ Chuối là bãi đất phẳng, rộng nửa kilômét vuông, cây cối rậm rạp, nằm ở phía đông nam Chợ Gồ, chỗ giao nhau của con đường Bối Hạ - Chợ Gồ và Nhã Nam - Chợ Gồ. Xung quanh khu vực này là đồi cao chừng 40 - 50m, cây cối rậm rạp, dây leo chằng chịt, đứng ở ngoài dùng kính viễn vọng để quan sát cũng không trông thấy gì. Tại đây, Hoàng Hoa Thám cho xây dựng một hệ thống công sự phòng thủ kiên cố, gồm ba công sự lớn: công sự chính, công sự phía bắc và phía nam.

Công sự chính nằm ở lòng chảo, đông nam suối Cầu Gồ, suối khá sâu, đoạn chảy qua mặt đông bắc của đồn chính có bờ dốc đứng cao khoảng 3m. Công sự là một thành đất hình chữ nhật, dài 65m, rộng 40m, đắp bằng đất sỏi theo lối ghép ván, chân thành dày 2m50, bốn góc có công sự hình tứ giác nhô ra ngoài. Từ chân thành trở lên có hàng lỗ châu mai cách nhau khoảng 50cm. Mặt ngoài chỉ chít tre vót nhọn cắm như lông nhím. Cổng vào được mở ở phía bắc thành, bao quanh bằng một đoạn thành hình vòng cung che kín, đoạn thành này cũng cắm chông và có nhiều lỗ châu mai. Muốn vào phải qua ba lượt cổng. Ngoài thành, mặt đông và mặt bắc là suối sâu, có thả chà và cắm chông,

đông và nam thành lá rừng rậm. Tại đây, nghĩa quân đào nhiều hố chông, đường kính 90cm, sâu 80cm, đáy hố là ba hoặc bốn cọc tre vót nhọn, trên nguy trang bằng lá khô, cành mục. Phía nam thấp, tương đối quang, có một cái giếng để nghĩa quân lấy nước. Phía trong chân thành là một đường hào sâu, giáp chân thành có đắp thêm một bậc để nghĩa quân có thể di chuyển dễ dàng khi chiến đấu.

Công sự phía bắc là ngọn đồi cao 50m, trên đỉnh đồi về phía tây có một công sự lớn, hình thang, sâu 1m, rộng 1m, giữa là cây rừng. Phía đông nam của công sự có đường hào chạy gấp khúc đến bờ suối đối diện với góc bắc của công sự chính, dài 35m, ngoài là cây rừng được buộc giăng với nhau thành một hàng rào chắc chắn, có thể kê súng lên các chạc cây của hàng rào để bắn địch. Cũng từ đây, nghĩa quân có thể quan sát khá rõ mặt đường Nhã Nam - Chợ Gồ và Chợ Gồ - Bối Hạ, dùng hỏa lực đánh thẳng vào sườn địch khi chúng tấn công vào cổng đồn chính.

Công sự phía tây nam cách đồn chính 100m là ngọn đồi khá cao, cây cối rậm rạp, phía bắc của đồi này có một công sự thứ hai khá lớn, gồm hai đường hào hình gần tròn. Công sự phía đông chu vi 70m, công sự phía tây chu vi 37m, cách nhau 6m, hào sâu hơn 1m, rộng 80cm, cách 3 hoặc 5m lại

khoét lỗ vào để dễ cơ động. Công sự này có thể chứa 20 người, nhằm bảo vệ mặt nam đồn chính và chặn địch.

Như vậy, quân Pháp muốn tấn công chỉ có cách đi vào cổng bắc của đồn chính. Nơi đây, chắc chắn quân Pháp sẽ vấp phải một cánh rừng rậm và hàng rào kiên cố, phải mất hàng ngày trời mới qua được. Mặt nam cũng có hàng rào kiên cố và hỏa lực án ngữ từ hai phía cộng với cây to mấy người ôm và dây leo đan như mắt võng khiến hệ thống công sự này trở nên bất khả xâm phạm.

Đường tiếp tế đồng thời cũng là đường rút lui của nghĩa quân là con đường mòn bí mật đi từ đông bắc công sự chính thông sang làng Nứa hoặc làng Vàng. Hai làng này đều có kho lương thực của nghĩa quân.

Đầu tháng 12 năm 1890, Pháp mở cuộc tấn công quy mô vào Hố Chuối. Đại úy Mayer, Trung úy Vermot chỉ huy với 77 lính lê dương, 66 lính khố đỏ và một sơn pháo 80 ly do Đại úy Plessier chỉ huy đánh vào mặt bắc công sự chính. Cách 100m, chúng vấp phải hàng rào phải dừng lại, công sự của nghĩa quân vẫn im lìm. Mayer chỉ huy 20 lính đánh quật về phía tây, lập tức bị hỏa lực dày đặc của nghĩa quân chặn đứng. Trong trận này, quân Pháp chết 1 tên, bị thương 3 tên.

Ngày 11 tháng 12, Pháp huy động 286 lính gồm 100 lính thủy quân lục chiến, 50 lính lê dương, 136 lính khố xanh, 1 sơn pháo 80 ly do Trung tá Tanne chỉ huy vẫn theo đường cũ tấn công. Chờ địch tiến sát hàng rào, nghĩa quân nhất loạt nổ súng. Địch phải lui quân. Lát sau, địch lại tấn công nhưng không thể làm gì được, hệ thống công sự Hồ Chuối vẫn kiên gan. Trong trận này, địch chết 3, bị thương 4, phải rút lui.

10 ngày sau, địch lại mở cuộc tấn công với 589 quân, đủ cả thủy quân lục chiến, lê dương, khố đỏ với 3 khẩu sơn pháo, cố tìm hướng tấn công mới nhưng không phát hiện ra lại phải đi vào đường cũ. Chờ địch cách 100m nghĩa quân mới nổ súng. Địch bị chặn đứng cách hàng rào 40m, đang hoang mang thì bị nghĩa quân xông ra khỏi công sự đánh từ phía sau. Trận này, Pháp bị chết 8, bị thương 24. Trận Hồ Chuối, nghĩa quân đã chiến thắng giòn giã.

Trận đánh thứ hai cũng rất nổi tiếng của nghĩa quân Yên Thế là trận Đồng Hom. Đây cũng là một hệ thống công sự, công sự quan trọng nhất được dựng ở phía đông. Con hào rộng trên 1m, có chỗ 2m, sâu 1m50, hình chữ nhật với chu vi 200m, có thể chứa được 50 người, giữa là nhà của Đề Thám, quanh đó là các thung lũng nhỏ. Phía tây là một quả đồi nhỏ hơn, rất dốc,

trên đỉnh đồi cũng có một đường hào tương tự như đồi phía đông nhưng chỉ chứa được 20 người. Phía bắc có ba công sự hình tròn đủ cho vài chục người chiến đấu. Từ đồi nọ đến đồi kia cách nhau không quá 300m, nhằm có thể yểm trợ lẫn nhau.

Tháng 3 năm 1892, Pháp kéo quân đánh Đồng Hới. Nghĩa quân nổ súng vào sườn phải, rừng rậm rạp, Pháp không phát hiện ra công sự, tiến chệch sang bên phải đồi. Chờ chúng lọt vào tầm bắn, nghĩa quân nổ súng. Nhiều sĩ quan và lính Pháp chết tại chỗ. Trận đánh diễn ra từ sáng cho đến 2 giờ chiều, Pháp phải gọi quân tiếp viện. Nghĩa quân anh dũng đánh trả đến tối mới rút. Trận này Pháp chết 13, bị thương 31.

Trận đánh đáng ghi nhớ nữa của nghĩa quân Yên Thế là trận Đồn Đền. Đây là một khoảnh đất nhỏ, nằm giữa các sườn đồi dốc hơn 45^0 được bao phủ bằng các cây to đồ sộ, rậm rạp, dây leo chằng chịt. Đỉnh đồi có vẻ cô lập, không nhìn thấy các công sự nên quân Pháp không thể tấn công được một cách hiệu quả, chỉ có thể tiến lên theo các sườn đồi rồi bao vây lấn dần. Lần này quân Pháp vấp phải sức tấn công mãnh liệt hơn. Do độ dốc, pháo của địch không thể hoạt động được và các công sự ở đây lại còn gây nguy hiểm cho quân Pháp nhiều hơn nữa.

Tuy nhiên, sau hai trận đánh, dù nghĩa quân đã chiến thắng nhưng cũng phải chịu nhiều tổn thất. Hơn thế nữa, hoạt động của nghĩa quân ngày càng trở nên khó khăn. Pháp đã củng cố được ba đồn binh lớn ở Nhã Nam, Bố Hạ, Mỏ Trạng thành ba bàn đạp từ hướng bắc, tây và tây nam bao vây căn cứ của Đề Thám. Ngoài ra, chúng thường xuyên tổ chức các cuộc càn quét, lùng sục các công sự của nghĩa quân khiến một số chỉ huy nghĩa quân phải đầu hàng. Tuy vậy, Đề Thám vẫn kiên trì chiến đấu, Pháp tìm mọi cách ám sát ông nhưng mọi âm mưu của chúng đều thất bại.

Điểm đặc biệt của cuộc khởi nghĩa này so với các cuộc khởi nghĩa chống xâm lược khác là hai lần Pháp đã buộc phải giảng hoà với nghĩa quân. Lần giảng hoà thứ nhất là năm 1894 - 1895, lần thứ hai là 1897 - 1907. Vùng Phồn Xương, Yên Thế có một thời gian đã trở thành một vương quốc độc lập. Thời gian này, Đề Thám cố gắng tăng cường binh lực, tổ chức cuộc sống ở Phồn Xương đi vào nề nếp, đồng thời liên lạc với các phong trào khác trong nước để mở rộng địa bàn hoạt động. Ông đã gặp gỡ Phan Bội Châu, Kỳ Đồng, Phan Chu Trinh, đồng ý dành một địa điểm ở Phồn Xương để dung nạp các hào kiệt đến dung thân, có ý tưởng gia nhập Duy Tân hội, biến Phồn Xương

thành nơi hội tụ của nhiều phong trào và xu hướng yêu nước.

Đầu năm 1909, Pháp quyết định mở chiến dịch lớn với 1.500 quân tấn công lên Yên Thế. Ba đơn vị khố xanh tấn công Phồn Xương, nghĩa quân tiêu diệt 20 tên. Biết Pháp sẽ tấn công lớn, nghĩa quân rút về Đồng Hom. Tại Đồng Đăng, nghĩa quân tiêu diệt 22 tên giặc. Tại Đồn Đền, 17 lính Pháp bị giết nhưng vào tháng 3 năm 1909, tại Rừng The, trong khi phá vây, Cả Trọng đã hy sinh. Nghĩa quân tìm cách phá vây, Đề Thám gặp được đại quân ở Vệ Linh rồi cùng rút lên Tam Đảo để củng cố lực lượng. Suốt ba tuần lễ chiến đấu liên tục, nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất. Tháng 10 năm 1909, Pháp phát hiện ra nghĩa quân rút lên núi Sáng liền cho quân bao vây. Trong trận phá vây này, Đề Thám rút lui an toàn, 56 tên giặc bị diệt. Tuy nhiên, Đề Thám chỉ còn một số thuộc hạ thân tín. Tháng 11 năm 1911, Đề Thám giao chiến với 600 tên giặc có cả đại bác tại Yên Lễ, tiếp đó là các trận đánh ở Bàng Cục, Đình Thép, Luộc Giới. Tháng 2 năm 1913, Đề Thám bị ba tên tay sai của Lương Tam Kỳ sát hại tại Hồ Lầy (Tổ Cú, Phồn Xương). Sau khi Hoàng Hoa Thám mất, khởi nghĩa Yên Thế chấm dứt.

Cuộc khởi nghĩa Yên Thế có đặc điểm nổi bật là được nhân dân hết sức ủng hộ, bộ chỉ huy đứng

đầu là Đề Thám rất dũng cảm, mưu lược, biết khai thác triệt để điều kiện địa lý hiểm yếu, dùng chiến thuật chiến tranh du kích để đối phó với một lực lượng mạnh hơn.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa vẫn còn có hạn chế, dù bộ chỉ huy nghĩa quân đã có sự liên hệ, kết nối với các phong trào khác ở nhiều nơi nhưng việc liên kết này mới chỉ dừng ở ý định thống nhất các lực lượng khởi nghĩa, chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp khiến quân địch có thể lần lượt đánh bại từng cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ để cuối cùng, dồn lực lượng đánh bại những bộ phận tương đối vững vàng hơn. Thêm vào đó, vũ khí thô sơ, chiến thuật du kích tiểu quy mô, không thể phát triển lực lượng cho cân bằng và lớn hơn lực lượng của địch, do đó quân số của nghĩa quân ngày một giảm sút. Ngoài ra, sự ủng hộ của nhân dân không được khai thác triệt để, tích cực, rộng rãi, chỉ miền nào có nghĩa binh hoạt động mới được nhân dân giúp đỡ nên cuộc khởi nghĩa không thể chuyển thành chiến tranh nhân dân. Điểm cuối cùng, lực lượng lãnh đạo chưa thống nhất, nhiều người nản lòng, đã ra đầu hàng Pháp nên phong trào càng ngày càng yếu đi.

Tuy nhiên, tinh thần bất khuất của đại bộ phận dân chúng là không gì ngăn được và đây chính là động lực để xuất hiện một cuộc vận động giải phóng dân tộc có tổ chức và chặt chẽ hơn.

Câu hỏi 49: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm?*

Trả lời:

Tổng Kiêm chính tên là Nguyễn Văn Kiêm, người xã Mông Hoá, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hoà Bình, làm phó tổng nên gọi là Tổng Kiêm. Ông đã cùng với Đốc Bang tức Nguyễn Đình Nguyên, lý trưởng xã Mông Hoá đứng lên khởi nghĩa.

Đặc biệt, cuộc khởi nghĩa này chỉ có 41 người. Nghĩa quân tổ chức hội thề tại núi Viên Mai ngày 15 tháng 4 năm 1909. Tổng Kiêm được tôn làm đốc tướng, Đốc Bang làm phó tướng. Khẩu hiệu của quân khởi nghĩa là “Nam Sơn Hoàng Bà, khởi nghĩa bình Tây, độc lập chính phủ”.

Ngày 2 tháng 8 năm 1909, nghĩa quân tấn công thị xã Hoà Bình, đánh vào trại lính khố xanh, giết chết Giám binh Se Nhô, giải phóng tù nhân, thu nhiều súng, đạn, chiếm kho bạc và công sở. Sau đó nghĩa quân rút lui, chuyển đi đánh các đồn khác như Đồng Bền rồi khuếch trương sang vùng Sơn Tây, san phẳng đồn Hoà Lạc ở Thạch Thất.

Pháp vội điều lực lượng lên đánh, nghĩa quân không phối hợp được với quân của Đề Thám, cuộc khởi nghĩa đã thất bại.

Câu hỏi 50: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Ama Dơ Hao?*

Trả lời:

Ama Dơ Hao quê ở Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk, là một tù trưởng có rất nhiều ảnh hưởng với nhân dân trong vùng.

Thực dân Pháp thâm nhập cao nguyên Đắk Lắk, bắt phu làm đồn binh, trại lính, đắp đường, ông đã phát động nhân dân đứng lên chống lại và được nhiều nơi hưởng ứng.

Pháp tìm cách bao vây, không cho chở muối và dụng cụ từ dưới xuôi lên. Ama Dơ Hao đối phó lại bằng cách đưa lâm thổ sản quý bí mật về Bình Định, Phú Yên để đổi lấy các nhu yếu phẩm. Dân chúng thi hành lệnh của ông, chộc thùng được lưới bao vây, bảo đảm việc tiếp tế cho nghĩa quân trong suốt bốn năm cầm cự.

Tháng 2 năm 1905, Pháp huy động lực lượng tấn công. Nghĩa quân chiến đấu dũng cảm nhưng không thể đối địch được do tương quan lực lượng quá chênh lệch. Ama Dơ Hao cùng 400 người chạy vào rừng sâu nhưng không thoát khỏi sự truy lùng của địch. Tháng 6 năm 1905, Ama Dơ Hao bị bắt, phong trào tan rã.

Câu hỏi 51: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Sùng Mí Chảng?*

Trả lời:

Sùng Mí Chảng người dân tộc Mông ở Mèo Vạc, Hà Giang. Chưa rõ lắm về tiểu sử của ông, chỉ biết ông lãnh đạo nhân dân địa phương nổi lên chống Pháp. Ngày 12 tháng 2 năm 1911, ông chỉ huy 400 người Mông biểu tình trước nhà Đại lý Pháp ở Đồng Văn, nêu các yêu sách nhưng không được chính quyền thực dân chấp nhận. Bị đàn áp, quần chúng dưới sự lãnh đạo của Sùng Mí Chảng đã biến thành lực lượng khởi nghĩa. Họ tấn công đánh chiếm một số đồn ở biên giới, đánh xong họ tản ngay vào rừng.

Quân Pháp tăng cường đàn áp và truy quét. Ngày 14 tháng sau, phong trào bị dập tắt. Sùng Mí Chảng bị cầm tù.

Câu hỏi 52: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của Giàng Tả Chay?*

Trả lời:

Giàng Tả Chay còn gọi là Pa Chay hay Bát Chai, người dân tộc Mông, quê ở Điện Biên. Ông đã lãnh đạo cuộc khởi nghĩa của người Mông chống Pháp suốt ba năm, từ năm 1918 đến 1921. Nghĩa quân do ông chỉ huy đã giao chiến với địch nhiều trận

như trận Nam Ngạn gần Điện Biên năm 1918, trận Ba La Viếng năm 1919, trận ở núi Long Hé năm 1919.

Nghĩa quân của Giàng Tả Chay hoạt động rất linh hoạt, mở rộng hoạt động ở Việt Nam (Điện Biên), sang cả Sầm Nưa (Lào). Pháp đã phải thừa nhận chúng không chiến đấu chống một đám giặc mà phải đối phó với cả dân tộc.

Cuộc khởi nghĩa kéo dài được ba năm, sau thấy tình hình bất lợi, nghĩa quân bị hàng nghìn quân Pháp đàn áp, Giàng Tả Chay đã sang hoạt động ở Lào. Đến cuối năm 1922, Giàng Tả Chay mất, hoạt động chống Pháp của nghĩa quân chấm dứt.

Câu hỏi 53: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Thái Nguyên là cuộc khởi nghĩa của binh lính người Việt trong quân đội Pháp đóng ở Thái Nguyên do Đội Cấn (Trịnh Văn Cấn) chỉ huy, Lương Ngọc Quyến và một số nhà cách mạng khác làm phụ tá.

Khởi nghĩa bùng nổ hồi 23 giờ ngày 30 tháng 8 năm 1917 bằng việc nổi dậy diệt bọn chỉ huy, chiếm trại lính khố xanh, phá ngục Thái Nguyên, giải phóng tù chính trị bị bắt từ các

cuộc khởi nghĩa Yên Thế, Duy Tân và phong trào Đông Du, đánh chiếm các công sở của tỉnh và một số nơi khác.

Từ ngày 31 tháng 8, Pháp đưa quân từ Hà Nội, Phúc Yên, Bắc Giang, Yên Bái về đàn áp. Ngày 4 tháng 9, quân khởi nghĩa rút khỏi thị xã Thái Nguyên, tổ chức kháng cự ở nhiều nơi: Vũ Nhai, Phú Bình, Tam Đảo, Yên Thế nhưng hoạt động ngày càng yếu dần. Ngày 10 tháng 1 năm 1918, Đội Cấn tự sát, khởi nghĩa Thái Nguyên hoàn toàn thất bại.

Câu hỏi 54: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Yên Bái?*

Trả lời:

Sau vụ ám sát Badanh (Bazin) (tên trùm mộ phu người Pháp), thực dân Pháp tiến hành khủng bố lớn, gây tổn thất cho phong trào cách mạng Việt Nam. Mặc dù lực lượng chưa được khôi phục, các nhân vật chủ chốt của Việt Nam Quốc Dân đảng vẫn quyết định hành động.

Ngày 17 tháng 9 năm 1929, Nguyễn Thái Học, Chủ tịch Đảng đã triệu tập hội nghị đại biểu toàn quốc tại Lạc Đạo, Hải Dương để bàn bạc và tiến hành kế hoạch hành động. Tại hội nghị này, nội bộ Việt Nam Quốc Dân đảng đã phân hoá, xuất

hiện hai phái: phái cải tổ và phái khởi nghĩa. Phái khởi nghĩa do Nguyễn Thái Học và Nguyễn Khắc Nhu lãnh đạo đã chiếm ưu thế.

Ngày 26 tháng 10 năm 1930, Quốc Dân đảng quyết định khởi nghĩa đồng loạt ở một số tỉnh Bắc Kỳ vào đêm mùng 9 rạng sáng 10 tháng 2 năm 1930. Lực lượng khởi nghĩa chủ yếu gồm anh em binh lính là người của đảng trong quân đội Pháp phối hợp với lực lượng của đảng ở bên ngoài. Cuộc khởi nghĩa sẽ tiến hành cùng lúc tại các đô thị là trung tâm quân sự của Pháp. Theo sự phân công, Nguyễn Thái Học trực tiếp chỉ đạo khởi nghĩa tại Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An; Nguyễn Khắc Nhu chịu trách nhiệm tổ chức khởi nghĩa tại các tỉnh Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái.

Theo đúng kế hoạch, quân khởi nghĩa đã chiếm được trại lính cơ, giết một số sĩ quan và hạ sĩ quan người Pháp nhưng không làm chủ được tình hình chiến sự tại Yên Bái, đặc biệt không lôi kéo được toàn bộ lính khố xanh tham gia khởi nghĩa. Bởi vậy, sáng 10 tháng 2, Pháp tập trung lực lượng, có máy bay yểm trợ tổ chức phản công, nghĩa quân lâm vào tình trạng tan rã.

Tại Lâm Thao, Phú Thọ, nghĩa quân nhanh chóng chiếm được huyện đường, đánh đồn Hưng Hoá. Quân Pháp điều quân lên phản công, nghĩa

quân bị đánh tan, Nguyễn Khắc Nhu bị bắt, đã tự sát để giữ tròn khí tiết.

Tại Sơn Tây, cuộc tiến công vào đồn Chùa Thông cũng thất bại vì kế hoạch bị bại lộ. Người chỉ huy ở đây là Phó Đức Chính bị bắt.

Đêm 14 tháng 2, khởi nghĩa nổ ra tại Phả Lại, Vĩnh Bảo (Hải Dương), Kiến An, Phù Dực (Thái Bình) nhưng kết quả không như mong muốn, lực lượng khởi nghĩa tan rã.

Tại Hà Nội, cũng diễn ra một số hoạt động như ném bom vào sở mật thám, nhà tù Hỏa Lò nhưng không gây tiếng vang lớn.

Chỉ trong vòng một tuần lễ, cuộc khởi nghĩa vũ trang do Việt Nam Quốc Dân đảng phát động đã nhanh chóng thất bại. Thực dân Pháp đã khủng bố rất tàn bạo, hàng ngàn người bị bắt, nhiều vùng quê bị phá hủy, nghiêm trọng nhất là vụ ném bom hủy diệt làng Cổ Am (Vĩnh Bảo), giết hại 21 người, phá hủy nhà cửa. Ngày 17 tháng 6 năm 1930, 12 đảng viên trung kiên của Quốc Dân đảng cùng Nguyễn Thái Học bị xử chém tại Yên Bái.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái với khẩu hiệu “Không thành công cũng thành nhân” tuy thất bại nhưng đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước, chí căm thù giặc của nhân dân ta.

Câu hỏi 55: *Trình bày cuộc khởi nghĩa của N' Trang Lơng?*

Trả lời:

N' Trang Lơng tên thật là N' Trang, Lơng là tên vợ ông. N' Trang là thủ lĩnh người M'Nông vùng núi Tây Nguyên, ông vốn là Tù trưởng bộ lạc Biệt ở Bu N' Trang, huyện Đăk Nông, Đăk Lăk (nay thuộc huyện Tuy Đức, tỉnh Đăk Nông).

Cuối năm 1911, quân Pháp do Hăngri Mết (Henri Maitre) chỉ huy mở cuộc hành quân bình định tới buôn làng người M'Nông, đốt phá Bu N' Trang. N' Trang Lơng kêu gọi dân làng nổi dậy. Cuộc khởi nghĩa kéo dài 24 năm. Nghĩa quân đánh bại nhiều cuộc tiến công của Pháp, quét sạch các đồn bốt, phản công bất ngờ hệ thống đồn địch ở huyện Kracheh, tỉnh Kratié (Campuchia), giải phóng một vùng rộng hàng nghìn kilômét vuông.

Những năm 1933 - 1935, Pháp tổ chức nhiều cuộc hành quân nhằm truy kích và tiêu diệt nghĩa quân. Tháng 6 năm 1935, trong một trận chiến đấu quyết liệt, N' Trang Lơng bị bắt và bị giết ngày 25 tháng 6 năm 1935. Khởi nghĩa thất bại.

Câu hỏi 56: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Hòn Khoai do Phan Ngọc Hiển, một thầy giáo quê ở Cần Thơ lãnh đạo. Phan Ngọc

Hiển đã chiêu mộ nghĩa binh, tổ chức khởi nghĩa vào đêm 13 rạng ngày 14 tháng 12 năm 1940. Nghĩa quân hoàn toàn làm chủ đảo Hòn Khoai, giết chủ đảo là Olivier.

Địch huy động lực lượng tấn công, biết ông là đảng viên cộng sản, đã xử bắn tại sân vận động Cà Mau năm 1941. Ngày nay tên ông được đặt cho một huyện ở tỉnh Cà Mau, gọi là huyện Ngọc Hiển.

Câu hỏi 57: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Bắc Sơn (Lạng Sơn) nổ ra ngày 27 tháng 9 năm 1940 là cuộc khởi nghĩa vũ trang dưới sự lãnh đạo của đảng bộ địa phương sau khi có nghị quyết chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Đảng, mở đầu thời kỳ sử dụng các hình thức bạo lực cách mạng, đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng, mở đầu phong trào giải phóng dân tộc trong cao trào cách mạng 1940 - 1945.

Cuộc khởi nghĩa diễn ra trong hoàn cảnh đặc biệt. Ngày 28 tháng 9 năm 1940, Nhật đột ngột tấn công đánh chiếm Lạng Sơn, lực lượng của Pháp ở Lạng Sơn khá mạnh nhưng chỉ trong ba ngày (từ ngày 23 đến 25 tháng 9 năm 1940) Pháp đã thất bại nặng nề. Số lớn quân Pháp đầu hàng, số còn lại

tháo chạy về Thái Nguyên theo đường qua châu Bắc Sơn. Chính quyền ở Lạng Sơn tan rã. Lợi dụng cơ hội đó, đêm 27 tháng 9 năm 1940, dưới sự lãnh đạo của đảng, nhân dân đã nổi dậy, chặn đánh tước vũ khí của Pháp, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng. Đội du kích Bắc Sơn được thành lập, khởi nghĩa Bắc Sơn thắng lợi.

Pháp và Nhật đã câu kết với nhau đàn áp cuộc khởi nghĩa. Nhật trả tù binh và Pháp đem quân đóng trở lại các đồn bốt ở Lạng Sơn, tiến hành khủng bố phong trào cách mạng. Nhiều làng bản bị đốt, nhiều chiến sĩ và nhân dân tham gia khởi nghĩa đã hy sinh. Cuộc khởi nghĩa đã sớm thất bại.

Khởi nghĩa Bắc Sơn chỉ tồn tại trong gần một tháng và diễn ra trong phạm vi một huyện nhưng có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu một giai đoạn mở đầu thời kỳ đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị và nổi dậy của quần chúng, thức tỉnh tinh thần cách mạng của nhân dân, đúc rút được bài học về thời cơ, hình thức, phương pháp đấu tranh cách mạng trong giai đoạn mới.

Câu hỏi 58: ***Trình bày cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ?***

Trả lời:

Khởi nghĩa Nam Kỳ bùng nổ vào đêm 22 rạng

ngày 23 tháng 11 năm 1940 tại hầu hết các tỉnh miền Tây, miền Đông, đặc biệt ở Hóc Môn, Cai Lậy, Vũng Liêm.

Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa này là do Pháp bắt binh lính người Việt ra trận làm bia đỡ đạn trong cuộc xung đột Pháp, Thái Lan, có Nhật hậu thuẫn dọc đường biên giới. Binh lính người Việt bất bình đã đào ngũ, bí mật liên lạc với Đảng bộ cộng sản Nam Kỳ. Khí thế chống Pháp lan rộng và xú ỹ Nam Kỳ họp bàn phát động khởi nghĩa. Trung ương Đảng thấy tình hình chưa chín muồi, muốn đình cuộc khởi nghĩa lại nhưng lệnh khởi nghĩa đã được ban ra.

Chính quyền cách mạng được lập nên ở nhiều địa phương, một số nơi đã tịch thu ruộng đất của địa chủ phản động chia cho dân nghèo. Do kế hoạch bị lộ, Pháp đã kịp thời đối phó, đàn áp vô cùng dã man, ném bom tàn sát dân, bắt bớ hàng ngàn người, nhiều cán bộ ưu tú của Đảng bị bắt, bị tử hình, do đó lực lượng cách mạng bị tổn thất nặng nề. Một bộ phận kịp rút về Trưông Mít, Thủ Dầu Một, Bình Hoà, Bình Thành nằm trong vùng Đồng Tháp Mười và U Minh để củng cố lực lượng.

Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại nhưng đã thể hiện tinh thần bất khuất của nhân dân ta, giáng một đòn quyết liệt vào thực dân Pháp,

đồng thời là tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc.

Câu hỏi 59: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Đô Lương?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Đô Lương là cuộc nổi dậy của binh lính ở Đô Lương, Nghệ An do Đội Cung (Nguyễn Văn Cung) chỉ huy.

Đội Cung quê ở xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay thuộc thành phố Thanh Hóa). Khi trưởng thành, ông tham gia lực lượng lính khố Xanh tại Nghệ An và thăng dần lên chức Đội (tương đương Trung sĩ).

Từ đầu năm 1940, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phong trào cách mạng ngày càng lan rộng và có ảnh hưởng đến các binh lính trong quân đội Pháp. Khi thực dân Pháp có ý định điều một số đội lính khố Xanh ở Nghệ An sang chiến đấu tại Lào, các binh lính ở đây rất hoang mang và bất mãn. Ngày mùng 8 tháng 1 năm 1941, Đội Cung được điều động từ Vinh về đồn Chợ Rạng thuộc huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An thay cho viên đồn trưởng người Pháp. Trong thời gian đóng binh tại đây, ông và một số binh lính được Tổng chỉ huy Đại Đồng (huyện Thanh Chương) liên lạc và cho xem sách báo tuyên truyền của Đảng.

Đêm ngày 13 tháng 1 năm 1941, Đội Cung cùng với 50 anh em binh lính Đô Lương ở Chợ Rạng nổi dậy bạo động cướp đồn. Họ đánh chiếm các đồn Chợ Rạng, Đô Lương, rồi tiến về Vinh định phối hợp với binh lính ở đây với mục đích chiếm trại Giám binh thành Nghệ An và sau đó phát triển ra các nơi khác. Nhưng công việc chưa thành do bị lộ nên cả nghĩa binh đều bị bắt, quân Pháp đã phản công, dồn quân đàn áp, nhanh chóng dập tắt cuộc binh biến. Đội Cung và một số người thoát được. Sau một thời gian trốn tránh, Đội Cung (Nguyễn Văn Cung), cùng đồng đội của ông là: Cai Vy (Lê Văn Vi), Lê Văn Chương, Nguyễn Văn Khiết, Nguyễn Bạt, Cao Văn Tuấn, Nguyễn Văn Ba, Vó Viết Thọt, Nguyễn Văn Khôi, Bùi Tinh và Huỳnh Văn Còi bị thực dân Pháp đưa về hành hình tại Chợ Rạng vào sáng ngày 25 tháng 4 năm 1941.

Cuộc binh biến Đô Lương không thành nguyên nhân chính là do Đội Cung và 50 anh em binh lính hành động một cách tự phát, không có Đảng chỉ huy, do thời cơ của cuộc khởi nghĩa chưa chín muồi, quân Pháp còn mạnh, lực lượng khởi nghĩa chưa được tổ chức và chuẩn bị đầy đủ. Nhưng cuộc binh biến Đô Lương đã nêu cao tinh thần bất khuất của nhân dân Việt Nam, đã giáng một đòn phủ đầu vào chính quyền đô hộ Pháp, đây cũng là dấu hiệu bước đầu cho cuộc đấu

tranh bằng vũ lực của nhân dân Đông Dương sau này trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, giành độc lập cho Tổ quốc mình.

Câu hỏi 60: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Ba Tơ?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Ba Tơ nổ ra ngày 11 tháng 3 năm 1945, sau hai ngày Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương. Đây là cuộc nổi dậy giành chính quyền của nhân dân Ba Tơ, miền Tây tỉnh Quảng Ngãi. Tổ chức Đảng ở Ba Tơ đã lập ra Ủy ban khởi nghĩa, lãnh đạo quần chúng vây đánh đồn Ba Tơ. Chỉ huy đồn là viên quan Pháp bỏ chạy, binh lính đầu hàng. Chính quyền cách mạng được thành lập, đội du kích Ba Tơ ra đời gồm 28 người, là đội quân vũ trang cách mạng thoát ly đầu tiên của Đảng ở miền Trung Trung Kỳ.

Câu hỏi 61: *Trình bày cuộc khởi nghĩa Thừa Thiên Huế?*

Trả lời:

Khởi nghĩa Thừa Thiên Huế là cuộc nổi dậy giành chính quyền vào ngày 23 tháng 8 năm 1945 của nhân dân Thừa Thiên Huế dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Đảng Cộng sản Đông Dương, đánh đổ ách thống trị của thực dân Pháp và vua quan

phong kiến nhà Nguyễn. Khởi nghĩa nổ ra trong điều kiện cao trào cách mạng ở Thừa Thiên Huế đã lên đến đỉnh cao, bộ máy thống trị của thực dân phong kiến rệu rã.

Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên Huế được thành lập vào ngày 20 tháng 8 năm 1945. Nhân dân các huyện lân cận nhân cơ hội đó cũng đã nổi dậy giành chính quyền. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, hàng chục vạn nhân dân các huyện phối hợp với nhân dân Huế đã tuần hành thị uy, cùng tự vệ chiếm các công sở, xoá bỏ chính quyền cũ. Cùng ngày, Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam đã gửi điện đòi Bảo Đại thoái vị. Chính quyền cách mạng được thành lập trên toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngày 30 tháng 8, Bảo Đại trao nộp ấn kiếm cho phái đoàn Chính phủ lâm thời. Chế độ phong kiến ở Việt Nam đã bị xoá bỏ.

Câu hỏi 62: *Trình bày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945?*

Trả lời:

Ngay từ năm 1939, do nhận thức rõ được tình hình thế giới và trong nước, đồng thời trên cơ sở đánh giá sự mạnh, yếu của địch và sự tất yếu phải nổ ra cuộc cách mạng dân tộc trong thời kỳ này, Đảng ta và Bác Hồ đã trực tiếp chuẩn bị cho

cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền cả về đường lối, căn cứ địa và lực lượng cách mạng.

Nhất quán với mục tiêu cách mạng được đề ra từ khi thành lập Đảng, trong Hội nghị Trung ương 6 (tháng 11-1939), được phát triển trong Hội nghị Trung ương 7 (1940), và được hoàn chỉnh trong Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941), Đảng ta đã đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và xác định rõ: khởi nghĩa vũ trang là con đường duy nhất của cách mạng Việt Nam và hình thái vận động cách mạng là đi từ khởi nghĩa từng phần đến Tổng khởi nghĩa.

Cùng với chủ trương Tổng khởi nghĩa, Đảng đã xây dựng các căn cứ địa cách mạng ở Bắc Sơn, Cao Bằng, vừa làm nơi đóng quân của lực lượng cách mạng, vừa là nơi đánh địch, rút lui để bảo vệ mặt trận, là nơi cung cấp sức người, sức của cho cách mạng, đồng thời đảm bảo sự liên lạc dễ dàng của cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới. Việc xây dựng căn cứ địa này là bước “tạo thế” quan trọng để Tổng khởi nghĩa đi đến thắng lợi.

Bên cạnh việc xây dựng căn cứ, Đảng ta và Bác Hồ đã rất quan tâm đến việc xây dựng lực lượng vũ trang mạnh, từ xây dựng lực lượng chính trị, xây dựng lực lượng bán vũ trang quần chúng, từ đó phát triển thành lực lượng vũ trang cách mạng.

Ngay từ khi Nhật còn chưa tham chiến ở Việt Nam, Đảng ta đã xây dựng được lực lượng quần chúng đông đảo, tham gia vào các Hội Cứu quốc của Mặt trận Việt Minh, tổ chức tập hợp được đông đảo quần chúng hơn bất cứ tổ chức nào khác ở Việt Nam và đã tuyên bố đứng về phía Đồng minh trong cuộc đấu tranh chống phát xít.

Đầu tháng Tám năm 1945, khi được tin phát xít Nhật đầu hàng vô điều kiện Đồng minh, Đảng đã nhận thấy thời cơ cho cách mạng chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn, nếu bỏ lỡ thời cơ, cách mạng sẽ khó giành được thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: *đây là một thời cơ quý và hiếm nếu bỏ qua thì không bao giờ có nữa*, và ra lời hiệu triệu: *“Dù có phải thiêu cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải giành cho được độc lập dân tộc”*. Thực hiện chủ trương đó, cùng với sự chuẩn bị của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, đã tạo điều kiện thuận lợi để Cách mạng Tháng Tám nổ ra đúng lúc và giành thắng lợi.

Lúc này một số địa phương dù chưa nhận được lệnh tổng khởi nghĩa nhưng căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, vận dụng Chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” đã chủ động lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 14 tháng 8 năm 1945, nhân dân Quảng Ngãi khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi tại tỉnh lỵ. Tiếp đó các tỉnh Bắc Giang, Hải Dương, Quảng Nam, Hà Tĩnh lần lượt nổi dậy giành chính quyền sớm nhất trong cả nước.

Tại Hà Nội, khí thế cách mạng của quần chúng mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Ngày 17 tháng 8 năm 1945, một số vùng ngoại ô Hà Nội đã khởi nghĩa giành thắng lợi. Chiều ngày 17 tháng 8, Ủy ban khởi nghĩa quyết định biến cuộc mít tinh do tổng hội viên chức tổ chức để ủng hộ chính phủ bù nhìn thành cuộc biểu tình thị uy của quần chúng. Sau đó cuộc mít tinh đã biến thành cuộc tuần hành ủng hộ Việt Minh. Ngày 19 tháng 8 năm 1945, cuộc mít tinh của nhân dân Hà Nội biến thành cuộc biểu tình vũ trang giành chính quyền, chiếm các cơ quan đầu não của địch như Khâm sai Bắc Bộ, sở mật thám, sở cảnh sát trung ương, sở bưu điện, trại bảo an binh. Tối 19 tháng 8 năm 1945, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội kết thúc thắng lợi. Ngày 20 tháng 8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Bắc Bộ và Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời ở Hà Nội chính thức thành lập.

Cùng với Hà Nội, nhân dân các tỉnh Thái Bình, Phúc Yên, Khánh Hòa giành chính quyền

thắng lợi ở tỉnh lỵ. Tiếp đó, cuộc khởi nghĩa thành công nhanh chóng ở các tỉnh:

Ngày 20 tháng 8, Thanh Hoá, Bắc Ninh, Ninh Bình, Thái Nguyên, Sơn Tây khởi nghĩa thành công.

Ngày 21 tháng 8, Yên Bái, Tuyên Quang, Nam Định, Nghệ An, Ninh Thuận, Tân An khởi nghĩa thành công.

Ngày 22 tháng 8, Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An khởi nghĩa thành công.

Ngày 23 tháng 8, Hải Phòng, Hà Đông, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định, Lâm Viên, Gia Lai, Bạc Liêu, Thừa Thiên Huế khởi nghĩa thành công.

Ngày 24 tháng 8, Hà Nam, Quảng Yên, Đắk Lắk, Phú Yên, Gò Công khởi nghĩa thành công.

Ngày 25 tháng 8, Lạng Sơn, Phú Thọ, Kon Tum, Bình Thuận, Sài Gòn khởi nghĩa thành công.

Ngày 25 tháng 8, khởi nghĩa Nam Kỳ thắng lợi.

Ngày 26 tháng 8, Hồng Gia, Sơn La, Châu Đốc, Biên Hoà, Cần Thơ được giải phóng.

Ngày 27 tháng 8, nhân dân Rạch Giá giành chính quyền.

Ngày 28 tháng 8, chính quyền bù nhìn bị lật đổ ở Đồng Nai Thượng, Hà Tiên.

Chỉ trong vòng hai tuần lễ, cuộc Tổng khởi nghĩa đã thắng lợi trong cả nước. Tổng khởi nghĩa

Tháng Tám là một sự kiện vĩ đại của dân tộc Việt Nam, phá tan xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật, lật nhào và xoá bỏ chế độ quân chủ chuyên chế tồn tại hàng nghìn năm. Nước ta từ một nước thuộc địa nửa phong kiến trở thành một nước độc lập dưới chế độ dân chủ cộng hoà, nhân dân ta từ thân phận nô lệ trở thành người dân của đất nước độc lập, tự do.

Cách mạng Tháng Tám đã mở ra một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập, tự do gắn liền với chủ nghĩa xã hội, giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp. Đây là một sự kiện lịch sử vĩ đại, mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử dân tộc.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	7
Câu hỏi 1: <i>Thời kỳ đấu tranh chống phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ nhất có cuộc khởi nghĩa nổi tiếng nào? Diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa này?</i>	9
Câu hỏi 2: <i>Hãy kể vài nét về cuộc khởi nghĩa của Chu Đạt?</i>	13
Câu hỏi 3: <i>Thời kỳ chống phong kiến phương Bắc lần thứ hai có cuộc khởi nghĩa nào nổi tiếng? Diễn biến và ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa này?</i>	14
Câu hỏi 4: <i>Khởi nghĩa chống nhà Lương đô hộ do ai lãnh đạo? Hãy kể và trình bày ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa?</i>	19
Câu hỏi 5: <i>Hãy kể tên các cuộc khởi nghĩa chống xâm lược phong kiến phương Bắc đô hộ lần thứ ba?</i>	21
Câu hỏi 6: <i>Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của Lý Tự Tiên?</i>	22
	141

Câu hỏi 7: <i>Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của</i> <i>Mai Thúc Loan?</i>	23
Câu hỏi 8: <i>Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của</i> <i>Phùng Hưng?</i>	27
Câu hỏi 9: <i>Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa của</i> <i>Dương Thanh?</i>	29
Câu hỏi 10: <i>Hãy trình bày cuộc nổi dậy của</i> <i>Khúc Thừa Dụ?</i>	30
Câu hỏi 11: <i>Hãy trình bày cuộc nổi dậy của</i> <i>Dương Diên Nghệ?</i>	30
Câu hỏi 12: <i>Cuộc khởi nghĩa của Trần Quý và</i> <i>Trần Quý Khoáng diễn ra như thế nào?</i>	32
Câu hỏi 13: <i>Trình bày nguyên nhân, diễn biến,</i> <i>ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa</i> <i>chống ách đô hộ nhà Minh?</i>	36
Câu hỏi 14: <i>Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa</i> <i>Tây Sơn?</i>	43
Câu hỏi 15: <i>Trình bày nguyên nhân dẫn đến</i> <i>các cuộc khởi nghĩa chống thực dân</i> <i>Pháp cuối thế kỷ XIX?</i>	51
Câu hỏi 16: <i>Nam Trung nghĩa sĩ là gì?</i>	53
Câu hỏi 17: <i>Bình Tây đại nguyên soái là ai?</i> <i>Hãy trình bày diễn biến của cuộc khởi</i> <i>nghĩa này?</i>	54

Câu hỏi 18: <i>Hãy kể về khởi nghĩa của Võ Duy Dương?</i>	57
Câu hỏi 19: <i>Hãy kể vài nét về cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Huân?</i>	60
Câu hỏi 20: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực?</i>	62
Câu hỏi 21: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Pôcumpao?</i>	63
Câu hỏi 22: <i>Khi thực dân Pháp bắt đầu tấn công Bắc Kỳ đã gặp phải trở ngại nào?</i>	64
Câu hỏi 23: <i>Khởi nghĩa Cần Vương diễn ra như thế nào?</i>	65
Câu hỏi 24: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Lê Ninh?</i>	67
Câu hỏi 25: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Xuân Ôn?</i>	67
Câu hỏi 26: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Quang Bích?</i>	68
Câu hỏi 27: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Đèo Văn Trị?</i>	69
Câu hỏi 28: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Phạm Tuân, Lê Trực?</i>	71
Câu hỏi 29: <i>Khởi nghĩa ở vùng hạ lưu sông Đà do ai lãnh đạo? Hãy trình bày về cuộc khởi nghĩa này?</i>	73
Câu hỏi 30: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Mai Xuân Thuồng?</i>	74

Câu hỏi 31: <i>Hãy kể về khởi nghĩa Võ Trú?</i>	76
Câu hỏi 32: <i>Cuộc khởi nghĩa Hương Khê do ai lãnh đạo? Hãy trình bày về cuộc khởi nghĩa này?</i>	77
Câu hỏi 33: <i>Hãy trình bày cuộc khởi nghĩa Ba Đình?</i>	82
Câu hỏi 34: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Hà Văn Mao?</i>	87
Câu hỏi 35: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy?</i>	89
Câu hỏi 36: <i>Khởi nghĩa Hùng Lĩnh do ai lãnh đạo? Hãy trình bày về cuộc khởi nghĩa này?</i>	91
Câu hỏi 37: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Cầm Bá Thước?</i>	93
Câu hỏi 38: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Mã Quốc Anh?</i>	95
Câu hỏi 39: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Mạc Đình Phúc?</i>	96
Câu hỏi 40: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa ở 18 thôn vườn trầu?</i>	97
Câu hỏi 41: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Trần Tấn, Đặng Như Mai?</i>	98
Câu hỏi 42: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Quận Cô?</i>	99
Câu hỏi 43: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Mậu Kiến, Nguyễn Hữu Bản?</i>	100

Câu hỏi 44: <i>Khởi nghĩa Cai Kinh diễn ra như thế nào?</i>	101
Câu hỏi 45: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Bảo Lộc?</i>	105
Câu hỏi 46: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa ở Lục Ngạn?</i>	106
Câu hỏi 47: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Đội Văn?</i>	107
Câu hỏi 48: <i>Cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp có quy mô lớn nhất và tồn tại lâu nhất trước Cách mạng Tháng Tám là cuộc khởi nghĩa nào? Hãy trình bày diễn biến, ý nghĩa lịch sử của cuộc khởi nghĩa đó?</i>	108
Câu hỏi 49: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Tổng Kiêm?</i>	121
Câu hỏi 50: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Ama Dơ Hao?</i>	122
Câu hỏi 51: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Sùng Mĩ Chăng?</i>	123
Câu hỏi 52: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của Giàng Tả Chay?</i>	123
Câu hỏi 53: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên?</i>	124
Câu hỏi 54: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Yên Bái?</i>	125
Câu hỏi 55: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa của N' Trang Lơng?</i>	128
	145

Câu hỏi 56: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai?</i>	128
Câu hỏi 57: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn?</i>	129
Câu hỏi 58: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ?</i>	130
Câu hỏi 59: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Đô Lương?</i>	132
Câu hỏi 60: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Ba Tơ?</i>	134
Câu hỏi 61: <i>Trình bày cuộc khởi nghĩa Thừa Thiên Huế?</i>	134
Câu hỏi 62: <i>Trình bày Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945?</i>	135

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
PHẠM CHÍ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung
TS. VŨ TRỌNG LÂM

Biên tập nội dung: TS. HOÀNG MẠNH THẮNG

ThS. BÙI BỘI THU

Trình bày bìa: ĐẶNG THU CHỈNH

Chế bản vi tính: PHẠM THU HÀ

Sửa bản in: NGUYỄN THỊ YẾN

Đọc sách mẫu: BÙI BỘI THU

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA SỰ THẬT; Số 6/86 Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: 080.49221 Fax: 080.49222 Email: suthat@nxbctqg.vn Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC SÁCH

Phạm Trường Khang (Biên soạn)

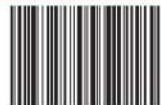
- KỂ CHUYỆN CÁC SỨ THẦN VIỆT NAM

GS.TS. Trịnh Nhu, TS. Trần Trọng Thơ

- CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 - THẮNG LỢI VĨ ĐẠI ĐẦU TIÊN CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Nhiều tác giả

- KHỞI NGHĨA NAM KỲ NĂM 1940 - BẢN TRÁNG CA SỐNG MÃI



8935211187979



9 786045 728437

SÁCH KHÔNG BÁN